

AMERICANS WITH DISABILITIES ACT OF 1990, AS AMENDED	ĐẠO LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT HOA KỲ NĂM 1990 CÓ SỬA ĐỔI
Following is the current text of the Americans with Disabilities Act of 1990 (ADA), including changes made by the ADA Amendments Act of 2008 (P.L. 110-325), which became effective on January 1, 2009. The ADA was originally enacted in public law format and later rearranged and published in the United States Code. The United States Code is divided into titles and chapters that classify laws according to their subject matter. Titles I, II, III, and V of the original law are codified in Title 42, chapter 126, of the United States Code beginning at section 12101. Title IV of the original law is codified in Title 47, chapter 5, of the United States Code. Since this codification resulted in changes in the numbering system, the Table of Contents provides the section numbers of the ADA as originally enacted in brackets after the codified section numbers and headings.	Dưới đây là văn bản hiện hành của Đạo luật người khuyết tật Hoa Kỳ năm 1990 (ADA), bao gồm cả các sửa đổi bởi Đạo luật sửa đổi ADA năm 2008 (P.L 110-325) có hiệu lực vào ngày 1/1/2009. Đạo luật ADA lúc đầu được ban hành dưới dạng luật công, và sau này được sắp xếp và cân bố trong Bộ luật Hợp chủng quốc Hoa kỳ. Bộ luật Hợp chủng quốc Hoa kỳ được chia thành các mục và chương nhằm phân chia luật theo đối tượng. Mục I, II, III, và V của đạo luật ADA gốc được pháp điển vào Mục 42, chương 126 và bắt đầu tại phần 12101 của Bộ luật Hợp chủng quốc Hoa kỳ. Mục IV của đạo luật gốc được pháp điển vào Mục 47, chương 5. Vì việc pháp điển nói trên làm thay đổi hệ thống đánh số, phần mục lục có ghi cả số phần của đạo luật ADA gốc trong ngoặc vuông.
TITLE 42 - THE PUBLIC HEALTH AND WELFARE	MỤC 42 – SỨC KHỎE VÀ PHÚC LỢI CỘNG ĐỒNG
CHAPTER 126 - EQUAL OPPORTUNITY FOR INDIVIDUALS WITH DISABILITIES	CHƯƠNG 126 – CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT
Sec. 12101. Findings and purpose. [Section 2]	Phần 12101. Các nhận định và mục đích. [Phần 2]
(a) Findings.	(a) Các nhận định
(b) Purpose.	(b) Mục đích
Sec. 12101 note: Findings and Purposes of the ADA Amendments Act of 2008	Ghi chú phần 12101: Các nhận định và mục đích của Đạo luật sửa đổi ADA năm 2008
Sec. 12102. Definition of disability. [Section 3]	Phần 12102. Định nghĩa khuyết tật
Sec. 12103. Additional definitions.	Phần 12103. Các định nghĩa khác.
SUBCHAPTER I - EMPLOYMENT [Title I]	TIÊU CHƯƠNG I – VIỆC LÀM [Mục I]
Sec. 12111. Definitions. [Section 101]	Phần 12111. Định nghĩa [Phần 101]
Sec. 12112. Discrimination [Section 102]	Phần 12112. Phân biệt đối xử
(a) General rule.	(a) Nguyên tắc chung
(b) Construction.	(b) Giải thích
(c) Covered entities in foreign countries.	(c) Các đối tượng áp dụng ở nước ngoài
(d) Medical examinations and inquiries.	(d) Kiểm tra và điều tra y tế
Sec. 12113. Defenses. [Section 103]	Phần 12113. Bào chữa [Phần 103]
(a) In general.	(a) Quy định chung
(b) Qualification standards.	(b) Tiêu chuẩn tuyển dụng
(c) Qualification standards and tests related to uncorrected vision.	(c) Tiêu chuẩn tuyển dụng và kiểm tra liên quan tới thị lực không kính
(d) Religious entities.	(d) Tổ chức tôn giáo
(e) List of infectious and communicable diseases.	(e) Danh sách các bệnh lây nhiễm
Sec. 12114. Illegal use of drugs and alcohol. [Section 104]	Phần 12114. Sử dụng chất gây nghiện và rượu trái phép [phần 104]
(a) Qualified individual with a disability.	(a) Cá nhân đủ năng lực chuyên môn có khuyết tật
(b) Rules of construction.	(b) Giải thích
(c) Authority of covered entity.	(c) Thẩm quyền của tổ chức tuyển dụng
(d) Drug testing.	(d) Kiểm tra chất gây nghiện.
(e) Transportation employees.	(e) Nhân viên ngành giao thông
Sec. 12115. Posting notices. [Section 105]	Phần 12115. Thông báo [phần 105]
Sec. 12116. Regulations. [Section 106]	Phần 12116. Quy định [phần 106]
Sec. 12117. Enforcement. [Section 107]	Phần 12117. Thi hành [phần 107]
(a) Powers, remedies, and procedures.	(a) Quyền hạn, đền bù và thủ tục.
(b) Coordination.	(b) Phối hợp.

SUBCHAPTER II - PUBLIC SERVICES [Title II]	TIÊU CHƯƠNG II – DỊCH VỤ CÔNG [Mục II]
PART A - Prohibition Against Discrimination and Other Generally Applicable Provisions [Subtitle A]	Phần A – Cấm phân biệt đối xử và các quy định áp dụng chung khác [Phụ đề A]
Sec. 12131. Definitions. [Section 201]	Phần 12131. Định nghĩa [phần 201]
Sec. 12132. Discrimination. [Section 202]	Phần 12132. Phân biệt đối xử [phần 202]
Sec. 12133. Enforcement. [Section 203]	Phần 12133. Thi hành [phần 203]
Sec. 12134. Regulations. [Section 204]	Phần 12134. Các quy định [phần 204]
(a) In general.	(a) Quy định chung
(b) Relationship to other regulations.	(b) Quan hệ với các quy định khác
(c) Standards.	(c) Các tiêu chuẩn.
PART B - Actions Applicable to Public Transportation Provided by Public Entities Considered Discriminatory [Subtitle B]	Phần B – Các hoạt động về giao thông công cộng được cung cấp bởi tổ chức công mà bị coi là phân biệt đối xử [Phụ đề B]
SUBPART I - Public Transportation Other Than by Aircraft or Certain Rail Operations [Part I]	Phần nhỏ I – Giao thông công cộng mà không phải hàng không hoặc các hoạt động đường sắt nhất định [Phần I]
Sec. 12141. Definitions. [Section 221]	Phần 12141. Định nghĩa [phần 221]
Sec. 12142. Public entities operating fixed route systems. [Section 222]	Phần 12142. Các tổ chức công vận hành các hệ thống tuyến đường cố định [Phần 222]
(a) Purchase and lease of new vehicles.	(a) Mua và thuê phương tiện mới
(b) Purchase and lease of used vehicles.	(b) Mua và thuê các phương tiện đã qua sử dụng
(c) Remanufactured vehicles.	(c) Phương tiện được tái chế
Sec. 12143. Paratransit as a complement to fixed route service. [Section 223]	Phần 12143. Dịch vụ bán công cộng bổ sung cho dịch vụ tuyến đường cố định [Phần 223]
(a) General rule.	(a) Quy định chung
(b) Issuance of regulations.	(b) Ban hành quy định
(c) Required contents of regulations.	(c) Nội dung cơ bản của quy định
(d) Review of plan.	(d) Xem lại kế hoạch
(e) "Discrimination" defined.	(e) Định nghĩa “phân biệt đối xử”
(f) Statutory construction.	(f) Giải thích pháp luật
Sec. 12144. Public entity operating a demand responsive system. [Section 224]	Phần 12144. Tổ chức công vận hành hệ thống giao thông theo yêu cầu [Phần 224]
Sec. 12145. Temporary relief where lifts are unavailable. [Section 225]	Phần 12145. Tạm thời giảm bớt nghĩa vụ nếu không đủ thiết bị nâng [Phần 225]
(a) Granting.	(a) Cho phép giảm bớt
(b) Duration and notice to Congress.	(b) Thời hạn và thông báo cho Quốc hội
(c) Fraudulent application.	(c) Xin giảm bớt trách nhiệm không hợp lệ
Sec. 12146. New facilities. [Section 226]	Phần 12146. Cơ sở mới [Phần 226]
Sec. 12147. Alterations of existing facilities. [Section 227]	Phần 12147. Thay đổi các cơ sở sẵn có [Phần 227]
(a) General rule.	(a) Quy định chung
(b) Special rule for stations.	(b) Quy định đặc biệt cho nhà ga
Sec. 12148. Public transportation programs and activities in existing facilities and one car per train rule. [Section 228]	Phần 12148. Chương trình giao thông công cộng và các hoạt động của các thiết bị hiện có và nguyên tắc một toa mỗi tàu [Phần 228]
(a) Public transportation programs and activities in existing facilities.	(a) Chương trình giao thông công cộng và các hoạt động của các thiết bị hiện có
(b) One car per train rule.	(b) Nguyên tắc một toa mỗi tàu
Sec. 12149. Regulations. [Section 229]	Phần 12149. Các quy định [Phần 229]
(a) In general.	(a) Quy định chung
(b) Standards.	(b) Các tiêu chuẩn
Sec. 12150. Interim accessibility requirements. [Section 230]	Phần 12150. Các yêu cầu tạm thời về hỗ trợ người khuyết tật [Phần 230]
SUBPART II - Public Transportation by Intercity and Commuter Rail [Part II]	Phần nhỏ II – Đường ray công cộng liên thành phố và Tuyến đường ray cho người đi làm xa [Phần II]
Sec. 12161. Definitions. [Section 241]	Phần 12161. Định nghĩa [Phần 241]
Sec. 12162. Intercity and commuter rail actions considered discriminatory. [Section 242]	Phần 12162. Các hoạt động trên đường ray liên thành phố và đường ray cho người đi làm xa bị coi là phân

	biệt đối xử [Phần 242]
(a) Intercity rail transportation.	(a) Đường ray liên thành phố
(b) Commuter rail transportation.	(b) Đường ray cho người đi làm xa
(c) Used rail cars.	(c) Toa đã qua sử dụng
(d) Remanufactured rail cars.	(d) Toa được tái chế
(e) Stations.	(e) Nhà ga
Sec. 12163. Conformance of accessibility standards. [Section 243]	Phần 12163. Sự phù hợp về các tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật [Phần 243]
Sec. 12164. Regulations. [Section 244]	Phần 12164. Các quy định [Phần 244]
Sec. 12165. Interim accessibility requirements. [Section 245]	Phần 12165. Các yêu cầu tạm thời về hỗ trợ người khuyết tật [Phần 245]
(a) Stations.	(a) Nhà ga
(b) Rail passenger cars.	(b) Toa hành khách
SUBCHAPTER III - PUBLIC ACCOMMODATIONS AND SERVICES OPERATED BY PRIVATE ENTITIES [Title III]	Tiểu chương III – Tiệc nghi và dịch vụ công cộng vận hành bởi tư nhân [Mục III]
Sec. 12181. Definitions. [Section 301]	Phần 12181. Định nghĩa [Phần 301]
Sec. 12182. Prohibition of discrimination by public accommodations. [Section 302]	Phần 12182. Cấm phân biệt đối xử về tiện nghi công cộng [Phần 302]
(a) General rule.	(a) Quy định chung
(b) Construction.	(b) Giải thích
Sec. 12183. New construction and alterations in public accommodations and commercial facilities. [Section 303]	Phần 12183. Xây mới và sửa đổi tiện ích công cộng và cơ sở thương mại [Phần 303]
(a) Application of term.	(a) Áp dụng thuật ngữ
(b) Elevator.	(b) Thang máy.
Sec. 12184. Prohibition of discrimination in specified public transportation services provided by private entities. [Section 304]	Phần 12184. Cấm việc phân biệt đối xử trên các dịch vụ giao thông công cộng được cung cấp bởi tổ chức tư nhân [Phần 304]
(a) General rule.	(a) Quy định chung
(b) Construction.	(b) Giải thích
(c) Historical or antiquated cars.	(c) Toa hành khách lịch sử hoặc hành khách toa cổ
Sec. 12185. Study. [Section 305]	Phần 12185. Nghiên cứu [Phần 305]
(a) Purposes.	(a) Mục đích
(b) Contents.	(b) Nội dung
(c) Advisory committee.	(c) Ủy ban cố vấn
(d) Deadline.	(d) Hạn cuối
(e) Review.	(e) Xem lại
Sec. 12186. Regulations. [Section 306]	Phần 12186. Quy định [Phần 306]
(a) Transportation provisions.	(a) Các quy định về giao thông
(b) Other provisions.	(b) Các quy định khác
(c) Consistency with ATBCB guidelines.	(c) Thống nhất với hướng dẫn của ATBCB
(d) Interim accessibility standards.	(d) Các tiêu chuẩn tạm thời hỗ trợ người khuyết tật
Sec. 12187. Exemptions for private clubs and religious organizations. [Section 307]	Phần 12187. Miễn trừ cho các câu lạc bộ tư nhân và tổ chức tôn giáo. [Phần 307]
Sec. 12188. Enforcement. [Section 308]	Phần 12188. Thi hành [Phần 308]
(a) In general.	(a) Quy định chung
(b) Enforcement by Attorney General.	(b) Thi hành bởi Tổng chương lý
Sec. 12189. Examinations and courses. [Section 309]	Phần 12189. Kiểm tra và khóa học [Phần 309]
SUBCHAPTER IV MISCELLANEOUS PROVISIONS [Title V]	Tiểu chương IV – Các quy định khác [Mục V]
Sec. 12201. Construction. [Section 501]	Phần 12201. Giải thích [Phần 501]
(a) In general.	(a) Quy định chung
(b) Relationship to other laws.	(b) Quan hệ với các luật khác.
(c) Insurance.	(c) Bảo hiểm
(d) Accommodations and services.	(d) Tiệc nghi và dịch vụ
(e) Benefits under State worker's compensation laws.	(e) Trợ cấp theo luật bang về bồi thường người lao động.

(f) Fundamental alteration.	(f) Thay đổi cơ bản
(g) Claims of no disability.	(g) Xác nhận không khuyết tật
(h) Reasonable accommodation and modifications.	(h) Thay đổi và chỉnh sửa hợp lý
Sec. 12202. State immunity. [Section 502]	Phần 12202. Quyền miễn trừ của bang [Phần 502]
Sec. 12203. Prohibition against retaliation and coercion. [Section 503]	Phần 12203. Cấm trả đũa và ép buộc. [Phần 503]
(a) Retaliation.	(a) Trả đũa
(b) Interference, coercion, or intimidation.	(b) Can thiệp, ép buộc hoặc đe dọa.
(c) Remedies and procedures.	(c) Bồi thường và thủ tục
Sec. 12204. Regulations by the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board. [Section 504]	Phần 12204. Quy định của Ban rào cản kiến trúc và giao thông [Phần 504]
(a) Issuance of guidelines.	(a) Ban hành hướng dẫn
(b) Contents of guidelines.	(b) Nội dung hướng dẫn
(c) Qualified historic properties.	(c) Các tài sản lịch sử được công nhận
Sec. 12205. Attorney's fees. [Section 505]	Phần 12205. Phí tòa án [Phần 505]
Sec. 12205a. Rule of construction regarding regulatory authority.	Phần 12205a. Quy định giải thích về cơ quan điều tiết.
Sec. 12206. Technical assistance. [Section 506]	Phần 12206. Hỗ trợ kỹ thuật [Phần 506]
(a) Plan for assistance.	(a) Kế hoạch hỗ trợ
(b) Agency and public assistance.	(b) Hỗ trợ từ các cơ quan khác và từ công chúng
(c) Implementation.	(c) Thực hiện
(d) Grants and contracts.	(d) Trợ cấp và hợp đồng
(e) Failure to receive assistance.	(e) Không nhận được hỗ trợ
Sec. 12207. Federal wilderness areas. [Section 507]	Phần 12207. Các khu vực hoang dã của liên bang [Phần 507]
(a) Study.	(a) Nghiên cứu
(b) Submission of report.	(b) Nộp báo cáo
(c) Specific wilderness access.	(c) Quyền ra vào các khu vực hoang dã cụ thể
Sec. 12208. Transvestites. [Section 508]	Phần 12208. Người chuyển y [Phần 508]
Sec. 12209. Instrumentalities of Congress. [Section 509]	Phần 12209. Các cơ quan của Quốc hội [Phần 509]
Sec. 12210. Illegal use of drugs. [Section 510]	Phần 12210. Sử dụng chất gây nghiện trái phép [Phần 510]
(a) In general.	(a) Quy định chung
(b) Rules of construction.	(b) Giải thích
(c) Health and other services.	(c) Y tế và các dịch vụ khác
(d) "Illegal use of drugs" defined.	(d) Định nghĩa "dùng chất gây nghiện trái phép"
Sec. 12211. Definitions. [Section 511]	Phần 12211. Các định nghĩa [Phần 511]
(a) Homosexuality and bisexuality.	(a) Đồng tính và lưỡng tính
(b) Certain conditions.	(b) Các hội chứng khác
Sec. 12212. Alternative means of dispute resolution. [Section 512]	Phần 12212. Các hình thức giải quyết tranh chấp khác. [Phần 512]
Sec. 12213. Severability. [Section 513]	Phần 12213. Tính riêng rẽ [Phần 513]
TITLE 47 - TELEGRAPHS, TELEPHONES, AND RADIOTELEGRAPHS	Mục 47 – Điện báo, điện thoại và điện báo radio
CHAPTER 5 - WIRE OR RADIO COMMUNICATION	Chương 5 – Liên lạc điện báo hoặc radio
SUBCHAPTER II - COMMON CARRIERS	Tiểu chương II – Các cơ quan truyền thông công cộng
Part I - Common Carrier Regulation	Phần I – Các quy định về cơ quan truyền thông công cộng
Sec. 225. Telecommunications services for hearing-impaired and speech-impaired individuals. [Section 401]	Phần 255. Dịch vụ viễn thông cho người khiếm thính và người câm.
(a) Definitions.	(a) Định nghĩa
(b) Availability of telecommunications relay services.	(b) Sự sẵn có của dịch vụ viễn thông chuyển tiếp

(c) Provision of services.	(c) Cung cấp dịch vụ
(d) Regulations.	(d) Quy định
(e) Enforcement.	(e) Thi hành
(f) Certification.	(f) Chứng nhận
(g) Complaint.	(g) Khiếu nại
TITLE 47 - TELEGRAPHS, TELEPHONES, AND RADIOTELEGRAPHS	Mục 47 – Điện báo, điện thoại và điện báo radio
CHAPTER 5 - WIRE OR RADIO COMMUNICATION	Chương 5 – Liên lạc điện báo hoặc radio
SUBCHAPTER VI - MISCELLANEOUS PROVISIONS	Tiểu chương IV – Các quy định khác
Sec. 611. Closed-captioning of public service announcements. [Section 402]	Phần 611. Phụ đề cho thông báo dịch vụ công cộng [Phần 402]
TITLE 42 - THE PUBLIC HEALTH AND WELFARE	MỤC 42 – SỨC KHỎE VÀ PHÚC LỢI CỘNG ĐỒNG
CHAPTER 126 - EQUAL OPPORTUNITY FOR INDIVIDUALS WITH DISABILITIES	CHƯƠNG 126 – CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT
Sec. 12101. Findings and purpose	Phần 12101. Các nhận định và mục đích
(a) Findings.	(a) Các nhận định
The Congress finds that	Quốc hội thấy rằng
(1)physical or mental disabilities in no way diminish a person's right to fully participate in all aspects of society, yet many people with physical or mental disabilities have been precluded from doing so because of discrimination; others who have a record of a disability or are regarded as having a disability also have been subjected to discrimination;	(1) Những khuyết tật về thể chất hoặc tâm thần không làm giảm đi quyền của một người được tham gia đầy đủ vào mọi mặt của xã hội, nhưng nhiều người khuyết tật về thể chất hay tâm thần đã bị ngăn cản hòa nhập vì lý do phân biệt đối xử; một số khác có hồ sơ khuyết tật hoặc được coi là có khuyết tật cũng bị phân biệt đối xử;
(2)historically, society has tended to isolate and segregate individuals with disabilities, and, despite some improvements, such forms of discrimination against individuals with disabilities continue to be a serious and pervasive social problem;	(2) về mặt lịch sử, xã hội thường cách ly và cô lập người khuyết tật, và, mặc dù đã có những cải thiện nhưng các hình thức phân biệt đối xử với người khuyết tật vẫn là một vấn đề xã hội nghiêm trọng và rộng khắp;
(3)discrimination against individuals with disabilities persists in such critical areas as employment, housing, public accommodations, education, transportation, communication, recreation, institutionalization, health services, voting, and access to public services;	(3) phân biệt đối xử với người khuyết tật tồn tại trong những khu vực quan trọng như việc làm, nhà ở, khu vực công cộng, giáo dục, giao thông, liên lạc, giải trí, khám chữa bệnh, dịch vụ về sức khỏe, bầu cử và việc tiếp cận các dịch vụ công;
(4)unlike individuals who have experienced discrimination on the basis of race, color, sex, national origin, religion, or age, individuals who have experienced discrimination on the basis of disability have often had no legal recourse to redress such discrimination;	(4) khác với những người bị phân biệt đối xử vì lý do sắc tộc, màu da, giới tính, nguồn gốc, tôn giáo hay tuổi tác, những người khuyết tật bị phân biệt đối xử thường không có giải pháp pháp lý nào để thay đổi sự phân biệt đối xử đó;
(5)individuals with disabilities continually encounter various forms of discrimination, including outright intentional exclusion, the discriminatory effects of architectural, transportation, and communication barriers, overprotective rules and policies, failure to make modifications to existing facilities and practices, exclusionary qualification standards and criteria, segregation, and relegation to lesser services, programs, activities, benefits, jobs, or other opportunities;	(5) người khuyết tật liên tục bị phân biệt đối xử dưới nhiều hình thức, bao gồm cả việc công khai có chủ ý không cho hưởng các quyền, các tác động có tính phân biệt của rào cản về kiến trúc, giao thông và liên lạc, các quy định, chính sách bảo vệ quá mức cần thiết, không thay đổi các cơ sở và thông lệ sẵn có, tiêu chuẩn, tiêu chí có tính loại trừ về bằng cấp; và ở mức thấp hơn là hình thức cô lập và loại trừ với các dịch vụ, chương trình, hoạt động, trợ cấp, nghề nghiệp hoặc các cơ hội khác;
(6)census data, national polls, and other studies have documented that people with disabilities, as a group, occupy an inferior status in our society, and are severely disadvantaged socially, vocationally, economically, and educationally;	(6) điều tra dân số, thăm dò ý kiến quốc gia, cùng các nghiên cứu khác đã ghi nhận rằng nhóm người khuyết tật có địa vị thấp trong xã hội, và phải chịu thiệt thòi lớn về mặt xã hội, nghề nghiệp, kinh tế và giáo dục;

(7)the Nation's proper goals regarding individuals with disabilities are to assure equality of opportunity, full participation, independent living, and economic self-sufficiency for such individuals; and	(7) mục tiêu quốc gia về người khuyết tật là đảm bảo sự bình đẳng về cơ hội, tham gia đầy đủ, tự lập về sinh hoạt và kinh tế cho người khuyết tật; và
(8)the continuing existence of unfair and unnecessary discrimination and prejudice denies people with disabilities the opportunity to compete on an equal basis and to pursue those opportunities for which our free society is justifiably famous, and costs the United States billions of dollars in unnecessary expenses resulting from dependency and nonproductivity.	(8) việc còn tồn tại sự phân biệt đối xử ngăn cản người khuyết tật cạnh tranh lành mạnh và theo đuổi các cơ hội mà xã hội tự do nổi tiếng của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ mang đến, đồng thời làm nước ta phải chi trả hàng tỷ đô la chi phí không cần thiết vì lý do phụ thuộc và không sinh lợi.
(b) Purpose.	(b) Mục đích
It is the purpose of this chapter	Chương này có mục đích
(1) to provide a clear and comprehensive national mandate for the elimination of discrimination against individuals with disabilities;	(1) đưa ra một chương trình quốc gia rõ ràng và chi tiết nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử với người khuyết tật;
(2) to provide clear, strong, consistent, enforceable standards addressing discrimination against individuals with disabilities;	(2) đưa ra các tiêu chuẩn rõ ràng, kiên định, khả thi để giải quyết việc phân biệt đối xử với người khuyết tật;
(3) to ensure that the Federal Government plays a central role in enforcing the standards established in this chapter on behalf of individuals with disabilities; and	(3) bảo đảm rằng Chính quyền Liên bang có vai trò trung tâm trong việc áp dụng các tiêu chuẩn về người khuyết tật được lập ra theo chương này ; và
(4) to invoke the sweep of congressional authority, including the power to enforce the fourteenth amendment and to regulate commerce, in order to address the major areas of discrimination faced day-to-day by people with disabilities.	(4) sử dụng khả năng của các cơ quan quốc hội, bao gồm cả quyền thực thi Tu chính Hiến pháp lần thứ 14 và quyền ban hành qui định về thương mại, nhằm giải quyết các lĩnh vực lớn của việc phân biệt đối xử hàng ngày tới người khuyết tật.
Sec. 12101 note: Findings and Purposes of ADA Amendments Act of 2008, Pub. L. 110-325, § 2, Sept. 25, 2008, 122 Stat. 3553, provided that:	Ghi chú phần 12101: Các nhận định và mục đích của Đạo luật sửa đổi ADA năm 2008 Pub. L. 110-325, § 2, ngày 25/9/2008, 122 Stat. 3553, quy định rằng:
(a) Findings.	(a) Các nhận định
Congress finds that	Quốc hội thấy rằng
(1) in enacting the Americans with Disabilities Act of 1990 (ADA), Congress intended that the Act "provide a clear and comprehensive national mandate for the elimination of discrimination against individuals with disabilities" and provide broad coverage;	(1) khi thi hành Đạo luật người khuyết tật Hoa Kỳ năm 1990 (ADA), Quốc hội dự định rằng Đạo luật “đưa ra một chương trình quốc gia rõ ràng và chi tiết nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử với người khuyết tật” đồng thời có phạm vi rộng;
(2) in enacting the ADA, Congress recognized that physical and mental disabilities in no way diminish a person's right to fully participate in all aspects of society, but that people with physical or mental disabilities are frequently precluded from doing so because of prejudice, antiquated attitudes, or the failure to remove societal and institutional barriers;	(2) khi thi hành đạo luật ADA, Quốc hội nhận ra rằng các khuyết tật về thể chất và tâm thần không làm suy giảm quyền một người được tham gia đầy đủ vào mọi mặt của xã hội, nhưng người khuyết tật thường bị ngăn cản tham gia vì lý do thành kiến, thái độ cổ hủ, hoặc việc không thể gỡ bỏ các rào cản về xã hội và tổ chức;
(3) while Congress expected that the definition of disability under the ADA would be interpreted consistently with how courts had applied the definition of a handicapped individual under the Rehabilitation Act of 1973, that expectation has not been fulfilled;	(3) mặc dù Quốc hội dự kiến rằng định nghĩa khuyết tật theo đạo luật ADA sẽ được giải thích giống như các tòa án áp dụng định nghĩa người khiếm khuyết theo Đạo luật khuyết tật năm 1973, dự kiến đó đã không được đáp ứng;
(4) the holdings of the Supreme Court in Sutton v. United Air Lines, Inc., 527 U.S. 471 (1999) and its companion cases have narrowed the broad scope of protection intended to be afforded by the ADA, thus eliminating protection for many individuals whom Congress intended to protect;	(4) quyết định của tòa tối cao trong vụ Sutton v. United Air Lines, Inc., 527 U.S. 471(1999) cùng các vụ kiện liên quan đã thu hẹp lại phạm vi bảo vệ được dự kiến trong đạo luật ADA, do đó cũng xóa bỏ sự bảo hộ cho nhiều cá nhân mà Quốc hội định bảo vệ;
(5) the holding of the Supreme Court in Toyota	(5) quyết định của tòa tối cao trong vụ Toyota Motor

Motor Manufacturing, Kentucky, Inc. v. Williams, 534 U.S. 184 (2002) further narrowed the broad scope of protection intended to be afforded by the ADA;	Manufacturing, Kentucky, Inc. v. Williams, 534 U.S. 184 (2002) thu hẹp hơn nữa phạm vi bảo vệ được dự kiến trong đạo luật ADA;
(6) as a result of these Supreme Court cases, lower courts have incorrectly found in individual cases that people with a range of substantially limiting impairments are not people with disabilities;	(6) do kết quả của các vụ việc nói trên, các tòa cấp thấp hơn đã quyết định những người bị khiếm khuyết hạn chế lớn không phải người khuyết tật;
(7) in particular, the Supreme Court, in the case of Toyota Motor Manufacturing, Kentucky, Inc. v. Williams, 534 U.S. 184 (2002), interpreted the term "substantially limits" to require a greater degree of limitation than was intended by Congress; and	(7) cụ thể hơn, Tòa tối cao, trong vụ Toyota Motor Manufacturing, Kentucky, Inc. v. Williams, 534 U.S. 184 (2002), giải thích thuật ngữ "hạn chế lớn" phải có mức độ hạn chế cao hơn so với qui định của Quốc hội; và
(8) Congress finds that the current Equal Employment Opportunity Commission ADA regulations defining the term "substantially limits" as "significantly restricted" are inconsistent with congressional intent, by expressing too high a standard.	(8) Quốc hội thấy rằng các quy định của Ủy ban cơ hội việc làm bình đẳng của ADA định nghĩa thuật ngữ "hạn chế lớn" là "bị hạn chế một cách đáng kể"; định nghĩa này không phù hợp với ý định của quốc hội vì nó thể hiện một tiêu chuẩn quá cao.
(b) Purposes.	(b) Mục đích
The purposes of this Act are	Đạo luật này có mục đích
(1) to carry out the ADA's objectives of providing "a clear and comprehensive national mandate for the elimination of discrimination" and "clear, strong, consistent, enforceable standards addressing discrimination" by reinstating a broad scope of protection to be available under the ADA;	(1) thực hiện mục tiêu của ADA là đưa ra "một chương trình quốc gia rõ ràng và chi tiết nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử" và đưa ra "các tiêu chuẩn rõ ràng, nhất quán, khả thi để giải quyết việc phân biệt đối xử với người khuyết tật" thông qua việc tái lập phạm vi bảo vệ sẵn có theo ADA;
(2) to reject the requirement enunciated by the Supreme Court in Sutton v. United Air Lines, Inc., 527 U.S. 471 (1999) and its companion cases that whether an impairment substantially limits a major life activity is to be determined with reference to the ameliorative effects of mitigating measures;	(2) loại bỏ yêu cầu của Tòa tối cao trong vụ Sutton v. United Air Lines, Inc., 527 U.S. 471 (1999) cùng các vụ kiện liên quan rằng liệu khiếm khuyết hạn chế một cách đáng kể hoạt động quan trọng của đời sống có phải được quyết định cùng với các tác động tích cực của các biện pháp giảm nhẹ không;
(3) to reject the Supreme Court's reasoning in Sutton v. United Air Lines, Inc., 527 U.S. 471 (1999) with regard to coverage under the third prong of the definition of disability and to reinstate the reasoning of the Supreme Court in School Board of Nassau County v. Arline, 480 U.S. 273 (1987) which set forth a broad view of the third prong of the definition of handicap under the Rehabilitation Act of 1973;	(3) loại bỏ lập luận của Tòa tối cao trong vụ Sutton v. United Air Lines, Inc., 527 U.S. 471 (1999) về phạm vi áp dụng nội dung thứ ba trong định nghĩa khuyết tật và để khôi phục lại lập luận của Tòa tối cao trong vụ School Board of Nassau County v. Arline, 480 U.S. 273 (1987) mà lập luận này đặt ra một quan điểm rộng về nội dung thứ ba trong định nghĩa khuyết tật theo Đạo luật khuyết tật năm 1973;
(4) to reject the standards enunciated by the Supreme Court in Toyota Motor Manufacturing, Kentucky, Inc. v. Williams, 534 U.S. 184 (2002), that the terms "substantially" and "major" in the definition of disability under the ADA "need to be interpreted strictly to create a demanding standard for qualifying as disabled," and that to be substantially limited in performing a major life activity under the ADA "an individual must have an impairment that prevents or severely restricts the individual from doing activities that are of central importance to most people's daily lives";	(4) loại bỏ các tiêu chuẩn mà Tòa tối cao đưa ra trong vụ Toyota Motor Manufacturing, Kentucky, Inc. v. Williams, 534 U.S. 184 (2002) rằng thuật ngữ "đáng kể" và "lớn" trong định nghĩa khuyết tật của ADA "cần được giải thích chặt chẽ nhằm tạo ra một tiêu chuẩn khắt khe để được coi là người khuyết tật," và bị hạn chế đáng kể trong việc thực hiện hoạt động quan trọng của cuộc sống theo ADA thì "một cá nhân phải có khuyết tật mà ngăn cản hoặc hạn chế đáng kể người đó thực hiện được các hoạt động quan trọng có vai trò trung tâm trong cuộc sống hàng ngày của con người";
(5) to convey congressional intent that the standard created by the Supreme Court in the case of Toyota Motor Manufacturing, Kentucky, Inc. v. Williams, 534 U.S. 184 (2002) for "substantially limits", and applied by lower courts in numerous decisions, has created an inappropriately high level of limitation necessary to obtain coverage under the ADA, to convey that it is the intent of Congress that	(4) nêu lên ý định của quốc hội rằng tiêu chuẩn Tòa tối cao đưa ra trong vụ Toyota Motor Manufacturing, Kentucky, Inc. v. Williams, 534 U.S. 184 (2002) về "hạn chế lớn", và việc áp dụng tiêu chuẩn đó của các tòa cấp thấp hơn, đã tạo ra một mức giới hạn cao một cách bất hợp lý để được bảo vệ theo ADA, và nêu lên quan điểm của Quốc hội: đối tượng quan tâm chính của các vụ theo ADA phải là việc liệu các thực thể

the primary object of attention in cases brought under the ADA should be whether entities covered under the ADA have complied with their obligations, and to convey that the question of whether an individual's impairment is a disability under the ADA should not demand extensive analysis; and	theo ADA đã thực hiện trách nhiệm của mình chưa, đồng thời cũng nêu ra vấn đề việc khiếm khuyết của một cá nhân có phải là khuyết tật theo ADA không cần phân tích quá chi tiết; và
(6) to express Congress' expectation that the Equal Employment Opportunity Commission will revise that portion of its current regulations that defines the term "substantially limits" as "significantly restricted" to be consistent with this Act, including the amendments made by this Act.	(6) diễn đạt mong muốn của Quốc hội rằng Ủy ban cơ hội việc làm công bằng sẽ xem xét lại một phần quy định hiện tại định nghĩa thuật ngữ “hạn chế lớn” là “giới hạn một cách đáng kể” cho phù hợp với Đạo luật này.
Sec. 12102. Definition of disability	PHẦN 12102. Định nghĩa khuyết tật
As used in this chapter:	Theo chương này:
(1) Disability. The term “disability” means, with respect to an individual	(1) Khuyết tật. Thuật ngữ “khuyết tật” đối với một cá nhân có nghĩa:
(A) a physical or mental impairment that substantially limits one or more major life activities of such individual;	(A) là một khiếm khuyết về thể chất hoặc tinh thần gây ra hạn chế đáng kể lên một hoặc nhiều hoạt động quan trọng trong cuộc sống của một cá nhân.
(B) a record of such an impairment; or	(B) từng có khiếm khuyết đó; hoặc
(C) being regarded as having such an impairment (as described in paragraph (3)).	(C) được coi là có khiếm khuyết (như trong đoạn (3))
(2) Major Life Activities	(2) Hoạt động quan trọng trong cuộc sống
(A) In general. For purposes of paragraph (1), major life activities include, but are not limited to, caring for oneself, performing manual tasks, seeing, hearing, eating, sleeping, walking, standing, lifting, bending, speaking, breathing, learning, reading, concentrating, thinking, communicating, and working.	(A) Quy định chung. Trong đoạn (1), các hoạt động quan trọng trong cuộc sống bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn tới: tự chăm sóc bản thân, thực hiện các công việc chân tay, nhìn, nghe, ăn, ngủ, đi lại, đứng, nhấc, uốn, nói, thở, học, đọc, tập trung, suy nghĩ, giao tiếp và làm việc.
(B) Major bodily functions. For purposes of paragraph (1), a major life activity also includes the operation of a major bodily function, including but not limited to, functions of the immune system, normal cell growth, digestive, bowel, bladder, neurological, brain, respiratory, circulatory, endocrine, and reproductive functions.	(B) Các chức năng chính của cơ thể. Trong đoạn (1), các hoạt động quan trọng trong cuộc sống cũng bao gồm sự hoạt động của các chức năng chính của cơ thể, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn tới: hoạt động của hệ miễn dịch, phát triển tế bào bình thường, ruột, bàng đái, thần kinh, bộ não, hô hấp, tuần hoàn, nội tiết và các chức năng sinh sản.
(3) Regarded as having such an impairment. For purposes of paragraph (1)(C):	(3) Được coi là có khiếm khuyết. Trong đoạn (1)(C):
(A) An individual meets the requirement of "being regarded as having such an impairment" if the individual establishes that he or she has been subjected to an action prohibited under this chapter because of an actual or perceived physical or mental impairment whether or not the impairment limits or is perceived to limit a major life activity.	(A) Một cá nhân đáp ứng yêu cầu “được coi là có khiếm khuyết” nếu cá nhân đó chứng minh được rằng mình đã từng phải chịu một hoạt động bị cấm theo chương này vì lý do khiếm khuyết thể chất hoặc tâm thần về thực tế hoặc về nhận thức dù cho khiếm khuyết đó hạn chế hoặc được nhận thức là hạn chế phần lớn hoạt động trong đời sống.
(B) Paragraph (1)(C) shall not apply to impairments that are transitory and minor. A transitory impairment is an impairment with an actual or expected duration of 6 months or less.	(B) Đoạn (1)(C) không áp dụng tới các khiếm khuyết tạm thời hoặc nhỏ. Khiếm khuyết tạm thời là khiếm khuyết có thời hạn thực tế hoặc dự tính tối đa là 6 tháng.
(4) Rules of construction regarding the definition of disability. The definition of "disability" in paragraph (1) shall be construed in accordance with the following:	(4) Quy định giải thích định nghĩa khuyết tật. Định nghĩa “khuyết tật” trong đoạn (1) phải được hiểu như sau:
(A) The definition of disability in this chapter shall be construed in favor of broad coverage of individuals under this chapter, to the maximum extent permitted by the terms of this chapter.	(A) Định nghĩa khuyết tật trong chương này phải được giải thích để áp dụng rộng nhất cho phép tới các cá nhân theo chương này, mở rộng tối đa các thuật ngữ được sử dụng trong chương này.
(B) The term "substantially limits" shall be interpreted consistently with the findings and purposes	(B) Thuật ngữ “hạn chế lớn” phải được giải thích phù hợp với phần nhận định và mục đích của Đạo luật sửa

of the ADA Amendments Act of 2008.	đổi ADA năm 2008.
(C) An impairment that substantially limits one major life activity need not limit other major life activities in order to be considered a disability.	(C) Khiếm khuyết hạn chế đáng kể một hoạt động quan trọng của cuộc sống không cần phải hạn chế các hoạt động khác để được coi là khuyết tật.
(D) An impairment that is episodic or in remission is a disability if it would substantially limit a major life activity when active .	(D) Khiếm khuyết định kỳ hoặc đang thuyên giảm được coi là khuyết tật nếu nó hạn chế đáng kể hoạt động quan trọng của cuộc sống khi khiếm khuyết đó phát tác.
(E) (i) The determination of whether an impairment substantially limits a major life activity shall be made without regard to the ameliorative effects of mitigating measures such as	(E)(i) Việc xác định liệu một khiếm khuyết có hạn chế đáng kể một hoạt động quan trọng của cuộc sống phải được thực hiện mà không tính đến các tác động tích cực của các biện pháp chữa trị như:
(I) medication, medical supplies, equipment, or appliances, low-vision devices (which do not include ordinary eyeglasses or contact lenses), prosthetics including limbs and devices, hearing aids and cochlear implants or other implantable hearing devices, mobility devices, or oxygen therapy equipment and supplies;	(I) dược phẩm, thiết bị y tế, thiết bị hỗ trợ thị giác (không bao gồm kính thường hoặc kính áp tròng), bộ phận giả bao gồm các chân tay giả và các dụng cụ, thiết bị trợ thính và cấy ốc tai, hoặc các thiết bị trợ thính cấy được khác, thiết bị hỗ trợ đi lại, hoặc thiết bị và trang bị cung cấp ô xy;
(II) use of assistive technology;	(II) các công nghệ hỗ trợ;
(III) reasonable accommodations or auxiliary aids or services; or	(III) các tiện nghi hợp lý hoặc các dịch vụ hỗ trợ; hoặc
(IV) learned behavioral or adaptive neurological modifications.	(IV) hành vi học được hoặc các thay đổi thần kinh có tính thích nghi.
(ii) The ameliorative effects of the mitigating measures of ordinary eyeglasses or contact lenses shall be considered in determining whether an impairment substantially limits a major life activity.	(ii) Các tác động tích cực của kính thường hay kính áp tròng phải được xem xét khi quyết định liệu một khiếm khuyết có hạn chế đáng kể một hoạt động của cuộc sống không
(iii) As used in this subparagraph	(iii) Trong đoạn này
(I) the term "ordinary eyeglasses or contact lenses" means lenses that are intended to fully correct visual acuity or eliminate refractive error; and	(I) Thuật ngữ "kính thường hay kính áp tròng" là kính được dùng để khắc phục hoàn toàn thị lực hoặc xóa bỏ các khiếm khuyết về khúc xạ; và
(II) the term "low-vision devices" means devices that magnify, enhance, or otherwise augment a visual image.	(II) Thuật ngữ "thiết bị hỗ trợ thị giác" là các thiết bị phóng to, cải thiện hoặc làm gia tăng hình ảnh thị giác
Sec. 12103. Additional definitions.	Phần 12103. Các định nghĩa khác.
As used in this chapter	Trong chương này
(1) Auxiliary aids and services. The term "auxiliary aids and services" includes	(1) Các dịch vụ hỗ trợ. Thuật ngữ "các dịch vụ hỗ trợ" bao gồm:
(A) qualified interpreters or other effective methods of making aurally delivered materials available to individuals with hearing impairments;	(A) phiên dịch viên đủ điều kiện hoặc các phương pháp khác nhằm truyền đạt thông tin được truyền dưới dạng nghe tới cá nhân bị khiếm thính;
(B) qualified readers, taped texts, or other effective methods of making visually delivered materials available to individuals with visual impairments;	(B) người đọc đủ điều kiện, văn bản được ghi lại, hoặc các phương pháp khác nhằm truyền đạt thông tin được truyền dưới dạng nhìn tới các cá nhân khiếm thị;
(C) acquisition or modification of equipment or devices; and	(C) việc có được hoặc chỉnh sửa các thiết bị; và
(D) other similar services and actions.	(D) các dịch vụ và hoạt động tương tự
(2) State. The term "State" means each of the several States, the District of Columbia, the Commonwealth of Puerto Rico, Guam, American Samoa, the Virgin Islands of the United States, the Trust Territory of the Pacific Islands, and the Commonwealth of the Northern Mariana Islands.	(2) Bang. Thuật ngữ "Bang" nghĩa là các Bang, Quận Columbia, Liên bang Puerto Rico, đảo Guam, đảo Samoa, các đảo Virgin, lãnh thổ ủy thác quần đảo Thái Bình Dương, và Liên bang quần đảo Bắc Mariana.
SUBCHAPTER I - EMPLOYMENT	TIÊU CHƯƠNG I – VIỆC LÀM
Sec. 12111. Definitions	Phần 12111. Định nghĩa
As used in this subchapter:	Trong tiêu chương này:
(1) Commission. The term "Commission"	(1) "Ủy ban" là Ủy ban cơ hội việc làm bình đẳng

means the Equal Employment Opportunity Commission established by section 2000e-4 of this title.	được thành lập theo phần 2000e-4 của văn bản này.
(2) Covered entity. The term "covered entity" means an employer, employment agency, labor organization, or joint labor-management committee.	(2) “Đối tượng áp dụng” là người sử dụng lao động, cơ quan việc làm, tổ chức lao động, hoặc ủy ban quản lý lao động chung.
(3) Direct threat. The term "direct threat" means a significant risk to the health or safety of others that cannot be eliminated by reasonable accommodation.	(3) Đe dọa trực tiếp. “Đe dọa trực tiếp” là đe dọa nghiêm trọng tới sức khỏe hoặc an toàn mà không thể loại bỏ được bởi điều tiết hợp lý.
(4) Employee. The term "employee" means an individual employed by an employer. With respect to employment in a foreign country, such term includes an individual who is a citizen of the United States.	(4) Nhân viên. “Nhân viên” là một cá nhân được tuyển dụng bởi nhà tuyển dụng. Liên quan đến việc làm ở nước ngoài, thuật ngữ này còn chỉ một cá nhân là công dân Hoa Kỳ.
(5) Employer	(5) Nhà tuyển dụng
(A) In general. The term "employer" means a person engaged in an industry affecting commerce who has 15 or more employees for each working day in each of 20 or more calendar weeks in the current or preceding calendar year, and any agent of such person, except that, for two years following the effective date of this subchapter, an employer means a person engaged in an industry affecting commerce who has 25 or more employees for each working day in each of 20 or more calendar weeks in the current or preceding year, and any agent of such person.	(A) Quy định chung “Nhà tuyển dụng” là người tham gia vào một ngành thương mại mà có ít nhất 15 nhân viên làm việc mỗi ngày trong ít nhất 20 tuần lịch của năm hiện tại hoặc năm trước, và bất cứ đại diện nào của người đó, trừ trường hợp trong 2 năm kể từ ngày tiểu chương này có hiệu lực, người sử dụng lao động là một cá nhân tham gia vào một ngành thương mại mà có ít nhất 25 nhân viên làm việc mỗi ngày trong ít nhất 20 tuần lịch của năm hiện tại hoặc năm trước, và bất cứ đại diện nào của người đó.
(B) Exceptions. The term "employer" does not include	(B) Ngoại lệ. “Nhà tuyển dụng” không bao gồm:
(i) the United States, a corporation wholly owned by the government of the United States, or an Indian tribe; or	(i) Hợp chúng quốc Hoa kỳ, một tập đoàn hoàn toàn do chính phủ Hoa kỳ sở hữu, hoặc một bộ lạc da đỏ; hoặc
(ii) a bona fide private membership club (other than a labor organization) that is exempt from taxation under section 501(c) of title 26.	(ii) một câu lạc bộ thiện ý tư nhân (ngoại trừ các tổ chức lao động) mà được miễn thuế theo phần 501(c) mục 26.
(6) Illegal use of drugs	(6) Sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp
(A) In general. The term "illegal use of drugs" means the use of drugs, the possession or distribution of which is unlawful under the Controlled Substances Act [21 U.S.C. 801 et seq.]. Such term does not include the use of a drug taken under supervision by a licensed health care professional, or other uses authorized by the Controlled Substances Act or other provisions of Federal law.	(A) Quy định chung. “Sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp” là việc sử dụng, tàng trữ hoặc buôn bán chất gây nghiện trái pháp luật theo Đạo luật kiểm soát hóa chất [21 U.S.C. 801 et seq.]. Thuật ngữ này không bao gồm việc sử dụng chất gây nghiện dưới sự giám sát của một bác sỹ hay tổ chức y tế có giấy phép, hoặc các việc sử dụng được cho phép theo Đạo luật kiểm soát hóa chất hoặc luật liên bang.
(B) Drugs. The term "drug" means a controlled substance, as defined in schedules I through V of section 202 of the Controlled Substances Act [21 U.S.C. 812].	(B) “Chất gây nghiện” là một chất gây nghiện được kiểm soát theo quy định của phụ lục I đến V phần 202 Đạo luật kiểm soát hóa chất [21 U.S.C. 812]
(7) Person, etc. The terms "person", "labor organization", "employment agency", "commerce", and "industry affecting commerce", shall have the same meaning given such terms in section 2000e of this title.	(7) “Cá nhân”, “tổ chức lao động”, “văn phòng việc làm”, “thương mại”, và “hoạt động ảnh hưởng đến thương mại” được định nghĩa trong phần 2000e của văn bản này.
(8) Qualified individual. The term "qualified individual" means an individual who, with or without reasonable accommodation, can perform the essential functions of the employment position that such individual holds or desires. For the purposes of this subchapter, consideration shall be given to the employer's judgment as to what functions of a job are essential, and if an employer has prepared a written description before advertising or interviewing	(8) “Cá nhân đủ năng lực chuyên môn” là người mà dù có hay không có điều chỉnh thích hợp vẫn có thể thực hiện các nhiệm vụ thiết yếu của vị trí làm việc của mình. Trong tiểu chương này, phải xem xét đến ý kiến của nhà tuyển dụng rằng những nhiệm vụ nào là thiết yếu, và nếu nhà tuyển dụng đã chuẩn bị một văn bản miêu tả các nhiệm vụ thiết yếu trước khi quảng cáo hoặc phỏng vấn tuyển dụng, các nhiệm vụ đó mặc nhiên được coi là thiết yếu của công việc đó.

applicants for the job, this description shall be considered evidence of the essential functions of the job.	
(9) Reasonable accommodation. The term "reasonable accommodation" may include	(9) “Điều chỉnh thích hợp” có thể bao gồm
(A) making existing facilities used by employees readily accessible to and usable by individuals with disabilities; and	(A) trang bị các thiết bị sẵn có cho người lao động có thể tiếp cận dễ dàng và có thể được người khuyết tật sử dụng; và
(B) job restructuring, part-time or modified work schedules, reassignment to a vacant position, acquisition or modification of equipment or devices, appropriate adjustment or modifications of examinations, training materials or policies, the provision of qualified readers or interpreters, and other similar accommodations for individuals with disabilities.	(B) cơ cấu lại công việc, kế hoạch làm việc bán thời gian hoặc giảm bớt công việc, phân công lại vào vị trí chưa có người làm việc, mua hoặc sửa lại thiết bị, thay đổi việc kiểm tra, tài liệu huấn luyện hay chính sách, cung cấp người đọc hoặc phiên dịch viên đủ tiêu chuẩn, cùng các hình thức điều chỉnh tương tự khác cho người khuyết tật.
(10) Undue hardship	(10) Khó khăn quá mức
(A) In general. The term "undue hardship" means an action requiring significant difficulty or expense, when considered in light of the factors set forth in subparagraph (B).	(A) Quy định chung. “Khó khăn quá mức” là một hoạt động quá khó hoặc quá tốn kém khi đặt trong các yếu tố trong đoạn (B).
(B) Factors to be considered. In determining whether an accommodation would impose an undue hardship on a covered entity, factors to be considered include	(B) Các yếu tố được xem xét. Để xác định việc điều chỉnh có khó khăn quá mức không, cần phải xem xét các yếu tố:
(i) the nature and cost of the accommodation needed under this chapter;	(i) tính chất và chi phí của việc điều chỉnh theo chương này;
(ii) the overall financial resources of the facility or facilities involved in the provision of the reasonable accommodation; the number of persons employed at such facility; the effect on expenses and resources, or the impact otherwise of such accommodation upon the operation of the facility;	(ii) Toàn bộ nguồn lực tài chính của các cơ sở thực hiện điều chỉnh thích hợp; lượng nhân viên được tuyển dụng tại cơ sở đó; tác động của các chi phí đó, hoặc tác động của việc điều chỉnh đó lên sự vận hành của cơ sở;
(iii) the overall financial resources of the covered entity; the overall size of the business of a covered entity with respect to the number of its employees; the number, type, and location of its facilities; and	(iii) tổng thể tài chính của đối tượng áp dụng; độ lớn của doanh nghiệp và số nhân viên; số lượng, loại hình và địa điểm của các cơ sở; và
(iv) the type of operation or operations of the covered entity, including the composition, structure, and functions of the workforce of such entity; the geographic separateness, administrative, or fiscal relationship of the facility or facilities in question to the covered entity.	(iv) loại hình hoạt động của đối tượng áp dụng, bao gồm thành phần, cơ cấu và chức năng của lực lượng lao động của đối tượng đó; tính riêng biệt về địa lý, quan hệ hành chính hoặc tài chính của cơ sở liên quan tới đối tượng điều chỉnh.
Sec. 12112. Discrimination	Phần 12112. Phân biệt đối xử
(a) General rule. No covered entity shall discriminate against a qualified individual on the basis of disability in regard to job application procedures, the hiring, advancement, or discharge of employees, employee compensation, job training, and other terms, conditions, and privileges of employment.	(a) Nguyên tắc chung. Không đối tượng áp dụng nào được phép phân biệt đối xử với một cá nhân đủ năng lực chuyên môn vì lý do khuyết tật trong các thủ tục xin việc, tuyển dụng, thăng tiến, xa thải, bồi thường, huấn luyện hoặc các điều khoản, điều kiện và quyền tuyển dụng khác.
(b) Construction. As used in subsection (a) of this section, the term "discriminate against a qualified individual on the basis of disability" includes	(b) Giải thích. Trong phần (a) của phần này, thuật ngữ “phân biệt đối xử với một cá nhân đủ năng lực chuyên môn” bao gồm
(1) limiting, segregating, or classifying a job applicant or employee in a way that adversely affects the opportunities or status of such applicant or employee because of the disability of such applicant or employee;	(1) giới hạn, cách ly, hoặc phân loại người xin việc hoặc nhân viên theo cách mà ảnh hưởng xấu đến cơ hội hoặc vị trí của người đó vì lý do khuyết tật;

(2) participating in a contractual or other arrangement or relationship that has the effect of subjecting a covered entity's qualified applicant or employee with a disability to the discrimination prohibited by this subchapter (such relationship includes a relationship with an employment or referral agency, labor union, an organization providing fringe benefits to an employee of the covered entity, or an organization providing training and apprenticeship programs);	(2) tham gia vào một hợp đồng hoặc hình thức thỏa thuận khác khiến cho người xin việc đủ điều kiện hoặc nhân viên khuyết tật phải chịu phân biệt đối xử bị cấm bởi tiêu chuẩn này (các quan hệ đó bao gồm quan hệ với văn phòng việc làm hoặc văn phòng giới thiệu, công đoàn, tổ chức cung cấp phụ cấp ngoài cho nhân viên, hoặc tổ chức thực hiện các chương trình huấn luyện và học việc);
(3) utilizing standards, criteria, or methods of administration	(3) sử dụng tiêu chuẩn, tiêu chí hoặc các cách quản lý mà:
(A) that have the effect of discrimination on the basis of disability;	(A) phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật;
(B) that perpetuates the discrimination of others who are subject to common administrative control;	(B) duy trì sự phân biệt đối xử với những người phải chịu các hình thức kiểm soát hành chính thông thường;
(4) excluding or otherwise denying equal jobs or benefits to a qualified individual because of the known disability of an individual with whom the qualified individual is known to have a relationship or association;	(4) loại trừ hoặc bằng hình thức khác từ chối công việc hoặc trợ cấp ngang bằng cho một cá nhân đủ năng lực chuyên môn vì lý do cá nhân đó có quan hệ hay quen biết với một người khuyết tật;
(5) (A) not making reasonable accommodations to the known physical or mental limitations of an otherwise qualified individual with a disability who is an applicant or employee, unless such covered entity can demonstrate that the accommodation would impose an undue hardship on the operation of the business of such covered entity; or	(5)(A) không có các điều chỉnh thích hợp cho các hạn chế về thể chất hoặc tâm thần của một nhân viên hoặc người xin việc bị khuyết tật, trừ phi tổ chức đó chứng minh được rằng việc điều chỉnh đó sẽ gây ra khó khăn quá mức lên hoạt động của mình; hoặc
(B) denying employment opportunities to a job applicant or employee who is an otherwise qualified individual with a disability, if such denial is based on the need of such covered entity to make reasonable accommodation to the physical or mental impairments of the employee or applicant;	(B) từ chối cơ hội việc làm tới một người xin việc hoặc nhân viên khuyết tật đủ điều kiện, nếu việc từ chối đó là dựa trên việc tổ chức đó phải thực hiện các điều chỉnh thích hợp cho các khiếm khuyết về thể chất hoặc tâm thần của nhân viên hoặc người xin việc đó;
(6) using qualification standards, employment tests or other selection criteria that screen out or tend to screen out an individual with a disability or a class of individuals with disabilities unless the standard, test or other selection criteria, as used by the covered entity, is shown to be job-related for the position in question and is consistent with business necessity; and	(6) sử dụng tiêu chuẩn tuyển dụng, bài kiểm tra việc làm hoặc các tiêu chuẩn chọn lựa khác nhằm lọc ra hoặc có xu hướng lọc ra một người khuyết tật hoặc một nhóm người khuyết tật trừ khi các tiêu chuẩn hoặc bài kiểm tra đó là liên quan đến công việc và thống nhất với đòi hỏi của ngành nghề; và
(7) failing to select and administer tests concerning employment in the most effective manner to ensure that, when such test is administered to a job applicant or employee who has a disability that impairs sensory, manual, or speaking skills, such test results accurately reflect the skills, aptitude, or whatever other factor of such applicant or employee that such test purports to measure, rather than reflecting the impaired sensory, manual, or speaking skills of such employee or applicant (except where such skills are the factors that the test purports to measure).	(7) không lựa chọn và tiến hành các bài kiểm tra về việc làm theo cách hiệu quả nhất nhằm đảm bảo rằng khi một người xin việc hoặc nhân viên có khiếm khuyết về cảm giác, chân tay, hoặc kỹ năng nói tiến hành bài kiểm tra đó, kết quả kiểm tra phản ánh chính xác kỹ năng, khả năng hoặc các yếu tố khác mà bài kiểm tra muốn đánh giá, thay vì phản ánh cảm giác, chân tay, hoặc kỹ năng nói của nhân viên hay người xin việc đó (trừ trường hợp các kỹ năng đó là yếu tố mà bài kiểm tra muốn đánh giá)
(c) Covered entities in foreign countries	(c) Các đối tượng áp dụng ở nước ngoài
(1) In general. It shall not be unlawful under this section for a covered entity to take any action that constitute discrimination under this section with respect to an employee in a workplace in a foreign country if compliance with this section would cause	(1) Quy định chung. Theo phần này, một bên sẽ không làm trái pháp luật nếu tiến hành bất cứ hoạt động nào gây ra sự phân biệt đối xử tới một nhân viên tại một tổ chức ở nước ngoài nếu như việc tuân thủ phần này là vi phạm luật của nước ngoài nói trên.

such covered entity to violate the law of the foreign country in which such workplace is located.	
(2) Control of corporation	(2) Kiểm soát tập đoàn
(A) Presumption. If an employer controls a corporation whose place of incorporation is a foreign country, any practice that constitutes discrimination under this section and is engaged in by such corporation shall be presumed to be engaged in by such employer.	(A) Căn cứ. Nếu một nhà tuyển dụng kiểm soát một tập đoàn mà nơi thành lập là nước ngoài thì bất cứ hoạt động phân biệt đối xử nào theo phần này được tiến hành bởi tập đoàn đó được coi là được tiến hành bởi nhà tuyển dụng nói trên
(B) Exception. This section shall not apply with respect to the foreign operations of an employer that is a foreign person not controlled by an American employer.	(B) Ngoại lệ. Phần này không áp dụng tới các hoạt động tại nước ngoài của một nhà tuyển dụng là người nước ngoài và không chịu sự kiểm soát của một nhà tuyển dụng người Hoa Kỳ.
(C) Determination. For purposes of this paragraph, the determination of whether an employer controls a corporation shall be based on	(C) Quyết định. Trong đoạn này, quyết định rằng một nhà tuyển dụng có kiểm soát một tập đoàn là dựa trên:
(i) the interrelation of operations;	(i) quan hệ qua lại của các hoạt động;
(ii) the common management;	(ii) quản lý chung;
(iii) the centralized control of labor relations; and	(iii) kiểm soát trung tâm về quan hệ lao động; và
(iv) the common ownership or financial control of the employer and the corporation.	(iv) sự sở hữu chung hoặc về tài chính của nhà tuyển dụng và tập đoàn.
(d) Medical examinations and inquiries	(d) Kiểm tra và điều tra y tế
(1) In general. The prohibition against discrimination as referred to in subsection (a) of this section shall include medical examinations and inquiries.	(1) Quy định chung. Việc cấm phân biệt đối xử trong phần (a) của phần này bao gồm cả việc kiểm tra và điều tra y tế.
(2) Pre employment	(2) Trước khi làm việc
(A) Prohibited examination or inquiry. Except as provided in paragraph (3), a covered entity shall not conduct a medical examination or make inquiries of a job applicant as to whether such applicant is an individual with a disability or as to the nature or severity of such disability.	(A) Cấm kiểm tra hoặc điều tra y tế. Trừ khi đoạn (3) quy định, một tổ chức không được tiến hành kiểm tra y tế hoặc điều tra về việc một người xin việc có phải người khuyết tật không và về bản chất hoặc độ nghiêm trọng của khuyết tật đó.
(B) Acceptable inquiry. A covered entity may make preemployment inquiries into the ability of an applicant to perform job-related functions.	(B) Điều tra được cho phép. Một tổ chức có thể tiến hành điều tra trước khi làm việc khả năng thực hiện các chức năng liên quan đến công việc của một người xin việc.
(3) Employment entrance examination. A covered entity may require a medical examination after an offer of employment has been made to a job applicant and prior to the commencement of the employment duties of such applicant, and may condition an offer of employment on the results of such examination, if	(3) Kiểm tra để vào làm việc. Một tổ chức có thể yêu cầu kiểm tra y tế sau khi người xin việc được chấp nhận và trước khi bắt đầu công việc, đồng thời có thể đưa ra điều kiện về tuyển dụng dựa trên kết quả của cuộc kiểm tra đó nếu:
(A) all entering employees are subjected to such an examination regardless of disability;	(A) tất cả nhân viên đều phải tham gia cuộc kiểm tra đó dù có khuyết tật hay không;
(B) information obtained regarding the medical condition or history of the applicant is collected and maintained on separate forms and in separate medical files and is treated as a confidential medical record, except that	(B) thông tin thu được về điều kiện hoặc lịch sử sức khỏe được thu thập và duy trì ở các dạng riêng và trong các hồ sơ riêng rẽ, và được coi là hồ sơ y tế mật, ngoại trừ việc:
(i) supervisors and managers may be informed regarding necessary restrictions on the work or duties of the employee and necessary accommodations;	(i) người giám sát và người quản lý có thể được thông báo về các hạn chế cần thiết về công việc hoặc nhiệm vụ của nhân viên cùng các điều chỉnh cần thiết;
(ii) first aid and safety personnel may be informed, when appropriate, if the disability might require emergency treatment; and	(ii) nhân viên cấp cứu và an toàn có thể được thông báo nếu cần thiết, rằng khuyết tật có thể cần chữa trị khẩn cấp; và
(iii) government officials investigating	(iii) các viên chức chính phủ điều tra theo chương này

compliance with this chapter shall be provided relevant information on request; and	phải được cung cấp thông tin nếu có yêu cầu; và
(C) the results of such examination are used only in accordance with this subchapter.	(C) kết quả của cuộc kiểm tra đó chỉ được sử dụng theo tiêu chương này
(4) Examination and inquiry	(4) Kiểm tra và điều tra
(A) Prohibited examinations and inquiries. A covered entity shall not require a medical examination and shall not make inquiries of an employee as to whether such employee is an individual with a disability or as to the nature or severity of the disability, unless such examination or inquiry is shown to be job-related and consistent with business necessity.	(A) Cấm kiểm tra và điều tra. Một tổ chức không được yêu cầu kiểm tra y tế và không được điều tra xem liệu một nhân viên có phải người khuyết tật không và về bản chất hoặc độ nghiêm trọng của khuyết tật đó, trừ phi việc kiểm tra hay điều tra đó là liên quan tới công việc và phù hợp với yêu cầu của nghề.
(B) Acceptable examinations and inquiries. A covered entity may conduct voluntary medical examinations, including voluntary medical histories, which are part of an employee health program available to employees at that work site. A covered entity may make inquiries into the ability of an employee to perform job-related functions.	(B) Các kiểm tra và điều tra được cho phép. Một tổ chức có thể tiến hành kiểm tra y tế tự nguyện, bao gồm kiểm tra lịch sử y tế tự nguyện, nếu việc kiểm tra đó là một phần của chương trình sức khỏe của nhân viên tại nơi làm việc. Một tổ chức có thể điều tra khả năng của thực hiện các chức năng liên quan đến công việc của một nhân viên.
(C) Requirement. Information obtained under subparagraph (B) regarding the medical condition or history of any employee are subject to the requirements of subparagraphs (B) and (C) of paragraph (3).	(C) Yêu cầu. Các thông tin thu được từ đoạn (B) về điều kiện hay lịch sử sức khỏe của nhân viên phải tuân theo yêu cầu của đoạn (B) và (C) của đoạn (3).
Sec. 12113. Defenses	Phần 12113. Bào chữa
(a) In general. It may be a defense to a charge of discrimination under this chapter that an alleged application of qualification standards, tests, or selection criteria that screen out or tend to screen out or otherwise deny a job or benefit to an individual with a disability has been shown to be job-related and consistent with business necessity, and such performance cannot be accomplished by reasonable accommodation, as required under this subchapter.	(a) Quy định chung. Khi một bên bị kiện về việc tuyển dụng, sử dụng tiêu chuẩn tuyển dụng, kiểm tra tuyển dụng hoặc các tiêu chuẩn chọn lựa khác nhằm lọc ra hoặc có xu hướng lọc ra hoặc từ chối một việc làm hoặc một lợi ích cho người khuyết tật, bên bị kiện có thể bào chữa bằng cách chứng minh rằng các tiêu chuẩn đó là liên quan tới công việc và phù hợp với yêu cầu của công việc, và việc thực hiện công việc đó không thể thông qua điều chỉnh hợp lý như tiêu chương này quy định.
(b) Qualification standards. The term "qualification standards" may include a requirement that an individual shall not pose a direct threat to the health or safety of other individuals in the workplace.	(b) Tiêu chuẩn tuyển dụng. "Tiêu chuẩn tuyển dụng" có thể yêu cầu một cá nhân không được là đe dọa trực tiếp đến sức khỏe hoặc an toàn của các cá nhân khác tại nơi làm việc.
(c) Qualification standards and tests related to uncorrected vision. Notwithstanding section 12102(4)(E)(ii), a covered entity shall not use qualification standards, employment tests, or other selection criteria based on an individual's uncorrected vision unless the standard, test, or other selection criteria, as used by the covered entity, is shown to be job-related for the position in question and consistent with business necessity.	(c) Tiêu chuẩn tuyển dụng và kiểm tra liên quan tới thị lực không kính. Dù phần 12102(4)(E)(ii) quy định gì, tổ chức không được sử dụng tiêu chuẩn tuyển dụng, kiểm tra về việc làm hoặc các tiêu chí lựa chọn khác dựa vào thị lực không kính của một cá nhân trừ phi các tiêu chuẩn đó được chứng minh là liên quan tới công việc và phù hợp với yêu cầu của công việc đó
(d) Religious entities	(d) Tổ chức tôn giáo
(1) In general. This subchapter shall not prohibit a religious corporation, association, educational institution, or society from giving preference in employment to individuals of a particular religion to perform work connected with the carrying on by such corporation, association, educational institution, or society of its activities.	(1) Quy định chung. Tiêu chương này không cấm một tổ chức, tổ chức giáo dục hoặc hội tôn giáo được quyền có ưu tiên về việc làm đối với các cá nhân của một tôn giáo nhất định để tiến hành công việc liên quan tới các hoạt động của các tổ chức đó.
(2) Religious tenets requirement. Under this subchapter, a religious organization may require that all applicants and employees conform to the religious	(2) Yêu cầu về giáo lý. Theo tiêu chương này, một tổ chức tôn giáo có thể yêu cầu mọi người xin việc và nhân viên phải tuân theo giáo lý của tổ chức đó.

tenets of such organization.	
(e) List of infectious and communicable diseases	(e) Danh sách các bệnh lây nhiễm
(1) In general. The Secretary of Health and Human Services, not later than 6 months after July 26, 1990, shall	(1) Quy định chung. Không muộn hơn 6 tháng sau ngày 26/7/1990, bộ trưởng bộ y tế và nhân sinh phải:
(A) review all infectious and communicable diseases which may be transmitted through handling the food supply;	(A) xem xét tất cả các bệnh lây nhiễm mà có thể phát tán thông qua việc quản lý nguồn thức ăn;
(B) publish a list of infectious and communicable diseases which are transmitted through handling the food supply;	(B) công bố một danh sách các bệnh lây nhiễm mà có thể phát tán thông qua việc quản lý nguồn thức ăn;
(C) publish the methods by which such diseases are transmitted; and	(C) công bố các phương thức mà các bệnh đó có thể phát tán; và
(D) widely disseminate such information regarding the list of diseases and their modes of transmissibility to the general public.	(D) phổ biến rộng rãi các thông tin nói trên về danh sách bệnh lây nhiễm và cách thức phát tán đến công chúng
Such list shall be updated annually.	Danh sách nói trên phải được cập nhật hàng năm.
(2) Applications. In any case in which an individual has an infectious or communicable disease that is transmitted to others through the handling of food, that is included on the list developed by the Secretary of Health and Human Services under paragraph (1), and which cannot be eliminated by reasonable accommodation, a covered entity may refuse to assign or continue to assign such individual to a job involving food handling.	(2) Áp dụng. Trong bất cứ trường hợp nào mà một cá nhân có bệnh lây nhiễm phát tán thông qua việc quản lý nguồn thức ăn, và bệnh đó có trong danh sách đưa ra bởi Bộ trưởng bộ y tế và nhân sinh theo đoạn (1), và bệnh đó không thể được chữa trị thông qua điều chỉnh thích hợp, một tổ chức có thể từ chối hoặc chấm dứt công việc liên quan đến quản lý thức ăn tới cá nhân nói trên.
(3) Construction. Nothing in this chapter shall be construed to preempt, modify, or amend any State, county, or local law, ordinance, or regulation applicable to food handling which is designed to protect the public health from individuals who pose a significant risk to the health or safety of others, which cannot be eliminated by reasonable accommodation, pursuant to the list of infectious or communicable diseases and the modes of transmissibility published by the Secretary of Health and Human Services.	(3) Giải thích. Chương này không được dùng để chặn trước, thay đổi hoặc sửa đổi luật pháp của bang, hạt, hoặc địa phương, sắc lệnh hoặc quy định tới việc quản lý thức ăn nhằm bảo vệ sức khỏe công chúng khỏi các cá nhân có rủi ro cao gây ảnh hưởng đến sức khỏe hoặc an toàn của người khác mà rủi ro đó không thể bị xóa bỏ thông qua điều chỉnh thích hợp, theo danh sách bệnh lây nhiễm và phương thức phát tán được công bố bởi bộ trưởng bộ y tế và nhân sinh.
Sec. 12114. Illegal use of drugs and alcohol	Phần 12114. Sử dụng chất gây nghiện và rượu trái phép
(a) Qualified individual with a disability. For purposes of this subchapter, a qualified individual with a disability shall not include any employee or applicant who is currently engaging in the illegal use of drugs, when the covered entity acts on the basis of such use.	(a) Cá nhân đủ năng lực chuyên môn có khuyết tật. Trong tiểu chương này, một cá nhân đủ năng lực chuyên môn nhưng có khuyết tật không bao gồm bất cứ nhân viên hay người xin việc nào đang có hành vi sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp trong trường hợp tổ chức tuyển dụng dùng việc sử dụng đó làm cơ sở cho hành động của mình.
(b) Rules of construction. Nothing in subsection (a) of this section shall be construed to exclude as a qualified individual with a disability an individual who	(b) Giải thích. Không gì trong phần (a) được dùng để loại trừ một cá nhân đủ năng lực chuyên môn có khuyết tật nếu người đó
(1) has successfully completed a supervised drug rehabilitation program and is no longer engaging in the illegal use of drugs, or has otherwise been rehabilitated successfully and is no longer engaging in such use;	(1) đã hoàn thành một chương trình cải tạo có giám sát và không còn sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp nữa, hoặc bằng hình thức khác cải tạo thành công và không còn sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp;
(2) is participating in a supervised rehabilitation program and is no longer engaging in such use; or	(2) đang tham gia vào một chương trình cải tạo có giám sát và không còn sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp nữa; hoặc
(3) is erroneously regarded as engaging in such use, but is not engaging in such use;	(3) bị lầm tưởng là tham gia vào các hoạt động sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp, nhưng thực ra không tham gia vào các hoạt động đó;

except that it shall not be a violation of this chapter for a covered entity to adopt or administer reasonable policies or procedures, including but not limited to drug testing, designed to ensure that an individual described in paragraph (1) or (2) is no longer engaging in the illegal use of drugs.	Tuy nhiên, một tổ chức sẽ không vi phạm chương này nếu tổ chức đó thông qua hoặc quản lý các chính sách hoặc thủ tục hợp lý, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn tới kiểm tra việc sử dụng chất gây nghiện, nhằm đảm bảo một cá nhân như trong đoạn (1) hoặc (2) không còn sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp nữa.
(c) Authority of covered entity. A covered entity	(c) Thẩm quyền của tổ chức tuyển dụng. Tổ chức tuyển dụng:
(1) may prohibit the illegal use of drugs and the use of alcohol at the workplace by all employees;	(1) có thể cấm việc nhân viên sử dụng chất gây nghiện trái phép và bia rượu tại nơi làm việc;
(2) may require that employees shall not be under the influence of alcohol or be engaging in the illegal use of drugs at the workplace;	(2) có thể yêu cầu nhân viên không được làm việc khi đang chịu ảnh hưởng của rượu bia hoặc đang tham gia sử dụng chất gây nghiện trái phép;
(3) may require that employees behave in conformance with the requirements established under the Drug-Free Workplace Act of 1988 (41 U.S.C. 701 et seq.);	(3) có thể yêu cầu nhân viên phải tuân theo các yêu cầu của Đạo luật nơi làm việc không chất gây nghiện năm 1988 (41 U.S.C. 701 et seq.)
(4) may hold an employee who engages in the illegal use of drugs or who is an alcoholic to the same qualification standards for employment or job performance and behavior that such entity holds other employees, even if any unsatisfactory performance or behavior is related to the drug use or alcoholism of such employee; and	(4) có thể buộc một nhân viên sử dụng chất gây nghiện trái phép hoặc nghiện rượu bia tuân theo các tiêu chuẩn tuyển dụng để làm việc hoặc công việc mà tổ chức đó áp dụng lên các nhân viên khác, kể cả khi nhân viên đó làm việc hoặc có hành động không thỏa đáng vì lý do dùng chất gây nghiện hay rượu bia
(5) may, with respect to Federal regulations regarding alcohol and the illegal use of drugs, require that	(4) có thể, theo quy định Liên bang về rượu bia và sử dụng chất gây nghiện trái phép, yêu cầu rằng:
(A) employees comply with the standards established in such regulations of the Department of Defense, if the employees of the covered entity are employed in an industry subject to such regulations, including complying with regulations (if any) that apply to employment in sensitive positions in such an industry, in the case of employees of the covered entity who are employed in such positions (as defined in the regulations of the Department of Defense);	(A) mọi nhân viên phải tuân theo các tiêu chuẩn được lập ra trong các quy định của Bộ quốc phòng nếu nhân viên đó được tuyển dụng vào một ngành theo quy định đó, bao gồm cả việc tuân theo bất kỳ quy định nào (nếu có) về các vị trí nhạy cảm nếu nhân được tuyển dụng vào các vị trí đó (như trong quy định của Bộ quốc phòng);
(B) employees comply with the standards established in such regulations of the Nuclear Regulatory Commission, if the employees of the covered entity are employed in an industry subject to such regulations, including complying with regulations (if any) that apply to employment in sensitive positions in such an industry, in the case of employees of the covered entity who are employed in such positions (as defined in the regulations of the Nuclear Regulatory Commission); and	(B) mọi nhân viên phải tuân theo các tiêu chuẩn được lập ra trong các quy định của Ủy ban quản lý hạt nhân nếu nhân viên đó được tuyển dụng vào một ngành trong quy định đó bao gồm cả việc tuân theo bất kỳ quy định nào nếu có về các vị trí nhạy cảm nếu nhân được tuyển dụng vào các vị trí đó (như trong quy định của Ủy ban quản lý hạt nhân); và
(C) employees comply with the standards established in such regulations of the Department of Transportation, if the employees of the covered entity are employed in a transportation industry subject to such regulations, including complying with such regulations (if any) that apply to employment in sensitive positions in such an industry, in the case of employees of the covered entity who are employed in such positions (as defined in the regulations of the Department of Transportation).	(C) mọi nhân viên phải tuân theo các tiêu chuẩn được lập ra trong các quy định của Bộ giao thông nếu nhân viên đó được tuyển dụng vào một ngành trong quy định đó bao gồm cả việc tuân theo bất kỳ quy định nào nếu có về các vị trí nhạy cảm nếu nhân được tuyển dụng vào các vị trí đó (như trong quy định của Bộ giao thông).
(d) Drug testing	(d) Kiểm tra chất gây nghiện.
(1) In general. For purposes of this subchapter, a test to determine the illegal use of drugs shall not be considered a medical examination.	(1) Quy định chung. Trong tiểu chương này, việc kiểm tra xem một cá nhân có sử dụng chất gây nghiện trái phép không được coi là một kiểm tra y tế.

(2) Construction. Nothing in this subchapter shall be construed to encourage, prohibit, or authorize the conducting of drug testing for the illegal use of drugs by job applicants or employees or making employment decisions based on such test results.	(2) Giải thích. Không gì trong tiêu chương này được coi là khuyến khích, ngăn cấm, hoặc cho phép việc tiến hành kiểm tra chất gây nghiện tới người xin việc hoặc nhân viên hoặc đưa ra các quyết định về việc làm dựa trên các kết quả kiểm tra nói trên.
(e) Transportation employees. Nothing in this subchapter shall be construed to encourage, prohibit, restrict, or authorize the otherwise lawful exercise by entities subject to the jurisdiction of the Department of Transportation of authority to	(e) Nhân viên ngành giao thông. Tiêu chương này không được giải thích là khuyến khích, ngăn cấm, hạn chế hoặc cho phép việc tổ chức thuộc thẩm quyền của Bộ giao thông thực hiện việc:
(1) test employees of such entities in, and applicants for, positions involving safety-sensitive duties for the illegal use of drugs and for on-duty impairment by alcohol; and	(1) kiểm tra việc sử dụng chất gây nghiện trái phép cho nhân viên và người xin việc vào các vị trí yêu cầu an toàn, và kiểm tra các sai sót khi thực nhiệm vụ vì lý do rượu bia; và
(2) remove such persons who test positive for illegal use of drugs and on-duty impairment by alcohol pursuant to paragraph (1) from safety-sensitive duties in implementing subsection (c) of this section.	(2) cách chức các cá nhân mà kết quả thử nghiệm là dương tính cho việc sử dụng chất gây nghiện trái phép và việc có sai sót khi thực nhiệm vụ vì lý do rượu bia bằng việc thực hiện tiểu mục (c) của phần này.
Sec. 12115. Posting notices	Phần 12115. Thông báo
Every employer, employment agency, labor organization, or joint labor-management committee covered under this subchapter shall post notices in an accessible format to applicants, employees, and members describing the applicable provisions of this chapter, in the manner prescribed by section 2000e-10 of this title.	Mọi nhà tuyển dụng, cơ quan việc làm, tổ chức lao động hoặc ủy ban quản lý lao động chung là đối tượng của tiêu chương này phải thông báo các quy định áp dụng được của chương này dưới dạng mà người xin việc, nhân viên và thành viên có thể tiếp cận được và theo cách quy định trong phần 2000e-10 của văn bản này.
Sec. 12116. Regulations	Phần 12116. Quy định
Not later than 1 year after July 26, 1990, the Commission shall issue regulations in an accessible format to carry out this subchapter in accordance with subchapter II of chapter 5 of title 5.	Không muộn hơn 1 năm sau ngày 26/7/1990, ủy ban phải đưa ra các quy định dưới dạng có thể tiếp cận được nhằm thực hiện tiêu chương này phù hợp với tiêu chương II của chương 5 của mục 5.
Sec. 12117. Enforcement	Phần 12117. Thi hành
(a) Powers, remedies, and procedures. The powers, remedies, and procedures set forth in sections 2000e-4, 2000e-5, 2000e-6, 2000e-8, and 2000e-9 of this title shall be the powers, remedies, and procedures this subchapter provides to the Commission, to the Attorney General, or to any person alleging discrimination on the basis of disability in violation of any provision of this chapter, or regulations promulgated under section 12116 of this title, concerning employment.	(a) Quyền hạn, đền bù và thủ tục được đặt ra trong phần 2000e-4, 2000e-5, 2000e-6, 2000e-8 và 2000e-9 của văn bản này là các quyền hạn, đền bù và thủ tục mà tiêu chương này trao cho Ủy ban, cho Tổng chưởng lý, hoặc cho bất cứ ai bị phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật vi phạm bất cứ quy định nào của chương này, hoặc vi phạm các quy định đặt ra theo phần 12116 của văn bản này về việc làm.
(b) Coordination. The agencies with enforcement authority for actions which allege employment discrimination under this subchapter and under the Rehabilitation Act of 1973 [29 U.S.C. 701 et seq.] shall develop procedures to ensure that administrative complaints filed under this subchapter and under the Rehabilitation Act of 1973 are dealt with in a manner that avoids duplication of effort and prevents imposition of inconsistent or conflicting standards for the same requirements under this subchapter and the Rehabilitation Act of 1973. The Commission, the Attorney General, and the Office of Federal Contract Compliance Programs shall establish such coordinating mechanisms (similar to provisions contained in the joint regulations promulgated by the Commission and the Attorney General at part 42 of title 28 and part 1691 of title 29, Code of Federal	(b) Phối hợp. Các cơ quan có quyền thi hành các hoạt động tới việc phân biệt đối xử trong việc làm theo tiêu chương này và theo Đạo luật khuyết tật năm 1973[29 U.S.C. 701 et seq.] phải lập ra các thủ tục nhằm đảm bảo các khiếu nại hành chính được đệ trình lên theo tiêu chương này và theo Đạo luật khuyết tật năm 1973 được giải quyết một cách hiệu quả, tránh việc áp dụng các tiêu chuẩn không thống nhất hoặc mâu thuẫn cho cùng yêu cầu theo tiêu chương này và theo Đạo luật khuyết tật năm 1973. Ủy ban, tổng chưởng lý, và Văn phòng đặc trách các chương trình theo qui định hợp đồng liên bang phải lập ra các cơ chế phối hợp về các quy định thực hiện tiêu chương này và Đạo luật khuyết tật năm 1973 không muộn hơn 18 tháng sau ngày 26/7/1990. (tương tự như các quy định trong phần quy định chung được lập ra bởi ủy ban và tổng chưởng lý tại phần 42 mục 28 và phần 1691 mục 29

Regulations, and the Memorandum of Understanding between the Commission and the Office of Federal Contract Compliance Programs dated January 16, 1981 (46 Fed. Reg. 7435, January 23, 1981)) in regulations implementing this subchapter and Rehabilitation Act of 1973 not later than 18 months after July 26, 1990.	Bộ điều lệ liên bang, và Bản ghi nhớ giữa Ủy ban và Văn phòng đặc trách các chương trình theo qui định hợp đồng liên bang ngày 16/1/1981(46 Fed. Reg. 7435, 23/1/1981))
SUBCHAPTER II - PUBLIC SERVICES	TIỂU CHƯƠNG II – DỊCH VỤ CÔNG
Part A - Prohibition Against Discrimination and Other Generally Applicable Provisions	Phần A – Cấm phân biệt đối xử và các quy định áp dụng chung khác
Sec. 12131. Definitions	Phần 12131. Định nghĩa
As used in this subchapter:	Trong tiểu chương này:
(1) Public entity. The term "public entity" means	(1) “Tổ chức công” là:
(A) any State or local government;	(A) bất cứ chính quyền Bang hoặc địa phương nào;
(B) any department, agency, special purpose district, or other instrumentality of a State or States or local government; and	(B) bất cứ bộ, cơ quan, vùng đặc biệt hoặc các công cụ khác của chính quyền bang hoặc các bang hoặc địa phương; và
(C) the National Railroad Passenger Corporation, and any commuter authority (as defined in section 24102(4) of title 49).	(C) tập đoàn hành khách xe lửa quốc gia, và bất cứ tổ chức người đi làm xa nào (như quy định trong phần 24102(4) của mục 49).
(2) Qualified individual with a disability. The term "qualified individual with a disability" means an individual who, with or without reasonable modifications to rules, policies, or practices, the removal of architectural, communication, or transportation barriers, or the provision of auxiliary aids and services, meets the essential eligibility requirements for the receipt of services or the participation in programs or activities provided by a public entity.	(8) “Cá nhân khuyết tật đủ năng lực” là cá nhân mà không cần điều chỉnh thích hợp tới điều lệ, chính sách, hay thông lệ, không cần gỡ bỏ các rào cản kiến trúc, giao tiếp hay giao thông, không cần quy định các dịch vụ và sự hỗ trợ phụ thêm, vẫn đạt đủ các tiêu chuẩn cần thiết để nhận được dịch vụ hoặc tham gia vào các chương trình hoặc hoạt động được một tổ chức công cung cấp.
Sec. 12132. Discrimination	Phần 12132. Phân biệt đối xử
Subject to the provisions of this subchapter, no qualified individual with a disability shall, by reason of such disability, be excluded from participation in or be denied the benefits of services, programs, or activities of a public entity, or be subjected to discrimination by any such entity.	Theo quy định của tiểu chương này, không tổ chức công nào được không cho các cá nhân khuyết tật đủ năng lực tham gia, hoặc từ chối cung cấp các dịch vụ, chương trình hoặc hoạt động cho các cá nhân đó, hoặc phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật với các cá nhân dưới các hình thức khác.
Sec. 12133. Enforcement	Phần 12133. Thi hành
The remedies, procedures, and rights set forth in section 794a of title 29 shall be the remedies, procedures, and rights this subchapter provides to any person alleging discrimination on the basis of disability in violation of section 12132 of this title.	Các đền bù, thủ tục và các quyền đặt ra trong phần 794a của mục 29 là các đền bù, thủ tục và các quyền mà tiểu chương này trao cho bất kỳ cá nhân nào chịu phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật mà vi phạm phần 12132 của mục này.
Sec. 12134. Regulations	Phần 12134. Các quy định
(a) In general. Not later than 1 year after July 26, 1990, the Attorney General shall promulgate regulations in an accessible format that implement this part. Such regulations shall not include any matter within the scope of the authority of the Secretary of Transportation under section 12143, 12149, or 12164 of this title.	(a) Quy định chung. Không muộn hơn 1 năm sau ngày 26/7/1990, tổng chương lý phải đưa ra các quy định thực hiện phần này. Các quy định đó không bao gồm bất kỳ vấn đề nào trong phạm vi thẩm quyền của Bộ trưởng bộ giao thông theo phần 12143, 12149, hoặc 12164 của văn bản này.
(b) Relationship to other regulations. Except for "program accessibility, existing facilities", and "communications", regulations under subsection (a) of this section shall be consistent with this chapter and with the coordination regulations under part 41 of title 28, Code of Federal Regulations (as promulgated by the Department of Health, Education, and Welfare on	(b) Quan hệ với các quy định khác. Ngoại trừ “việc hỗ trợ người khuyết tật của chương trình, các cơ sở sẵn có” và “giao tiếp”, các quy định trong phần (a) của phần này phải thống nhất với chương này và với quy định phối hợp theo phần 41 của mục 41, Bộ điều lệ Liên bang (được đưa ra bởi Bộ sức khỏe, giáo dục và an sinh vào ngày 13/1/1978), và phải áp dụng được tới

January 13, 1978), applicable to recipients of Federal financial assistance under section 794 of title 29. With respect to "program accessibility, existing facilities", and "communications", such regulations shall be consistent with regulations and analysis as in part 39 of title 28 of the Code of Federal Regulations, applicable to federally conducted activities under section 794 of title 29.	các bên nhận hỗ trợ tài chính liên bang theo phần 794 của mục 29. Về “việc hỗ trợ người khuyết tật của chương trình, các cơ sở sẵn có” và “giao tiếp”, các quy định đó phải thống nhất với các quy định và phân tích như trong phần 39 của mục 28 của Bộ điều lệ Liên bang, và phải áp dụng được tới các hoạt động được liên bang tiến hành theo phần 794 của mục 29.
(c) Standards. Regulations under subsection (a) of this section shall include standards applicable to facilities and vehicles covered by this part, other than facilities, stations, rail passenger cars, and vehicles covered by part B of this subchapter. Such standards shall be consistent with the minimum guidelines and requirements issued by the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board in accordance with section 12204(a) of this title.	(c) Các tiêu chuẩn. Các quy định theo phần (a) của phần này phải bao gồm các tiêu chuẩn áp dụng được cho các cơ sở và phương tiện nhắc đến trong phần này, ngoài các cơ sở, bến, xe lửa, và các phương tiện nhắc đến trong phần B của tiêu chương này. Các tiêu chuẩn đó phải thống nhất với hướng dẫn và yêu cầu tối thiểu được đưa ra bởi Ban rào cản kiến trúc và giao thông theo phần 12204(a) của văn bản này.
Part B - Actions Applicable to Public Transportation Provided by Public Entities Considered Discriminatory	Phần B – Các hoạt động về giao thông công cộng được cung cấp bởi tổ chức công mà bị coi là phân biệt đối xử
Subpart I - Public Transportation Other than by Aircraft or Certain Rail Operations	Phần nhỏ I – Giao thông công cộng mà không phải hàng không hoặc các hoạt động đường sắt nhất định [Phần I]
Sec. 12141. Definitions	Phần 12141. Định nghĩa
As used in this subpart:	Trong phần này:
(1) Demand responsive system. The term "demand responsive system" means any system of providing designated public transportation which is not a fixed route system.	(1) “Hệ thống giao thông theo yêu cầu” là hệ thống giao thông công cộng mà không có tuyến đường cố định
(2) Designated public transportation. The term "designated public transportation" means transportation (other than public school transportation) by bus, rail, or any other conveyance (other than transportation by aircraft or intercity or commuter rail transportation (as defined in section 12161 of this title)) that provides the general public with general or special service (including charter service) on a regular and continuing basis.	(2) “Hệ thống giao thông công cộng chỉ định” là hệ thống giao thông (trừ hệ thống giao thông công cộng trường học) bằng xe buýt, đường sắt hoặc các phương tiện chuyên chở khác (trừ hàng không hoặc đường sắt trong thành phố hoặc cho người đi làm xa (được định nghĩa trong phần 12161 của văn bản này)) mà liên tục cung cấp dịch vụ chung hoặc đặc biệt tới công chúng (bao gồm cả dịch vụ thuê)
(3) Fixed route system. The term "fixed route system" means a system of providing designated public transportation on which a vehicle is operated along a prescribed route according to a fixed schedule.	(3) “Hệ thống tuyến đường cố định” là hệ thống giao thông công cộng chỉ định mà phương tiện trong hệ thống đó chỉ hoạt động trên một tuyến định sẵn và theo lịch định sẵn.
(4) Operates. The term "operates", as used with respect to a fixed route system or demand responsive system, includes operation of such system by a person under a contractual or other arrangement or relationship with a public entity.	(4) “Vận hành”, khi dùng với hệ thống tuyến đường cố định hoặc hệ thống giao thông theo yêu cầu là việc hệ thống đó được vận hành bởi một cá nhân theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hay quan hệ khác với tổ chức công.
(5) Public school transportation. The term "public school transportation" means transportation by school bus vehicles of schoolchildren, personnel, and equipment to and from a public elementary or secondary school and school-related activities.	(5) “Hệ thống giao thông công cộng trường học” là hệ thống giao thông có xe buýt trường học chở học sinh, nhân viên và thiết bị đến và đi từ trường tiểu học hoặc trung học công lập và phục vụ các hoạt động liên quan đến trường học.
(6) Secretary. The term "Secretary" means the Secretary of Transportation.	(6) “Bộ trưởng” là bộ trưởng bộ giao thông.
Sec. 12142. Public entities operating fixed route systems	Phần 12142. Các tổ chức công vận hành các hệ thống tuyến đường cố định
(a) Purchase and lease of new vehicles. It shall be considered discrimination for purposes of section which operates a fixed route system to purchase or lease a new bus, a new rapid rail vehicle, a	(a) Mua và thuê phương tiện mới. Việc các tổ chức công vận hành các tuyến đường cố định mua hoặc thuê phương tiện xe buýt, tàu tốc hành, tàu hạng nhẹ hoặc các phương tiện mới để sử dụng bị coi là hành vi phân

new light rail vehicle, or any other new vehicle to be used on such system, if the solicitation for such purchase or lease is made after the 30th day following July 26, 1990, and if such bus, rail vehicle, or other vehicle is not readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs.	biệt đối xử nếu việc mua hoặc thuê đó được thực hiện sau 30 ngày kể từ ngày 26/7/1990 và người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn không thể tiếp cận hay sử dụng các phương tiện đó.
(b) Purchase and lease of used vehicles. Subject to subsection (c)(1) of this section, it shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a public entity which operates a fixed route system to purchase or lease, after the 30th day following July 26, 1990, a used vehicle for use on such system unless such entity makes demonstrated good faith efforts to purchase or lease a used vehicle for use on such system that is readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs.	(b) Mua và thuê các phương tiện đã qua sử dụng. Theo tiêu mục (c)(1) của phần này, việc các tổ chức công vận hành các tuyến đường cố định mua hoặc thuê phương tiện đã qua sử dụng sau 30 ngày kể từ ngày 26/7/1990 để sử dụng bị coi là hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 và phần 794 của mục 29 trừ khi tổ chức đó có thiện chí cố gắng mua hoặc thuê phương tiện đã qua sử dụng mà người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn có thể tiếp cận hay sử dụng.
(c) Remanufactured vehicles	(c) Phương tiện được tái chế
(1) General rule. Except as provided in paragraph (2), it shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a public entity which operates a fixed route system	(1) Quy định chung. Trừ trường hợp quy định trong đoạn (2), một chức công vận hành các tuyến đường cố định bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu như tổ chức đó:
(A) to remanufacture a vehicle for use on such system so as to extend its usable life for 5 years or more, which remanufacture begins (or for which the solicitation is made) after the 30th day following July 26, 1990; or	(A) tái chế một phương tiện nhằm gia hạn sử dụng thêm 5 năm hoặc nhiều hơn, mà việc tái chế đó (hoặc quyết định tái chế) được tiến hành sau 30 ngày kể từ ngày 26/7/1990; hoặc
(B) to purchase or lease for use on such system a remanufactured vehicle which has been remanufactured so as to extend its usable life for 5 years or more, which purchase or lease occurs after such 30th day and during the period in which the usable life is extended; unless, after remanufacture, the vehicle is, to the maximum extent feasible, readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs.	(B) mua hoặc thuê một phương tiện được tái chế nhằm gia hạn sử dụng thêm 5 năm hoặc nhiều hơn mà việc mua hoặc thuê đó diễn ra sau 30 ngày kể từ ngày 26/7/1990 đồng thời cũng là lúc mà thời hạn sử dụng được gia hạn; trừ khi sau khi tái chế, phương tiện đó, tới mức tối đa có thể, được chỉnh sửa lại để người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn có thể tiếp cận hay sử dụng.
(2) Exception for historic vehicles	(2) Ngoại lệ cho các phương tiện lịch sử
(A) General rule. If a public entity operates a fixed route system any segment of which is included on the National Register of Historic Places and if making a vehicle of historic character to be used solely on such segment readily accessible to and usable by individuals with disabilities would significantly alter the historic character of such vehicle, the public entity only has to make (or to purchase or lease a remanufactured vehicle with) those modifications which are necessary to meet the requirements of paragraph (1) and which do not significantly alter the historic character of such vehicle.	(A) Quy định chung. Nếu một chức công vận hành các tuyến đường cố định mà một phần của tuyến đường đó nằm trong Sổ bộ Địa danh Lịch sử Quốc gia, và nếu việc chỉnh sửa một phương tiện lịch sử nhằm phục vụ người khuyết tật sẽ ảnh hưởng lớn đến tính chất lịch sử của phương tiện đó, tổ chức công chỉ phải tiến hành các thay đổi (hoặc mua hay thuê một phương tiện được tái chế) cần thiết theo đoạn (1) mà không làm thay đổi nhiều tính chất lịch sử của phương tiện đó.
(B) Vehicles of historic character defined by regulations. For purposes of this paragraph and section 12148(a) of this title, a vehicle of historic character shall be defined by the regulations issued by the Secretary to carry out this subsection.	(B) Phương tiện có tính lịch sử theo quy định. Trong đoạn này và phần 12148(a) của mục này, một phương tiện có tính lịch sử được định nghĩa bởi các quy định được ban hành bởi Bộ trưởng nhằm thực hiện phần này.
Sec. 12143. Paratransit as a complement to fixed route service	Phần 12143. Dịch vụ bán công cộng bổ sung cho dịch vụ tuyến đường cố định

(a) General rule. It shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a public entity which operates a fixed route system (other than a system which provides solely commuter bus service) to fail to provide with respect to the operations of its fixed route system, in accordance with this section, paratransit and other special transportation services to individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs that are sufficient to provide to such individuals a level of service	(a) Quy định chung. Một chức công vận hành các tuyến đường cố định (trừ hệ thống chỉ cung cấp dịch vụ xe buýt cho người đi làm xa) bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và theo phần 794 của mục 29 nếu tổ chức đó không thể cung cấp dịch vụ giao thông bán công cộng và các dịch vụ giao thông đặc biệt khác cho người khuyết tật, bao gồm cả người sử dụng xe lăn mà mức độ của các dịch vụ đó
(1) which is comparable to the level of designated public transportation services provided to individuals without disabilities using such system; or	(1) tương đương với mức độ dịch vụ mà hệ thống giao thông công cộng chỉ định cung cấp cho người khuyết tật; hoặc
(2) in the case of response time, which is comparable, to the extent practicable, to the level of designated public transportation services provided to individuals without disabilities using such system.	(2) trong trường hợp thời gian đáp lại, tương đương tới mức có thể với mức độ dịch vụ mà hệ thống giao thông công cộng chỉ định cung cấp cho người khuyết tật.
(b) Issuance of regulations. Not later than 1 year after July 26, 1990, the Secretary shall issue final regulations to carry out this section.	(b) Ban hành quy định. Không muộn hơn 1 năm sau ngày 26/7/1990, bộ trưởng phải ban hành các quy định để thực hiện phần này.
(c) Required contents of regulations	(c) Nội dung cơ bản của quy định
(1) Eligible recipients of service. The regulations issued under this section shall require each public entity which operates a fixed route system to provide the paratransit and other special transportation services required under this section	(1) Người hưởng dịch vụ hợp lệ. Các quy định được ban hành theo phần này phải yêu cầu mọi tổ chức công vận hành hệ thống tuyến đường cố định cung cấp dịch vụ bán công cộng và các dịch vụ giao thông đặc biệt khác theo phần này tới:
(A) (i) to any individual with a disability who is unable, as a result of a physical or mental impairment (including a vision impairment) and without the assistance of another individual (except an operator of a wheelchair lift or other boarding assistance device), to board, ride, or disembark from any vehicle on the system which is readily accessible to and usable by individuals with disabilities;	(A)(i) bất cứ người khuyết tật nào do khiếm khuyết về thể chất hoặc tinh thần mà nếu không có sự trợ giúp của người khác (trừ khi người đó có thiết bị nâng xe đẩy hoặc các thiết bị hỗ trợ nâng khác) thì không thể lên hoặc xuống khỏi phương tiện thuộc hệ đã được chỉnh sửa để hỗ trợ người khuyết;
(ii) to any individual with a disability who needs the assistance of a wheelchair lift or other boarding assistance device (and is able with such assistance) to board, ride, and disembark from any vehicle which is readily accessible to and usable by individuals with disabilities if the individual wants to travel on a route on the system during the hours of operation of the system at a time (or within a reasonable period of such time) when such a vehicle is not being used to provide designated public transportation on the route; and	(ii) bất cứ người khuyết tật nào nếu có sự hỗ trợ của thiết bị nâng xe đẩy hoặc các thiết bị hỗ trợ nâng khác thì có thể lên hoặc xuống khỏi phương tiện thuộc hệ đã được chỉnh sửa để hỗ trợ người khuyết tật nếu như trong giờ (hoặc trong khung thời gian hợp lý từ lúc đó) hệ thống hoạt động, người đó muốn đi trên một tuyến đường của hệ thống và phương tiện liên quan không đang được sử dụng để cung cấp dịch vụ giao thông công cộng chỉ định trên; và
(iii) to any individual with a disability who has a specific impairment-related condition which prevents such individual from traveling to a boarding location or from a disembarking location on such system;	(iii) bất cứ người khuyết tật nào có khiếm khuyết cụ thể nào khiến người đó không thể di chuyển đến vị trí lên xe hoặc từ vị trí xuống xe của hệ thống;
(B) to one other individual accompanying the individual with the disability; and	(B) tới một người nữa đi kèm với người khuyết tật; và
(C) to other individuals, in addition to the one individual described in subparagraph (a), accompanying the individual with a disability provided that space for these additional individuals are available on the paratransit vehicle carrying the individual with a disability and that the transportation of such additional individuals will not result in a	(C) tới những cá nhân khác, ngoài một người như trong đoạn (a), đi cùng người khuyết tật nếu vẫn còn chỗ trên phương tiện bán công cộng đang chở người khuyết tật đó và việc chở thêm các cá nhân khác nói trên sẽ không ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ tới những người khuyết tật khác.

denial of service to individuals with disabilities.	
For purposes of clauses (i) and (ii) of subparagraph (A), boarding or disembarking from a vehicle does not include travel to the boarding location or from the disembarking location.	Trong khoản (i) và (ii) của đoạn (A), việc lên hoặc xuống xe không bao gồm việc di chuyển tới địa điểm lên hoặc xuống xe đó.
(2) Service area. The regulations issued under this section shall require the provision of paratransit and special transportation services required under this section in the service area of each public entity which operates a fixed route system, other than any portion of the service area in which the public entity solely provides commuter bus service.	(2) Khu vực cung cấp dịch vụ. Các quy định ban hành trong phần này phải yêu cầu tổ chức công vận hành dịch vụ tuyến đường cố định phải cung cấp dịch vụ giao thông bán công cộng và các dịch vụ giao thông đặc biệt khác trong khu vực cung cấp dịch vụ của mình, trừ các khu vực mà tổ chức đó chỉ cung cấp dịch vụ xe buýt cho người đi làm xa.
(3) Service criteria. Subject to paragraphs (1) and (2), the regulations issued under this section shall establish minimum service criteria for determining the level of services to be required under this section.	(3) Tiêu chí dịch vụ. Theo đoạn (1) và (2), các quy định được ban hành theo phần này phải lập ra các tiêu chí dịch vụ tối thiểu nhằm quyết định mức độ dịch vụ yêu cầu theo phần này.
(4) Undue financial burden limitation. The regulations issued under this section shall provide that, if the public entity is able to demonstrate to the satisfaction of the Secretary that the provision of paratransit and other special transportation services otherwise required under this section would impose an undue financial burden on the public entity, the public entity, notwithstanding any other provision of this section (other than paragraph (5)), shall only be required to provide such services to the extent that providing such services would not impose such a burden.	(4) Giới hạn về gánh nặng tài chính quá mức. Các quy định ban hành theo phần này phải quy định rằng nếu tổ chức công có thể chứng minh với bộ trưởng rằng quy định trong phần này về giao thông bán công cộng và các dịch vụ giao thông đặc biệt khác sẽ gây ra gánh nặng tài chính quá mức thì dù các điều khoản khác của phần này có quy định gì (trừ đoạn (5)), tổ chức đó chỉ phải cung cấp các dịch vụ mà không gây ra các gánh nặng tài chính nói trên.
(5) Additional services. The regulations issued under this section shall establish circumstances under which the Secretary may require a public entity to provide, notwithstanding paragraph (4), paratransit and other special transportation services under this section beyond the level of paratransit and other special transportation services which would otherwise be required under paragraph (4).	(5) Các dịch vụ thêm. Các quy định được ban hành theo phần này phải lập ra các trường hợp (dù đoạn (4) có quy định gì) mà bộ trưởng có thể yêu cầu một tổ chức công phải cung cấp dịch vụ bán công cộng hoặc các dịch vụ giao thông đặc biệt khác theo phần này nhưng không bao gồm các dịch vụ bán công cộng và các dịch vụ giao thông đặc biệt khác được yêu cầu theo đoạn (4).
(6) Public participation. The regulations issued under this section shall require that each public entity which operates a fixed route system hold a public hearing, provide an opportunity for public comment, and consult with individuals with disabilities in preparing its plan under paragraph (7).	(6) Sự tham gia của công chúng. Các quy định ban hành theo phần này phải yêu cầu mọi tổ chức công vận hành hệ thống tuyến đường cố định tổ chức một buổi điều tra công khai để thu thập ý kiến công chúng, đồng thời tham khảo ý kiến người khuyết tật trước khi chuẩn bị kế hoạch theo đoạn (7)
(7) Plans. The regulations issued under this section shall require that each public entity which operates a fixed route system	(7) Kế hoạch. Các quy định ban hành theo phần này phải yêu cầu mọi tổ chức công vận hành hệ thống tuyến đường cố định phải:
(A) within 18 months after July 26, 1990, submit to the Secretary, and commence implementation of, a plan for providing paratransit and other special transportation services which meets the requirements of this section; and	(A) trong vòng 18 tháng sau ngày 26/7/1990, đệ trình lên bộ trưởng một bản kế hoạch cung cấp dịch vụ bán công cộng và các dịch vụ giao thông đặc biệt khác theo yêu cầu của phần này; đồng thời tiến hành thương mại các dịch vụ đó; và
(B) on an annual basis thereafter, submit to the Secretary, and commence implementation of, a plan for providing such services.	(B) từ sau lần đệ trình đầu tiên, mỗi năm một lần, đệ trình lên bộ trưởng một bản kế hoạch cung cấp các dịch vụ nói trên theo yêu cầu của phần này; đồng thời tiến hành thương mại các dịch vụ đó; và
(8) Provision of services by others. The regulations issued under this section shall	(8) Các bên khác cung cấp dịch vụ. Các quy định ban hành theo phần này phải
(A) require that a public entity submitting a plan to the Secretary under this section identify in the plan any person or other public entity which is providing a paratransit or other special transportation service for individuals with disabilities in the service	(A) yêu cầu tổ chức công đệ trình lên bộ trưởng một bản kế hoạch mà trong đó ghi rõ bất kỳ bên hay tổ chức công nào khác cung cấp dịch vụ bán công cộng hoặc các dịch vụ giao thông đặc biệt khác cho người khuyết tật trong khu vực dịch vụ thuộc kế hoạch đó; và

area to which the plan applies; and	
(B) provide that the public entity submitting the plan does not have to provide under the plan such service for individuals with disabilities.	(B) quy định rằng tổ chức công nói trên không phải cung cấp các dịch vụ đó cho người khuyết tật;
(9) Other provisions. The regulations issued under this section shall include such other provisions and requirements as the Secretary determines are necessary to carry out the objectives of this section.	(9) Các quy định khác. Các quy định ban hành theo phần này phải bao gồm các quy định và yêu cầu khác mà bộ trưởng cho là cần thiết để thực hiện các mục đích của phần này.
(d) Review of plan	(d) Xem lại kế hoạch
(1) General rule. The Secretary shall review a plan submitted under this section for the purpose of determining whether or not such plan meets the requirements of this section, including the regulations issued under this section.	(1) Quy định chung. Bộ trưởng phải xem lại một bản kế hoạch được đệ trình trong phần này nhằm xác định xem kế hoạch đó có đáp ứng đủ các yêu cầu và quyết định được ban hành theo phần này.
(2) Disapproval. If the Secretary determines that a plan reviewed under this subsection fails to meet the requirements of this section, the Secretary shall disapprove the plan and notify the public entity which submitted the plan of such disapproval and the reasons therefor.	(2) Không thông qua. Nếu bộ trưởng cho rằng một bản kế hoạch sau khi được xem xét không đáp ứng đủ các yêu cầu của phần này, bộ trưởng phải không thông qua kế hoạch đó và thông báo cho tổ chức đệ trình về việc không thông qua và lý do không thông qua.
(3) Modification of disapproved plan. Not later than 90 days after the date of disapproval of a plan under this subsection, the public entity which submitted the plan shall modify the plan to meet the requirements of this section and shall submit to the Secretary, and commence implementation of, such modified plan.	(3) Thay đổi kế hoạch không được thông qua. Không muộn hơn 90 ngày kể từ ngày một bản kế hoạch không được thông qua, tổ chức công phải thay đổi kế hoạch đó để phù hợp với yêu cầu của phần này và đệ trình lên Bộ trưởng, đồng thời tiến hành thương mại kế hoạch đó.
(e) "Discrimination" defined. As used in subsection (a) of this section, the term "discrimination" includes	(e) Định nghĩa "phân biệt đối xử". Trong mục (a) của phần này, "phân biệt đối xử" bao gồm việc:
(1) a failure of a public entity to which the regulations issued under this section apply to submit, or commence implementation of, a plan in accordance with subsections (c)(6) and (c)(7) of this section;	(1) một tổ chức công không hoàn thành việc đệ trình hoặc tiến hành thương mại một kế hoạch theo tiểu mục (c)(6) và (c)(7) của phần này;
(2) a failure of such entity to submit, or commence implementation of, a modified plan in accordance with subsection (d) (3) of this section;	(2) một tổ chức công không hoàn thành việc đệ trình hoặc tiến hành thương mại một kế hoạch có chỉnh sửa theo tiểu mục (d)(3) của phần này;
(3) submission to the Secretary of a modified plan under subsection (d)(3) of this section which does not meet the requirements of this section; or	(3) trình lên bộ trưởng một bản kế hoạch có chỉnh sửa theo tiểu mục (d)(3) của phần này mà vẫn không đạt yêu cầu; hoặc
(4) a failure of such entity to provide paratransit or other special transportation services in accordance with the plan or modified plan the public entity submitted to the Secretary under this section.	(4) một tổ chức không cung cấp được dịch vụ bán công cộng hay các dịch vụ giao thông đặc biệt khác theo kế hoạch hoặc kế hoạch có sửa đổi mà tổ chức đó trình lên bộ trưởng theo phần này.
(f) Statutory construction. Nothing in this section shall be construed as preventing a public entity	(f) Giải thích pháp luật. Không gì trong phần này được giải thích để ngăn cản một tổ chức công:
(1) from providing paratransit or other special transportation services at a level which is greater than the level of such services which are required by this section,	(1) cung cấp dịch vụ bán công cộng hay các dịch vụ giao thông đặc biệt khác ở mức cao hơn mức quy định tại phần này,
(2) from providing paratransit or other special transportation services in addition to those paratransit and special transportation services required by this section, or	(2) cung cấp dịch vụ bán công cộng hay các dịch vụ giao thông đặc biệt khác ngoài các dịch vụ phải cung cấp theo phần này, hoặc
(3) from providing such services to individuals in addition to those individuals to whom such services are required to be provided by this section.	(3) cung cấp các dịch vụ đó cho các cá nhân khác ngoài các đối tượng đối tượng mà phần này quy định.
Sec. 12144. Public entity operating a demand responsive system	Phần 12144. Tổ chức công vận hành hệ thống giao thông theo yêu cầu

If a public entity operates a demand responsive system, it shall be considered discrimination, for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29, for such entity to purchase or lease a new vehicle for use on such system, for which a solicitation is made after the 30th day following July 26, 1990, that is not readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, unless such system, when viewed in its entirety, provides a level of service to such individuals equivalent to the level of service such system provides to individuals without disabilities.	Một tổ chức công vận hành hệ thống giao thông theo yêu cầu bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của mục này và phần 794 của mục 29 nếu tổ chức đó mua hoặc thuê một phương tiện mới để sử dụng trong hệ thống mà quyết định mua đó được đưa ra sau 30 ngày sau ngày 26/7/1998 và người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn, không thể tiếp cận và sử dụng các phương tiện đó, trừ khi hệ thống đó về tổng thể, cung cấp mức dịch vụ tới người khuyết tật tương đương với tới người không khuyết tật.
Sec. 12145. Temporary relief where lifts are unavailable	Phần 12145. Tạm thời giảm bớt nghĩa vụ nếu không đủ thiết bị nâng
(a) Granting. With respect to the purchase of new buses, a public entity may apply for, and the Secretary may temporarily relieve such public entity from the obligation under section 12142(a) or 12144 of this title to purchase new buses that are readily accessible to and usable by individuals with disabilities if such public entity demonstrates to the satisfaction of the Secretary	(a) Cho phép giảm bớt. Về việc mua xe buýt mới, một tổ chức công có thể xin bộ trưởng cho phép tạm thời giảm bớt nghĩa vụ của phần 12142(a) hoặc 12144 của phần này về việc mua xe buýt mới mà hỗ trợ người khuyết tật nếu tổ chức đó có thể chứng minh được với bộ trưởng rằng:
(1) that the initial solicitation for new buses made by the public entity specified that all new buses were to be lift-equipped and were to be otherwise accessible to and usable by individuals with disabilities;	(1) quyết định mua xe buýt mới mà tổ chức đó đưa ra quy định rằng mọi xe buýt mới phải được trang bị hệ thống nâng nhằm phục vụ người khuyết tật;
(2) the unavailability from any qualified manufacturer of hydraulic, electromechanical, or other lifts for such new buses;	(2) có sự không sẵn có về thiết bị nâng thủy lực, điện cơ hoặc các thiết bị nâng khác cho các xe buýt mới từ các nhà sản xuất được chứng nhận;
(3) that the public entity seeking temporary relief has made good faith efforts to locate a qualified manufacturer to supply the lifts to the manufacturer of such buses in sufficient time to comply with such solicitation; and	(3) tổ chức công đó đã cố gắng tìm một nhà sản xuất thiết bị nâng được chứng nhận để cung cấp các thiết bị đó trong thời gian tương ứng để đáp ứng quyết định nói trên; và
(4) that any further delay in purchasing new buses necessary to obtain such lifts would significantly impair transportation services in the community served by the public entity.	(4) bất kỳ chậm trễ nào trong việc mua xe buýt mới để trang bị các thiết bị nâng đó sẽ gây ra cản trở lớn về dịch vụ giao thông trong cộng đồng mà tổ chức đó phục vụ.
(b) Duration and notice to Congress. Any relief granted under subsection (a) of this section shall be limited in duration by a specified date, and the appropriate committees of Congress shall be notified of any such relief granted.	(b) Thời hạn và thông báo cho Quốc hội. Thời hạn giảm bớt trách nhiệm được cấp theo tiểu mục (a) của phần này phải được giới hạn bằng một ngày cụ thể, và ủy ban tương ứng của Quốc hội phải được thông báo về sự giảm bớt được cấp đó.
(c) Fraudulent application. If, at any time, the Secretary has reasonable cause to believe that any relief granted under subsection (a) of this section was fraudulently applied for, the Secretary shall	(c) Xin giảm bớt trách nhiệm không hợp lệ. Nếu, tại bất cứ thời điểm nào, bộ trưởng có lý do tin rằng bất cứ sự giảm bớt trách nhiệm nào được cấp theo tiểu mục (a) của phần này được xin không hợp lệ, bộ trưởng phải:
(1) cancel such relief if such relief is still in effect; and	(1) chấm dứt sự giảm bớt trách nhiệm đó nếu còn đang có hiệu lực; và
(2) take such other action as the Secretary considers appropriate.	(2) có các biện pháp khác mà bộ trưởng cho là cần thiết.
Sec. 12146. New facilities	Phần 12146. Cơ sở mới
For purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29, it shall be considered discrimination for a public entity to construct a new facility to be used in the provision of designated public transportation services unless such facility is readily accessible to and usable by individuals with	Trong phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29, một tổ chức công bị coi là có hành vi phân biệt đối xử nếu tổ chức đó xây dựng một cơ sở mới để cung cấp dịch vụ giao thông công cộng chỉ định nếu người khuyết tật, bao gồm cả người sử dụng xe lăn, không thể tiếp cận hoặc sử dụng các cơ sở đó.

disabilities, including individuals who use wheelchairs.	
Sec. 12147. Alterations of existing facilities	Phần 12147. Thay đổi các cơ sở sẵn có
(a) General rule. With respect to alterations of an existing facility or part thereof used in the provision of designated public transportation services that affect or could affect the usability of the facility or part thereof, it shall be considered discrimination, for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29, for a public entity to fail to make such alterations (or to ensure that the alterations are made) in such a manner that, to the maximum extent feasible, the altered portions of the facility are readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, upon the completion of such alterations. Where the public entity is undertaking an alteration that affects or could affect usability of or access to an area of the facility containing a primary function, the entity shall also make the alterations in such a manner that, to the maximum extent feasible, the path of travel to the altered area and the bathrooms, telephones, and drinking fountains serving the altered area, are readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, upon completion of such alterations, where such alterations to the path of travel or the bathrooms, telephones, and drinking fountains serving the altered area are not disproportionate to the overall alterations in terms of cost and scope (as determined under criteria established by the Attorney General).	(a) Quy định chung. Về việc thay đổi các cơ sở sẵn có hoặc một phần của cơ sở đó nhằm cung cấp dịch vụ giao thông công cộng có chỉ định mà việc thay đổi đó có thể ảnh hưởng đến khả năng vận hành của các cơ sở nêu trên, một tổ chức công bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu tổ chức đó không thể tiến hành các thay đổi (hoặc không thể đảm bảo các thay đổi được bên khác tiến hành) theo cách khả thi nhất có thể mà phần cơ sở sau khi hoàn thành thay đổi có thể hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn. Khi tổ chức đó đang tiến hành một thay đổi gây ảnh hưởng hoặc có thể gây ảnh hưởng đến tính sử dụng được hoặc đến khả năng tiếp cận một khu vực của cơ sở có chức năng chính, tổ chức đó cũng phải tiến hành các thay đổi theo cách khả thi nhất có thể mà tuyến đường đến khu vực bị thay đổi và tới nhà vệ sinh, buồng điện thoại và nơi uống nước trong khu vực đó có thể hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn, đồng thời khi việc thay đổi hoàn thành, các thay đổi tới tuyến đường và tới nhà vệ sinh, buồng điện thoại và nơi uống nước trong khu vực đó không được không cân xứng về mặt chi phí và phạm vi so với tổng thể thay đổi (được quy định thành tiêu chí bởi tổng chương lý)
(b) Special rule for stations	(b) Quy định đặc biệt cho nhà ga
(1) General rule. For purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29, it shall be considered discrimination for a public entity that provides designated public transportation to fail, in accordance with the provisions of this subsection, to make key stations (as determined under criteria established by the Secretary by regulation) in rapid rail and light rail systems readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs.	(1) Quy định chung. Một tổ chức công cung cấp dịch vụ giao thông công cộng chỉ định bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu tổ chức đó không thể làm các nhà ga chính (được định nghĩa trong các tiêu chí trong quy định được bộ trưởng đưa ra) trong hệ thống đường ray cao tốc và đường ray hạng nhẹ có thể hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn.
(2) Rapid rail and light rail key stations	(2) Nhà ga chính của hệ thống đường ray cao tốc và đường ray hạng nhẹ
(A) Accessibility. Except as otherwise provided in this paragraph, all key stations (as determined under criteria established by the Secretary by regulation) in rapid rail and light rail systems shall be made readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, as soon as practicable but in no event later than the last day of the 3-year period beginning on July 26, 1990.	(A) Hỗ trợ người khuyết tật. Trừ khi có quy định khác trong đoạn này, mọi nhà ga chính (được định nghĩa trong các tiêu chí trong quy định được bộ trưởng đưa ra) trong hệ thống đường ray cao tốc và đường ray hạng nhẹ phải hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn trong thời gian sớm nhất có thể, nhưng không được muộn hơn ngày cuối cùng trong khoảng thời gian 3 năm bắt đầu từ ngày 26/7/1990.
(B) Extension for extraordinarily expensive structural changes. The Secretary may extend the 3-year period under subparagraph (A) up to a 30-year period for key stations in a rapid rail or light rail system which stations need extraordinarily expensive structural changes to, or replacement of, existing facilities; except that by the last day of the 20th year	(B) Gia hạn cho các thay đổi lớn và tốn kém về cấu trúc. Bộ trưởng có thể gia hạn khoảng thời gian 3 năm trong đoạn (A) tối đa là 30 năm cho các nhà ga chính (được định nghĩa trong các tiêu chí trong quy định được bộ trưởng đưa ra) trong hệ thống đường ray cao tốc và đường ray hạng nhẹ mà các nhà ga đó cần thực hiện các thay đổi lớn và tốn kém về cấu trúc, hoặc

following July 26, 1990, at least 2/3 of such key stations must be readily accessible to and usable by individuals with disabilities.	thay thế các thiết bị sẵn có; với điều kiện là vào ngày cuối cùng của năm thứ 20 sau ngày 26/7/1990, ít nhất 2/3 của các nhà ga chính đó phải được sửa để hỗ trợ người khuyết tật.
(3) Plans and milestones. The Secretary shall require the appropriate public entity to develop and submit to the Secretary a plan for compliance with this subsection	(3) Kế hoạch và các mốc. Bộ trưởng phải yêu cầu tổ chức công tương ứng lập ra và đệ trình lên một bản kế hoạch thực hiện phần này mà:
(A) that reflects consultation with individuals with disabilities affected by such plan and the results of a public hearing and public comments on such plan, and	(A) phản ánh sự tham khảo ý kiến người khuyết tật bị ảnh hưởng bởi kế hoạch đó, đồng thời kết quả của cuộc điều trần công khai và ý kiến của công chúng với kế hoạch đó, và
(B) that establishes milestones for achievement of the requirements of this subsection.	(B) lập ra các mốc thành tựu đạt được các yêu cầu của phần này.
Sec. 12148. Public transportation programs and activities in existing facilities and one car per train rule	Phần 12148. Chương trình giao thông công cộng và các hoạt động của các thiết bị hiện có và nguyên tắc một toa mỗi tàu
(a) Public transportation programs and activities in existing facilities	(a) Chương trình giao thông công cộng và các hoạt động trên của các thiết bị hiện có
(1) In general. With respect to existing facilities used in the provision of designated public transportation services, it shall be considered discrimination, for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29, for a public entity to fail to operate a designated public transportation program or activity conducted in such facilities so that, when viewed in the entirety, the program or activity is readily accessible to and usable by individuals with disabilities.	(1) Quy định chung. Về các thiết bị hiện có đang được sử dụng để cung cấp dịch vụ giao thông công cộng chỉ định, một tổ chức công cộng cung cấp dịch vụ giao thông công cộng chỉ định bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu tổ chức đó không thể vận hành hệ thống đó hoặc tiến hành các hoạt động trên các thiết bị hiện có mà sự vận hành hoặc các hoạt động đó phải có thể hỗ trợ người khuyết tật.
(2) Exception. Paragraph (1) shall not require a public entity to make structural changes to existing facilities in order to make such facilities accessible to individuals who use wheelchairs, unless and to the extent required by section 12147(a) of this title (relating to alterations) or section 12147(a) of this title (relating to key stations).	(2) Ngoại lệ. Đoạn (1) không được yêu cầu một tổ chức công tiến hành thay đổi tới các thiết bị hiện có nhằm làm các thiết bị đó có thể hỗ trợ người dùng xe lăn, trừ khi và chỉ tới mức quy định bởi phần 12147(a) của mục này (về thay đổi) hoặc phần 12147(a) của mục này (về nhà ga chính).
(3) Utilization. Paragraph (1) shall not require a public entity to which paragraph (2) applies, to provide to individuals who use wheelchairs services made available to the general public at such facilities when such individuals could not utilize or benefit from such services provided at such facilities.	(3) Sử dụng. Đoạn (1) không được yêu cầu một tổ chức công là đối tượng của đoạn (2) cung cấp dịch vụ có sẵn cho công chúng tới người dùng xe lăn nếu người dùng xe lăn đó không thể sử dụng hoặc được lợi từ các dịch vụ đó.
(b) One car per train rule	(b) Nguyên tắc một toa mỗi tàu
(1) General rule. Subject to paragraph (2), with respect to 2 or more vehicles operated as a train by a light or rapid rail system, for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29, it shall be considered discrimination for a public entity to fail to have at least 1 vehicle per train that is accessible to individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, as soon as practicable but in no event later than the last day of the 5-year period beginning on the effective date of this section.	(1) Quy định chung. Theo đoạn (2), về ít nhất 2 phương tiện tàu hoạt động trên hệ thống đường ray hạng nhẹ hoặc đường ray nhanh, một tổ chức công bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu tổ chức đó không có ít nhất một phương tiện cho mỗi tàu mà có thể hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn trong vòng sớm nhất có thể, nhưng không muộn hơn ngày cuối cùng của khoảng thời gian 5 năm bắt đầu từ ngày phần này có hiệu lực.
(2) Historic trains. In order to comply with paragraph (1) with respect to the remanufacture of a vehicle of historic character which is to be used on a segment of a light or rapid rail system which is included on the National Register of Historic Places, if making such vehicle readily accessible to and usable by individuals with disabilities would significantly	(2) Tàu lịch sử. Khi tuân thủ đoạn (1) về việc sản xuất lại một phương tiện mang tính chất lịch sử nhằm sử dụng trên một hệ thống đường ray hạng nhẹ hoặc đường ray nhanh mà có tên trong Sổ bộ Địa danh Lịch sử Quốc gia, nếu việc làm phương tiện nói trên có thể hỗ trợ người khuyết tật lại gây ra thay đổi lớn về tính chất lịch sử của phương tiện đó, tổ chức công vận

alter the historic character of such vehicle, the public entity which operates such system only has to make (or to purchase or lease a remanufactured vehicle with) those modifications which are necessary to meet the requirements of section 12142(c)(1) of this title and which do not significantly alter the historic character of such vehicle.	hành hệ thống nói trên chỉ phải sửa đổi (hoặc mua hoặc thuê một phương tiện được sản xuất lại) theo hpaafn 12142(c)(1) của mục này mà các sửa đổi đó không làm ảnh hưởng lớn đến tính chất lịch sử của phương tiện đó.
Sec. 12149. Regulations	Phần 12149. Các quy định
(a) In general. Not later than 1 year after July 26, 1990, the Secretary of Transportation shall issue regulations, in an accessible format, necessary for carrying out this subpart (other than section 12143 of this title).	(a) Quy định chung. Không muộn hơn 1 năm sau ngày 26/7/1990, bộ trưởng bộ giao thông phải ban hành các quy định cần thiết, dưới dạng dễ tiếp cận, nhằm thực thi phần này (trừ phần 12143)
(b) Standards. The regulations issued under this section and section 12143 of this title shall include standards applicable to facilities and vehicles covered by this part. The standards shall be consistent with the minimum guidelines and requirements issued by the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board in accordance with section 12204 of this title.	(b) Các tiêu chuẩn. Các quy định được ban hành theo phần này và phần 12143 phải bao gồm các tiêu chuẩn áp dụng tới các thiết bị và phương tiện là đối tượng của phần này. Các tiêu chuẩn đó phải phù hợp với hướng dẫn và yêu cầu cơ bản được ban hành bởi Ban rào cản kiến trúc và giao thông theo phần 12204.
Sec. 12150. Interim accessibility requirements	Phần 12150. Các yêu cầu tạm thời về hỗ trợ người khuyết tật
If final regulations have not been issued pursuant to section 12149 of this title, for new construction or alterations for which a valid and appropriate State or local building permit is obtained prior to the issuance of final regulations under such section, and for which the construction or alteration authorized by such permit begins within one year of the receipt of such permit and is completed under the terms of such permit, compliance with the Uniform Federal Accessibility Standards in effect at the time the building permit is issued shall suffice to satisfy the requirement that facilities be readily accessible to and usable by persons with disabilities as required under sections 12146 and 12147 of this title, except that, if such final regulations have not been issued one year after the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board has issued the supplemental minimum guidelines required under section 12204(a) of this title, compliance with such supplemental minimum guidelines shall be necessary to satisfy the requirement that facilities be readily accessible to and usable by persons with disabilities prior to issuance of the final regulations.	Nếu các quy định cuối cùng chưa được ban hành theo phần 12149 của mục này, về việc xây mới hoặc thay đổi có giấy phép bang hoặc địa phương hợp lệ được cấp trước lúc ban hành các quy định cuối cùng của phần này, và việc xây mới hoặc chỉnh sửa đó được tiến hành trong vòng 1 năm kể từ ngày giấy phép được cấp và được hoàn thành theo các điều kiện của giấy phép đó, tuân thủ theo các Tiêu chuẩn về hỗ trợ người khuyết tật liên bang có hiệu lực tại thời điểm giấy phép được cấp thì việc xây mới hoặc thay đổi đó được coi là thỏa mãn yêu cầu theo phần 12146 và 12147, trừ trường hợp nếu các quy định cuối cùng chưa được ban hành 1 năm sau khi Ban rào cản kiến trúc và giao thông đã ban hành hướng dẫn bổ sung theo phần 12204(a) thì việc xây mới hoặc thay đổi nói trên cần thì phải thỏa mãn các hướng dẫn bổ sung đó để được coi là thỏa mãn yêu cầu hỗ trợ người khuyết tật.
Subpart II - Public Transportation by Intercity and Commuter Rail	Phần nhỏ II – Đường ray công cộng liên thành phố và Tuyến đường ray cho người đi làm xa
Sec. 12161. Definitions	Phần 12161. Định nghĩa
As used in this subpart:	Trong phần nhỏ này:
(1) Commuter authority. The term "commuter authority" has the meaning given such term in section 24102(4) of title 49.	(1) “Cơ quan của người đi làm xa” có nghĩa như trong phần 24102(4) của mục 49.
(2) Commuter rail transportation. The term "commuter rail transportation" has the meaning given the term "commuter rail passenger transportation" in section 24102(5) of title 49.	(2) “Đường ray cho người đi làm xa” có nghĩa giống như “vận chuyển người đi làm xa bằng đường ray” trong 24102(5) của mục 49.
(3) Intercity rail transportation. The term "intercity rail transportation" means transportation provided by the National Railroad Passenger Corporation.	(3) “Đường ray liên thành phố” là dịch vụ giao thông cung cấp bởi tổ chức hành khách xe lửa quốc gia,

(4) Rail passenger car. The term "rail passenger car" means, with respect to intercity rail transportation, single-level and bi-level coach cars, single-level and bi-level dining cars, single-level and bi-level sleeping cars, single-level and bi-level lounge cars, and food service cars.	(4) “Toa hành khách” khi dùng với đường sắt liên thành phố, là các toa hành khách một và hai tầng, toa ăn một và hai tầng, toa ngủ một và hai tầng, toa khách một và hai tầng, và toa dịch vụ thức ăn.
(5) Responsible person. The term "responsible person" means	(5) “Bên có trách nhiệm” có nghĩa:
(A) in the case of a station more than 50 percent of which is owned by a public entity, such public entity;	(A) là tổ chức công trong trường hợp tổ chức đó sở hữu hơn 50% một nhà ga ;
(B) in the case of a station more than 50 percent of which is owned by a private party, the persons providing intercity or commuter rail transportation to such station, as allocated on an equitable basis by regulation by the Secretary of Transportation; and	(B) là các bên cung cấp dịch vụ giao thông liên thành phố hoặc cho người đi làm xa cho các nhà ga trong trường hợp một bên tư nhân sở hữu hơn 50% nhà ga; trách nhiệm của các bên đó được phân chia ngang bằng thông qua quy định ban hành bởi bộ trưởng bộ giao thông; và
(C) in a case where no party owns more than 50 percent of a station, the persons providing intercity or commuter rail transportation to such station and the owners of the station, other than private party owners, as allocated on an equitable basis by regulation by the Secretary of Transportation.	(C) là các bên cung cấp dịch vụ giao thông liên thành phố hoặc cho người đi làm xa cho các nhà ga và chủ của nhà ga trong trường hợp không bên nào sở hữu hơn 50% nhà ga đó; trách nhiệm của các bên đó được phân chia ngang bằng thông qua quy định ban hành bởi bộ trưởng bộ giao thông.
(6) Station. The term "station" means the portion of a property located appurtenant to a right-of-way on which intercity or commuter rail transportation is operated, where such portion is used by the general public and is related to the provision of such transportation, including passenger platforms, designated waiting areas, ticketing areas, restrooms, and, where a public entity providing rail transportation owns the property, concession areas, to the extent that such public entity exercises control over the selection, design, construction, or alteration of the property, but such term does not include flag stops.	(6) “Nhà ga” là một phần tài sản được xác định phụ thuộc vào phần đất không lưu mà hệ thống giao thông liên thành phố hoặc đường ray cho người đi làm xa vận hành qua đó, và phần tài sản đó được sử dụng bởi công chúng và liên quan đến việc cung cấp dịch vụ giao thông nói trên, gồm có sân ga, khu vực chờ đợi, khu vực bán vé, nhà vệ sinh; và tổ chức công cung cấp dịch vụ giao thông đường ray sở hữu phần tài sản đó cùng các khu vực được nhượng, đến mức mà tổ chức đó có quyền kiểm soát việc lựa chọn, thiết kế, xây dựng hoặc chỉnh sửa phần tài sản đó; những quy định trên không áp dụng cho các ga xếp.
Sec. 12162. Intercity and commuter rail actions considered discriminatory	Phần 12162. Các hoạt động trên đường ray liên thành phố và đường ray cho người đi làm xa bị coi là phân biệt đối xử
(a) Intercity rail transportation	(a) Đường ray liên thành phố
(1) One car per train rule. It shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a person who provides intercity rail transportation to fail to have at least one passenger car per train that is readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, in accordance with regulations issued under section 12164 of this title, as soon as practicable, but in no event later than 5 years after July 26, 1990.	(1) Nguyên tắc một toa mỗi tàu. Một tổ chức công cung cấp dịch vụ đường ray liên thành phố bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu tổ chức đó không có ít nhất một toa hành khách cho mỗi tàu mà có thể hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn trong vòng sớm nhất có thể theo phần 12164 của mục này , nhưng không muộn hơn ngày cuối cùng của khoảng thời gian 5 năm bắt đầu từ ngày 26/7/1990.
(2) New intercity cars	(2) Toa hành khách mới
(A) General rule. Except as otherwise provided in this subsection with respect to individuals who use wheelchairs, it shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a person to purchase or lease any new rail passenger cars for use in intercity rail transportation, and for which a solicitation is made later than 30 days after July 26, 1990, unless all such rail cars are readily accessible to and usable by	(A) Quy định chung. Trừ khi có quy định khác trong phần này về người dùng xe lăn, một tổ chức công cung cấp dịch vụ đường ray liên thành phố bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu tổ chức đó mua hoặc thuê toa hành khách mà quyết định mua được thực hiện muộn hơn 30 ngày sau ngày 26/7/1990, trừ phi các toa hành khách có thể hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn theo quy định ban hành bởi bộ

individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, as prescribed by the Secretary of Transportation in regulations issued under section 12164 of this title.	trường bộ giao thông trong phần 12164 của mục này.
(B) Special rule for single-level passenger coaches for individuals who use wheelchairs. Single-level passenger coaches shall be required to	(B) Quy định đặc biệt cho toa hành khách một tầng và người sử dụng xe lăn. Toa hành khách 1 tầng phải đáp ứng:
(i) be able to be entered by an individual who uses a wheelchair;	(i) để người dùng xe lăn lên được;
(ii) have space to park and secure a wheelchair;	(ii) có chỗ trống để đỗ và bảo quản xe lăn;
(iii) have a seat to which a passenger in a wheelchair can transfer, and a space to fold and store such passenger's wheelchair; and	(iii) có ghế ngồi mà người ngồi xe lăn có thể chuyển qua được, và chỗ trống để gấp và bảo quản xe lăn của người đó; và
(iv) have a restroom usable by an individual who uses a wheelchair, only to the extent provided in paragraph (3).	(iv) có nhà vệ sinh mà người dùng xe lăn sử dụng được, nhưng chỉ tới mức quy định trong đoạn (3).
(C) Special rule for single-level dining cars for individuals who use wheelchairs. Single-level dining cars shall not be required to	(C) Quy định đặc biệt cho toa ăn một tầng và người sử dụng xe lăn. Toa ăn một tầng không phải:
(i) be able to be entered from the station platform by an individual who uses a wheelchair; or	(i) để người dùng xe lăn lên được từ sân ga; hoặc
(ii) have a restroom usable by an individual who uses a wheelchair if no restroom is provided in such car for any passenger.	(ii) có nhà vệ sinh mà người dùng xe lăn sử dụng được nếu như các toa khác không có kiểu nhà vệ sinh như vậy.
(D) Special rule for bi-level dining cars for individuals who use wheelchairs. Bi-level dining cars shall not be required to	(D) Quy định đặc biệt cho toa ăn hai tầng và người sử dụng xe lăn. Toa ăn hai tầng không phải:
(i) be able to be entered by an individual who uses a wheelchair;	(i) để người dùng xe lăn lên được; hoặc
(ii) have space to park and secure a wheelchair;	(ii) có chỗ trống để đỗ và bảo quản xe lăn;
(iii) have a seat to which a passenger in a wheelchair can transfer, or a space to fold and store such passenger's wheelchair; or	(iii) có ghế ngồi mà người ngồi xe lăn có thể chuyển qua được, và chỗ trống để gấp và bảo quản xe lăn của người đó; hoặc
(iv) have a restroom usable by an individual who uses a wheelchair.	(iv) có nhà vệ sinh mà người dùng xe lăn sử dụng được.
(3) Accessibility of single-level coaches	(3) Hỗ trợ người khuyết tật của các toa một tầng.
(A) General rule. It shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a person who provides intercity rail transportation to fail to have on each train which includes one or more single-level rail passenger coaches	(A) Quy định chung. Một tổ chức công cung cấp dịch vụ đường ray liên thành phố bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu tổ chức đó không có ít nhất một toa hành khách cho mỗi tàu đáp ứng các điều kiện sau:
(i) a number of spaces	(i) có chỗ trống để
(I) to park and secure wheelchairs (to accommodate individuals who wish to remain in their wheelchairs) equal to not less than one-half of the number of single-level rail passenger coaches in such train; and	(I) đỗ và bảo quản xe lăn (để phục vụ người muốn ngồi trên xe lăn) tương đương với không ít hơn ½ số toa hành khách 1 tầng trong đoàn tàu đó; và
(II) to fold and store wheelchairs (to accommodate individuals who wish to transfer to coach seats) equal to not less than one-half of the number of single-level rail passenger coaches in such train, as soon as practicable, but in no event later than 5 years after July 26, 1990; and	(II) gấp và để xe lăn (để phục vụ người muốn chuyển lên ghế hành khách) tương đương với không ít hơn ½ số toa hành khách 1 tầng trong đoàn tàu đó, trong thời gian nhanh nhất có thể, nhưng không muộn hơn 5 năm sau ngày 26/7/1990; và
(ii) a number of spaces	(i) có chỗ trống để
(I) to park and secure wheelchairs (to accommodate individuals who wish to remain in their wheelchairs) equal to not less than the total number of	(I) đỗ và bảo quản xe lăn (để phục vụ người muốn ngồi trên xe lăn) tương đương với không ít hơn ½ tổng số toa hành khách 1 tầng trong đoàn tàu đó; và

single-level rail passenger coaches in such train; and	
(II) to fold and store wheelchairs (to accommodate individuals who wish to transfer to coach seats) equal to not less than the total number of single-level rail passenger coaches in such train, as soon as practicable, but in no event later than 10 years after July 26, 1990.	(II) gấp và để xe lăn (để phục vụ người muốn chuyển lên ghế hành khách) tương đương với không ít hơn 1/2 tổng số toa hành khách 1 tầng trong đoàn tàu đó, trong thời gian nhanh nhất có thể, nhưng không muộn hơn 5 năm sau ngày 26/7/1990; và
(B) Location. Spaces required by subparagraph (A) shall be located in single-level rail passenger coaches or food service cars.	(B) Vị trí. Các chỗ trống yêu cầu bởi đoạn (A) phải được đặt trên cá toa hành khách 1 tầng hoặc toa dịch vụ thức ăn.
(C) Limitation. Of the number of spaces required on a train by subparagraph (A), not more than two spaces to park and secure wheelchairs nor more than two spaces to fold and store wheelchairs shall be located in any one coach or food service car.	(C) Giới hạn. Về các chỗ trống yêu cầu bởi đoạn (A), không được có hơn 2 chỗ trống để đậu và bảo quản xe lăn, và không được có hơn 2 chỗ trống để gấp và cất xe lăn trên mỗi toa hành khách hoặc toa dịch vụ thức ăn.
(D) Other accessibility features. Single-level rail passenger coaches and food service cars on which the spaces required by subparagraph (a) are located shall have a restroom usable by an individual who uses a wheelchair and shall be able to be entered from the station platform by an individual who uses a wheelchair.	(D) Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật khác. Các toa một tầng và toa dịch vụ thức ăn có các chỗ trống yêu cầu trong đoạn (A) phải có một nhà vệ sinh mà người dùng xe lăn có thể sử dụng được, đồng thời người sử dụng xe lăn cũng phải lên được các toa đó từ sân ga.
(4) Food service	(4) Dịch vụ ăn uống
(A) Single-level dining cars. On any train in which a single-level dining car is used to provide food service	(A) Toa ăn một tầng. Trong bất cứ đoàn tàu nào sử dụng toa ăn một tầng để cung cấp dịch vụ ăn uống
(i) if such single-level dining car was purchased after July 26, 1990, table service in such car shall be provided to a passenger who uses a wheelchair if	(i) nếu toa ăn đó được mua sau ngày 26/7/1990, dịch vụ bàn trong toa đó phải được cung cấp cho khách sử dụng xe lăn nếu:
(I) the car adjacent to the end of the dining car through which a wheelchair may enter is itself accessible to a wheelchair;	(I) toa cạnh phần cuối của toa ăn cho xe lăn đi lên được;
(II) such passenger can exit to the platform from the car such passenger occupies, move down the platform, and enter the adjacent accessible car described in subclause (I) without the necessity of the train being moved within the station; and	(II) các hành khách sử dụng xe lăn có thể xuống sân ga từ nơi ngồi, xuống sân ga và lên toa gần kề như trong đoạn (I) mà không cần tàu vào ga; và
(III) space to park and secure a wheelchair is available in the dining car at the time such passenger wishes to eat (if such passenger wishes to remain in a wheelchair), or space to store and fold a wheelchair is available in the dining car at the time such passenger wishes to eat (if such passenger wishes to transfer to a dining car seat); and	(III) khoảng trống cho xe lăn phải có sẵn trong toa ăn tại thời điểm hành khách muốn ăn (nếu hành khách đó muốn ngồi trên xe lăn), hoặc khoảng trống để cất xe lăn phải có sẵn tại thời điểm hành khách muốn ăn (nếu hành khách đó chuyển lên ghế ngồi bình thường); và
(ii) appropriate auxiliary aids and services, including a hard surface on which to eat, shall be provided to ensure that other equivalent food service is available to individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, and to passengers traveling with such individuals. Unless not practicable, a person providing intercity rail transportation shall place an accessible car adjacent to the end of a dining car described in clause (i) through which an individual who uses a wheelchair may enter.	(ii) phải cung cấp các thiết bị và dịch vụ phụ trợ thích hợp, bao gồm một mặt cứng để thức ăn nhằm đảm bảo việc cung cấp dịch vụ thức ăn tương đương giữa người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn và các hành khách khác đi cùng những người đó. Trừ khi không khả thi, một bên cung cấp dịch vụ đường ray liên thành phố phải đặt một toa cạnh phía cuối của toa ăn để người dùng xe lăn có thể lên được toa đó.
(B) Bi-level dining cars. On any train in which a bi-level dining car is used to provide food service	(B) Toa ăn hai tầng. Trên một đoàn tàu mà sử dụng toa ăn hai tầng để cung cấp dịch vụ về thức ăn:
(i) if such train includes a bi-level lounge car purchased after July 26, 1990, table service in such lounge car shall be provided to individuals who use wheelchairs and to other passengers; and	(i) nếu tàu đó có toa hành khách hai tầng được mua sau ngày 26/7/1990, dịch vụ bàn ở toa đó phải được cung cấp tới người dùng xe lăn và các hành khách khác; và

(ii) appropriate auxiliary aids and services, including a hard surface on which to eat, shall be provided to ensure that other equivalent food service is available to individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, and to passengers traveling with such individuals.	(ii) phải cung cấp các thiết bị và dịch vụ phụ trợ thích hợp, bao gồm một mặt cứng để thức ăn nhằm đảm bảo việc cung cấp dịch vụ thức ăn tương đương giữa người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn và các hành khách khác đi cùng những người đó.
(b) Commuter rail transportation	(b) Đường ray cho người đi làm xa
(1) One car per train rule. It shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a person who provides commuter rail transportation to fail to have at least one passenger car per train that is readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, in accordance with regulations issued under section 12164 of this title, as soon as practicable, but in no event later than 5 years after July 26, 1990.	(1) Nguyên tắc một toa mỗi tàu. Một bên cung cấp dịch vụ đường ray cho người đi làm xa bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu bên đó không có ít nhất một toa hành khách cho mỗi tàu mà toa đó phải hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn trong vòng sớm nhất có thể theo phần 12164, nhưng không muộn hơn ngày cuối cùng của khoảng thời gian 5 năm bắt đầu từ ngày 26/7/1990.
(2) New commuter rail cars	(2) Toa mới
(A) General rule. It shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a person to purchase or lease any new rail passenger cars for use in commuter rail transportation, and for which a solicitation is made later than 30 days after July 26, 1990, unless all such rail cars are readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, as prescribed by the Secretary of Transportation in regulations issued under section 12164 of this title.	(A) Quy định chung. Một bên cung cấp dịch vụ đường ray cho người đi làm xa bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu bên đó mua hoặc thuê toa hành khách mới, và việc mua được tiến hành muộn hơn 30 ngày sau ngày 26/7/1990, trừ phi các toa đó phải hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn như quy định bởi bộ trưởng bộ giao thông ban hành theo phần 12164.
(B) Accessibility. For purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29, a requirement that a rail passenger car used in commuter rail transportation be accessible to or readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, shall not be construed to require	(B) Trợ giúp người khuyết tật. Theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29, yêu cầu một toa hành khách trên tuyến đường phục vụ người đi làm xa phải hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn, không được coi là yêu cầu:
(i) a restroom usable by an individual who uses a wheelchair if no restroom is provided in such car for any passenger;	(i) phải có nhà vệ sinh hỗ trợ người dùng xe lăn nếu không toa nào khác có nhà vệ sinh kiểu đó;
(ii) space to fold and store a wheelchair; or	(ii) khoảng trống để gấp và cất xe lăn; hoặc
(iii) a seat to which a passenger who uses a wheelchair can transfer.	(iii) chỗ ngồi mà người dùng xe lăn có thể chuyển lên được.
(c) Used rail cars. It shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a person to purchase or lease a used rail passenger car for use in intercity or commuter rail transportation, unless such person makes demonstrated good faith efforts to purchase or lease a used rail car that is readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, as prescribed by the Secretary of Transportation in regulations issued under section 12164 of this title.	(c) Toa đã qua sử dụng. Một bên cung cấp dịch vụ đường ray cho người đi làm xa bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu bên đó mua hoặc thuê toa hành khách đã qua sử dụng, trừ khi bên đó chứng minh được cố gắng mua hoặc thuê một toa đã qua sử dụng mà hỗ trợ được cho người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn như quy định bởi bộ trưởng bộ giao thông ban hành theo phần 12164.
(d) Remanufactured rail cars	(d) Toa được tái chế
(1) Remanufacturing. It shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a person to remanufacture a rail passenger car for use in intercity	(1) Tái chế. Một bên cung cấp dịch vụ đường ray bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu bên đó tái chế toa hành khách nhằm gia hạn thời gian sử dụng

or commuter rail transportation so as to extend its usable life for 10 years or more, unless the rail car, to the maximum extent feasible, is made readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, as prescribed by the Secretary of Transportation in regulations issued under section 12164 of this title.	thêm ít nhất là 10 năm nữa để sử dụng trong hệ thống đường ray liên thành phố hoặc cho người đi làm xa, trừ khi toa tái chế đó, tới mức tối đa có thể, được chỉnh sửa để hỗ trợ được cho người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn như quy định bởi bộ trưởng bộ giao thông ban hành theo phần 12164.
(2) Purchase or lease. It shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a person to purchase or lease a remanufactured rail passenger car for use in intercity or commuter rail transportation unless such car was remanufactured in accordance with paragraph (1).	(2) Mua hoặc thuê. Một bên cung cấp dịch vụ đường ray bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu bên đó mua hoặc thuê toa hành khách tái chế để sử dụng trong hệ thống đường ray liên thành phố hoặc cho người đi làm xa, trừ khi toa tái chế đó được chỉnh sửa theo như đoạn (1).
(e) Stations	(e) Nhà ga
(1) New stations. It shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a person to build a new station for use in intercity or commuter rail transportation that is not readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, as prescribed by the Secretary of Transportation in regulations issued under section 12164 of this title.	(1) Nhà ga mới. Một bên cung cấp dịch vụ đường ray bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu bên đó xây dựng một nhà ga mới mà nhà ga đó không hỗ trợ được cho người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn như quy định bởi bộ trưởng bộ giao thông ban hành theo phần 12164.
(2) Existing stations	(2) Các nhà ga hiện có
(A) Failure to make readily accessible	(A) Không thực hiện được việc hỗ trợ người khuyết tật
(i) General rule. It shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for a responsible person to fail to make existing stations in the intercity rail transportation system, and existing key stations in commuter rail transportation systems, readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, as prescribed by the Secretary of Transportation in regulations issued under section 12164 of this title.	(1) Quy định chung. Một bên có trách nhiệm bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu bên đó không thể thay đổi các nhà ga đang hoạt động trong hệ thống giao thông liên thành phố, và các nhà ga chính trong hệ thống giao thông cho người đi làm xa để hỗ trợ cho người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn như quy định bởi bộ trưởng bộ giao thông ban hành theo phần 12164.
(ii) Period for compliance	(ii) Thời gian thi hành
(I) Intercity rail. All stations in the intercity rail transportation system shall be made readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, as soon as practicable, but in no event later than 20 years after July 26, 1990.	(1) Đường ray liên thành phố. Tất cả các trạm trong hệ thống đường ray liên thành phố phải hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn trong thời gian sớm nhất có thể, nhưng không được muộn hơn 20 năm sau ngày 26/7/1990.
(II) Commuter rail. Key stations in commuter rail transportation systems shall be made readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, as soon as practicable but in no event later than 3 years after July 26, 1990, except that the time limit may be extended by the Secretary of Transportation up to 20 years after July 26, 1990, in a case where the raising of the entire passenger platform is the only means available of attaining accessibility or where other extraordinarily expensive structural changes are necessary to attain accessibility.	(2) Đường ray cho người đi làm xa. Tất cả các trạm chính trong hệ thống đường ray cho người đi làm xa phải hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn trong thời gian sớm nhất có thể, nhưng không được muộn hơn 3 năm sau ngày 26/7/1990, trừ phi khoảng thời gian đó được gia hạn bởi bộ trưởng bộ giao thông lên tới đa là 20 năm sau ngày 26/7/1990, trong trường hợp việc nâng toàn bộ sân ga là cách duy nhất để hỗ trợ người khuyết tật, hoặc khi cần thay đổi lớn và tốn kém về kiến trúc để hỗ trợ được người khuyết tật.
(iii) Designation of key stations. Each commuter authority shall designate the key stations in its commuter rail transportation system, in	(iii) Chỉ định trạm chính. Mỗi tổ chức của người đi làm xa phải chỉ định các trạm chính trong hệ thống giao thông tương ứng, sau khi tham khảo với người

consultation with individuals with disabilities and organizations representing such individuals, taking into consideration such factors as high ridership and whether such station serves as a transfer or feeder station. Before the final designation of key stations under this clause, a commuter authority shall hold a public hearing.	khuyết tật và các tổ chức đại diện cho người khuyết tật, và sau khi xem xét các yếu tố như lượng hành khách cao và liệu nhà ga đó là trung chuyển hay cung cấp. Trước khi chỉ định các trạm chính theo khoản này, tổ chức của người đi làm xa phải tổ chức một cuộc điều trần công khai.
(iv) Plans and milestones. The Secretary of Transportation shall require the appropriate person to develop a plan for carrying out this subparagraph that reflects consultation with individuals with disabilities affected by such plan and that establishes milestones for achievement of the requirements of this subparagraph.	(iv) Kế hoạch và mốc. Bộ trưởng bộ giao thông phải yêu cầu bên tương ứng lập ra kế hoạch tiến hành đoạn này mà phản ánh được sự tham khảo ý kiến người khuyết tật bị ảnh hưởng bởi kế hoạch đó, đồng thời phải thiết lập các mốc thành tựu về việc đạt được yêu cầu của đoạn này.
(B) Requirement when making alterations	(B) Yêu cầu khi tiến hành thay đổi.
(i) General rule. It shall be considered discrimination, for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29, with respect to alterations of an existing station or part thereof in the intercity or commuter rail transportation systems that affect or could affect the usability of the station or part thereof, for the responsible person, owner, or person in control of the station to fail to make the alterations in such a manner that, to the maximum extent feasible, the altered portions of the station are readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, upon completion of such alterations.	(i) Quy định chung. Một bên có trách nhiệm, chủ sở hữu, hoặc bên có quyền kiểm soát bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu bên đó không thể thay đổi các nhà ga hoặc một phần của các nhà ga đang hoạt động trong hệ thống giao thông liên thành phố hoặc hệ thống giao thông cho người đi làm xa, tới mức tối đa có thể, để phần bị thay đổi hỗ trợ cho người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn sau khi các thay đổi đó hoàn tất.
(ii) Alterations to a primary function area. It shall be considered discrimination, for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29, with respect to alterations that affect or could affect the usability of or access to an area of the station containing a primary function, for the responsible person, owner, or person in control of the station to fail to make the alterations in such a manner that, to the maximum extent feasible, the path of travel to the altered area, and the bathrooms, telephones, and drinking fountains serving the altered area, are readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, upon completion of such alterations, where such alterations to the path of travel or the bathrooms, telephones, and drinking fountains serving the altered area are not disproportionate to the overall alterations in terms of cost and scope (as determined under criteria established by the Attorney General).	(ii) Thay đổi tới khu vực có chức năng chính. Một bên có trách nhiệm, chủ sở hữu, hoặc bên có quyền kiểm soát bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu bên đó không thể tiến hành các thay đổi ảnh hưởng đến một khu vực của nhà ga có một chức năng chính theo cách khả thi nhất có thể mà tuyến đường đến khu vực bị thay đổi và tới nhà vệ sinh, buồng điện thoại và nơi uống nước trong khu vực đó có thể hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn, đồng thời khi việc thay đổi hoàn thành, các thay đổi tới tuyến đường và tới nhà vệ sinh, buồng điện thoại và nơi uống nước trong khu vực đó không được không cân xứng về mặt chi phí và phạm vi so với tổng thể thay đổi (được quy định thành tiêu chí bởi tổng chưởng lý)
(C) Required cooperation. It shall be considered discrimination for purposes of section 12132 of this title and section 794 of title 29 for an owner, or person in control, of a station governed by subparagraph (a) or (b) to fail to provide reasonable cooperation to a responsible person with respect to such station in that responsible person's efforts to comply with such subparagraph. An owner, or person in control, of a station shall be liable to a responsible person for any failure to provide reasonable cooperation as required by this subparagraph. Failure to receive reasonable cooperation required by this subparagraph shall not be a defense to a claim of	(C) Yêu cầu hợp tác. Một chủ sở hữu, hoặc người có quyền kiểm soát nhà ga như theo đoạn (a) hoặc (b) bị coi là có hành vi phân biệt đối xử theo phần 12132 của văn bản này và phần 794 của mục 29 nếu người đó không hợp tác với một bên có trách nhiệm về việc thực hiện quy định của các đoạn đó. Một chủ sở hữu, hoặc người có quyền kiểm soát nhà ga phải chịu trách nhiệm tới bên có trách nhiệm về việc không hợp tác như quy định ở đoạn này. Việc không nhận được hợp tác như trong đoạn này không được dùng để bào chữa một khiếu nại về phân biệt đối xử theo chương này.

discrimination under this chapter.	
Sec. 12163. Conformance of accessibility standards	Phần 12163. Sự phù hợp về các tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật
Accessibility standards included in regulations issued under this subpart shall be consistent with the minimum guidelines issued by the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board under section 504(a) of this title.	Các tiêu chuẩn về hỗ trợ người khuyết tật được ban hành trong phần này phải thống nhất với hướng dẫn tối thiểu được đưa ra bởi Ban rào cản kiến trúc và giao thông theo phần 504(a).
Sec. 12164. Regulations	Phần 12164. Các quy định
Not later than 1 year after July 26, 1990, the Secretary of Transportation shall issue regulations, in an accessible format, necessary for carrying out this subpart.	Không muộn hơn 1 năm sau ngày 26/7/1990, bộ trưởng bộ giao thông phải đưa ra các quy định dưới dạng có thể tiếp cận được nhằm thực hiện phần này.
Sec. 12165. Interim accessibility requirements	Phần 12165. Các yêu cầu tạm thời về hỗ trợ người khuyết tật
(a) Stations. If final regulations have not been issued pursuant to section 12164 of this title, for new construction or alterations for which a valid and appropriate State or local building permit is obtained prior to the issuance of final regulations under such section, and for which the construction or alteration authorized by such permit begins within one year of the receipt of such permit and is completed under the terms of such permit, compliance with the Uniform Federal Accessibility Standards in effect at the time the building permit is issued shall suffice to satisfy the requirement that stations be readily accessible to and usable by persons with disabilities as required under section 12162(e) of this title, except that, if such final regulations have not been issued one year after the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board has issued the supplemental minimum guidelines required under section 12204(a) of this title, compliance with such supplemental minimum guidelines shall be necessary to satisfy the requirement that stations be readily accessible to and usable by persons with disabilities prior to issuance of the final regulations.	(a) Nhà ga. Nếu các quy định cuối cùng chưa được ban hành theo phần 12164 của mục này, về việc xây mới hoặc thay đổi có giấy phép bang hoặc địa phương hợp lệ được cấp trước lúc ban hành các quy định cuối cùng của phần này, và việc xây mới hoặc chỉnh sửa đó được tiến hành trong vòng 1 năm kể từ ngày giấy phép được cấp và được hoàn thành theo các điều kiện của giấy phép đó, tuân thủ theo các Tiêu chuẩn về hỗ trợ người khuyết tật liên bang có hiệu lực tại thời điểm giấy phép được cấp thì việc xây mới hoặc thay đổi đó được coi là thỏa mãn yêu cầu theo phần 12162(e), trừ trường hợp nếu các quy định cuối cùng chưa được ban hành 1 năm sau khi Ban rào cản kiến trúc và giao thông đã ban hành hướng dẫn bổ sung theo phần 12204(a) thì việc xây mới hoặc thay đổi nói trên cần phải thỏa mãn các hướng dẫn bổ sung đó để được coi là thỏa mãn yêu cầu hỗ trợ người khuyết tật.
(b) Rail passenger cars. If final regulations have not been issued pursuant to section 12164 of this title, a person shall be considered to have complied with the requirements of section 12162(a) through (d) of this title that a rail passenger car be readily accessible to and usable by individuals with disabilities, if the design for such car complies with the laws and regulations (including the Minimum Guidelines and Requirements for Accessible Design and such supplemental minimum guidelines as are issued under section 12204(a) of this title) governing accessibility of such cars, to the extent that such laws and regulations are not inconsistent with this subpart and are in effect at the time such design is substantially completed.	(b) Toa hành khách. Nếu các quy định cuối cùng chưa được ban hành theo phần 12164 của mục này, một bên được coi là đã tuân thủ các yêu cầu của phần 12162(a) đến (d) rằng một toa hành khách có hỗ trợ người khuyết tật nếu thiết kế của toa đó tuân theo điều lệ và quy định (bao gồm cả Hướng dẫn và yêu cầu cơ bản về thiết kế hỗ trợ người khuyết tật và các hướng dẫn bổ sung được ban hành theo phần 12204(a)) về việc hỗ trợ người khuyết tật của các toa đó, tới mức các điều lệ và quy định nói trên không thống nhất với phần này và có hiệu lực tại thời điểm mà thiết kế đó được hoàn tất về cơ bản.
SUBCHAPTER III - PUBLIC ACCOMMODATIONS AND SERVICES OPERATED BY PRIVATE ENTITIES	Tiểu chương III – Khu vực và các dịch vụ công cộng được vận hành bởi tư nhân
Sec. 12181. Definitions As used in this subchapter:	Phần 12181. Định nghĩa. Trong tiểu chương này:
(1) Commerce. The term "commerce" means travel, trade, traffic, commerce, transportation, or communications	(1) “Thương mại” nghĩa là việc giao thông, mua bán, giao dịch, giao thông hoặc liên lạc:

(A) among the several States;	(A) giữa các bang;
(B) between any foreign country or any territory or possession and any State; or	(B) giữa bất kỳ nước ngoài hoặc lãnh thổ hoặc thuộc địa nào với bất kỳ bang nào; hoặc
(C) between points in the same State but through another State or foreign country.	(C) giữa các địa điểm trong cùng một bang nhưng thông qua một bang hoặc một quốc gia ngoại quốc khác.
(2) Commercial facilities. The term "commercial facilities" means facilities	(2) “Thiết bị thương mại” là thiết bị mà:
(A) that are intended for nonresidential use; and	(A) mục đích sử dụng phi cá nhân;
(B) whose operations will affect commerce.	(B) việc vận hành sẽ ảnh hưởng đến thương mại.
Such term shall not include railroad locomotives, railroad freight cars, railroad cabooses, railroad cars described in section 12162 of this title or covered under this subchapter, railroad rights-of-way, or facilities that are covered or expressly exempted from coverage under the Fair Housing Act of 1968 (42 U.S.C. 3601 et seq.).	Các thuật ngữ trên không bao gồm đầu máy xe lửa, toa chở hàng, toa bếp, các toa tàu trong phần 12162 hoặc các toa là đối tượng áp dụng của tiểu chương này, phần đất không lưu của đường sắt, hoặc các cơ sở là đối tượng hoặc được miễn trừ khỏi Đạo luật nhà ở năm 1968 (42 U.S.C. 3601 et seq.).
(3) Demand responsive system. The term "demand responsive system" means any system of providing transportation of individuals by a vehicle, other than a system which is a fixed route system.	(3) “Hệ thống giao thông theo yêu cầu” là hệ thống giao thông mà không phải là hệ thống tuyến đường cố định.
(4) Fixed route system. The term "fixed route system" means a system of providing transportation of individuals (other than by aircraft) on which a vehicle is operated along a prescribed route according to a fixed schedule.	(4) “Hệ thống tuyến đường cố định” là hệ thống giao thông (trừ bằng máy bay) mà phương tiện trong hệ thống đó chỉ hoạt động trên một tuyến định sẵn và theo lịch định sẵn.
(5) Over-the-road bus. The term "over-the-road bus" means a bus characterized by an elevated passenger deck located over a baggage compartment.	(5) “Xe buýt lớn” là xe buýt có khoang hành khách cao đặt trên khoang để hành lý.
(6) Private entity. The term "private entity" means any entity other than a public entity (as defined in section 12131(1) of this title).	(6) “Thực thể tư nhân” là bất kỳ thực thể nào không phải thực thể công cộng (được định nghĩa trong phần 12131(1))
(7) Public accommodation. The following private entities are considered public accommodations for purposes of this subchapter, if the operations of such entities affect commerce	(7) Khu vực công cộng. Các thực thể tư nhân sau đây được coi là khu vực công cộng, nếu hoạt động của các thực thể đó ảnh hưởng đến thương mại
(A) an inn, hotel, motel, or other place of lodging, except for an establishment located within a building that contains not more than five rooms for rent or hire and that is actually occupied by the proprietor of such establishment as the residence of such proprietor;	(A) nhà nghỉ, khách sạn, hoặc các chỗ trọ khác một cơ sở bên trong một tòa nhà không có hơn 5 phòng để cho thuê và chủ sở hữu của cơ sở đó đang cư trú tại đó;
(B) a restaurant, bar, or other establishment serving food or drink;	(B) nhà hàng, quán bar, hoặc các cơ sở phục vụ thức ăn hoặc đồ uống;
(C) a motion picture house, theater, concert hall, stadium, or other place of exhibition entertainment;	(C) rạp chiếu phim, nhà hát, phòng hòa nhạc, sân vận động hoặc các nơi giải trí triển lãm khác;
(D) an auditorium, convention center, lecture hall, or other place of public gathering;	(D) phòng thánh giá, trung tâm hội nghị, giảng đường hoặc các nơi tụ tập công cộng khác;
(E) a bakery, grocery store, clothing store, hardware store, shopping center, or other sales or rental establishment;	(E) tiệm bánh, cửa hàng rau quả, cửa hàng quần áo, cửa hàng phần cứng, trung tâm mua sắm hoặc các cơ sở buôn bán hoặc cho thuê khác;
(F) a laundromat, dry-cleaner, bank, barber shop, beauty shop, travel service, shoe repair service, funeral parlor, gas station, office of an accountant or lawyer, pharmacy, insurance office, professional office of a health care provider, hospital, or other service establishment;	(F) cửa hàng giặt tự động, cửa hàng giặt khô, nhà băng, hiệu cắt tóc, thẩm mỹ viện, dịch vụ du lịch, dịch vụ sửa giày, nhà tang lễ, trạm gas, văn phòng kế toán hoặc luật sư, nhà thuốc, cơ quan bảo hiểm, văn phòng của bác sỹ, bệnh viện hoặc các dịch vụ khác;
(G) a terminal, depot, or other station used for specified public transportation;	(G) ga cuối, ga trung chuyển, hoặc các nhà ga khác trong hệ thống giao thông công cộng;

(H) a museum, library, gallery, or other place of public display or collection;	(H) bảo tàng, thư viện, phòng tranh hoặc các nơi triển lãm trưng bày công cộng khác;
(I) a park, zoo, amusement park, or other place of recreation;	(I) công viên, vườn thú, công viên giải trí hoặc các nơi vui chơi giải trí khác;
(J) a nursery, elementary, secondary, undergraduate, or postgraduate private school, or other place of education;	(J) nhà trẻ, trường tiểu học, trung học, đại học hoặc cao học hay các cơ sở giáo dục khác;
(K) a day care center, senior citizen center, homeless shelter, food bank, adoption agency, or other social service center establishment; and	(K) trung tâm chăm sóc người già vào ban ngày, nhà dưỡng lão, nhà cho người vô gia cư, ngân hàng đồ ăn, cơ quan nhận con nuôi hoặc các trung tâm dịch vụ xã hội khác; và
(L) a gymnasium, health spa, bowling alley, golf course, or other place of exercise or recreation.	(L) nhà tập, suối khoáng sức khỏe, trung tâm bowling, sân golf cùng các nơi tập luyện hoặc giải trí khác.
(8) Rail and railroad. The terms "rail" and "railroad" have the meaning given the term "railroad" in section 20102[1] of title 49.	(8) “Ray” và “Đường ray” có nghĩa như “đường ray” trong phần 20102(1) của mục 49.
(9) Readily achievable. The term "readily achievable" means easily accomplishable and able to be carried out without much difficulty or expense. In determining whether an action is readily achievable, factors to be considered include	(9) “Dễ dàng đạt được” nghĩa là dễ dàng đạt được và thực hiện được mà không gặp phải quá nhiều khó khăn hoặc tốn kém. Để quyết định một hành động là dễ dàng đạt được, các nhân tố cần xem xét gồm
(A) the nature and cost of the action needed under this chapter;	(A) tính chất và chi phí của hoạt động đó;
(B) the overall financial resources of the facility or facilities involved in the action; the number of persons employed at such facility; the effect on expenses and resources, or the impact otherwise of such action upon the operation of the facility;	(B) tổng thể tài chính của các cơ quan thực hiện hoạt động đó; số nhân viên được tuyển dụng ở cơ quan đó; tác động lên chi phí và tiềm lực, hoặc tác động khác lên việc vận hành cơ quan đó;
(C) the overall financial resources of the covered entity; the overall size of the business of a covered entity with respect to the number of its employees; the number, type, and location of its facilities; and	(C) tổng thể tài chính của đối tượng bị điều chỉnh; quy mô doanh nghiệp của đối tượng bị điều chỉnh về số nhân viên; số lượng, loại và vị trí của các cơ quan; và
(D) the type of operation or operations of the covered entity, including the composition, structure, and functions of the workforce of such entity; the geographic separateness, administrative or fiscal relationship of the facility or facilities in question to the covered entity.	(D) loại hình hoạt động của đối tượng bị điều chỉnh, bao gồm cơ cấu, cấu trúc và chức năng lực lượng lao động của đối tượng đó; tính riêng biệt về địa lý, quan hệ hành chính hoặc tài chính của cơ sở liên quan tới đối tượng điều chỉnh.
(10) Specified public transportation. The term "specified public transportation" means transportation by bus, rail, or any other conveyance (other than by aircraft) that provides the general public with general or special service (including charter service) on a regular and continuing basis.	(10) “Giao thông công cộng chỉ dẫn” là giao thông thông qua xe buýt, xe lửa, hoặc các phương tiện khác (trừ máy bay) mà cung cấp cho công chúng dịch vụ chung hoặc đặc biệt (bao gồm cả dịch vụ thuê) một cách thường xuyên và liên tục.
(11) Vehicle. The term "vehicle" does not include a rail passenger car, railroad locomotive, railroad freight car, railroad caboose, or a railroad car described in section 12162 of this title or covered under this subchapter.	(11) “Phương tiện” không bao gồm đầu máy xe lửa, toa chở hàng, toa bếp, các toa tàu trong phần 12162 hoặc các toa là đối tượng áp dụng của tiêu chương này.
Sec. 12182. Prohibition of discrimination by public accommodations	Phần 12182. Cấm phân biệt đối xử về tiện nghi công cộng
(a) General rule. No individual shall be discriminated against on the basis of disability in the full and equal enjoyment of the goods, services, facilities, privileges, advantages, or accommodations of any place of public accommodation by any person who owns, leases (or leases to), or operates a place of public accommodation.	(a) Quy định chung. Không bên nào sở hữu, thuê (hoặc cho thuê), hoặc vận hành khu vực công cộng được phân biệt đối xử về việc hưởng đầy đủ và ngang bằng về hàng hóa, dịch vụ, thiết bị, quyền, lợi thế hoặc các tiện nghi công cộng khác tới một người vì lý do người đó là người khuyết tật.
(b) Construction	(b) Giải thích

(1) General prohibition	(1) Các quy định cấm chung
(A) Activities	(A) Các hoạt động bị cấm
(i) Denial of participation. It shall be discriminatory to subject an individual or class of individuals on the basis of a disability or disabilities of such individual or class, directly, or through contractual, licensing, or other arrangements, to a denial of the opportunity of the individual or class to participate in or benefit from the goods, services, facilities, privileges, advantages, or accommodations of an entity.	(i) Không cho tham gia. Việc trực tiếp hoặc thông qua giao kèo, giấy phép hoặc các hình thức thỏa thuận khác nhằm không cho một cá nhân hoặc một lớp cá nhân tham gia hoặc hưởng lợi từ hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích hoặc các tiện nghi khác dựa trên lý do khuyết tật bị coi là hành vi phân biệt đối xử
(ii) Participation in unequal benefit. It shall be discriminatory to afford an individual or class of individuals, on the basis of a disability or disabilities of such individual or class, directly, or through contractual, licensing, or other arrangements with the opportunity to participate in or benefit from a good, service, facility, privilege, advantage, or accommodation that is not equal to that afforded to other individuals.	(ii) Lợi ích không bình đẳng. Việc trực tiếp hoặc thông qua giao kèo, giấy phép hoặc các hình thức thỏa thuận khác nhằm cho một cá nhân hoặc một lớp cá nhân tham gia hoặc hưởng lợi ích không bình đẳng so với người khác về hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích hoặc các tiện nghi khác dựa trên lý do khuyết tật bị coi là hành vi phân biệt đối xử
(iii) Separate benefit. It shall be discriminatory to provide an individual or class of individuals, on the basis of a disability or disabilities of such individual or class, directly, or through contractual, licensing, or other arrangements with a good, service, facility, privilege, advantage, or accommodation that is different or separate from that provided to other individuals, unless such action is necessary to provide the individual or class of individuals with a good, service, facility, privilege, advantage, or accommodation, or other opportunity that is as effective as that provided to others.	(iii) Lợi ích riêng biệt. Việc trực tiếp hoặc thông qua giao kèo, giấy phép hoặc các hình thức thỏa thuận khác nhằm cho một cá nhân hoặc một lớp cá nhân tham gia hoặc hưởng lợi ích riêng biệt khác với người khác về hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích hoặc các tiện nghi hay cơ hội khác dựa trên lý do khuyết tật bị coi là hành vi phân biệt đối xử.
(iv) Individual or class of individuals. For purposes of clauses (i) through (iii) of this subparagraph, the term "individual or class of individuals" refers to the clients or customers of the covered public accommodation that enters into the contractual, licensing or other arrangement.	(iv) Một cá nhân hoặc một lớp cá nhân. Trong khoản (i) đến (iii) của đoạn này, "một cá nhân hoặc một lớp cá nhân" nghĩa là các khách hàng hoặc đối tượng phục vụ của các dịch vụ công cộng thông qua giao kèo, giấy phép hoặc các hình thức thỏa thuận khác
(B) Integrated settings. Goods, services, facilities, privileges, advantages, and accommodations shall be afforded to an individual with a disability in the most integrated setting appropriate to the needs of the individual.	(B) Bố trí phù hợp. Hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích hoặc các tiện nghi phải được cung cấp tới người khuyết tật theo cách phù hợp với nhu cầu của người đó.
(C) Opportunity to participate. Notwithstanding the existence of separate or different programs or activities provided in accordance with this section, an individual with a disability shall not be denied the opportunity to participate in such programs or activities that are not separate or different .	(C) Cơ hội tham gia. Dù có các chương trình hay hoạt động riêng rẽ hoặc khác biệt theo phần này hay không, không ai được từ chối một người khuyết tật cơ hội tham gia các chương trình và hoạt động không riêng rẽ hoặc khác biệt .
(D) Administrative methods. An individual or entity shall not, directly or through contractual or other arrangements, utilize standards or criteria or methods of administration	(D) Các biện pháp quản lý. Một cá nhân hoặc thực thể không được trực tiếp hoặc thông qua giao kèo, hoặc các hình thức thỏa thuận khác, sử dụng tiêu chuẩn hoặc tiêu chí hoặc cách quản lý nhằm:
(i) that have the effect of discriminating on the basis of disability; or	(i) có tác dụng phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật; hoặc
(ii) that perpetuate the discrimination of others who are subject to common administrative control.	(ii) cho phép sự phân biệt đối xử với người là đối tượng của các biện pháp hành chính thông thường.
(E) Association. It shall be discriminatory to exclude or otherwise deny equal goods, services,	(E) Liên hệ. Việc không cho một cá nhân hoặc một tổ chức hưởng lợi ích ngang bằng với người khác về

facilities, privileges, advantages, accommodations, or other opportunities to an individual or entity because of the known disability of an individual with whom the individual or entity is known to have a relationship or association.	hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích hoặc các tiện nghi hay cơ hội khác dựa trên lý do người hoặc bên đó có quan hệ hoặc liên quan tới một người khuyết tật khuyết tật bị coi là hành vi phân biệt đối xử.
(2) Specific prohibitions	(1) Các quy định cấm riêng
(A) Discrimination. For purposes of subsection (a) of this section, discrimination includes	(A) Phân biệt đối xử. Trong phần (a), phân biệt đối xử bao gồm
(i) the imposition or application of eligibility criteria that screen out or tend to screen out an individual with a disability or any class of individuals with disabilities from fully and equally enjoying any goods, services, facilities, privileges, advantages, or accommodations, unless such criteria can be shown to be necessary for the provision of the goods, services, facilities, privileges, advantages, or accommodations being offered;	(i) sử dụng hay áp dụng tiêu chuẩn nhằm lọc ra hoặc có xu hướng lọc ra một người khuyết tật hoặc một nhóm người khuyết tật khỏi việc hưởng các hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích, hoặc tiện nghi trừ khi có thể chứng minh các tiêu chuẩn đó là cần thiết cho việc cung cấp hưởng các hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích, hoặc tiện nghi nói trên;
(ii) a failure to make reasonable modifications in policies, practices, or procedures, when such modifications are necessary to afford such goods, services, facilities, privileges, advantages, or accommodations to individuals with disabilities, unless the entity can demonstrate that making such modifications would fundamentally alter the nature of such goods, services, facilities, privileges, advantages, or accommodations;	(ii) không tiến hành được các điều chỉnh thích hợp về chính sách, thông lệ hoặc thủ tục, khi các điều chỉnh đó là cần thiết để cung cấp các hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích, hoặc tiện nghi tới người khuyết tật, trừ phi tổ chức liên quan có thể chứng minh được việc tiến hành các thay đổi đó sẽ làm biến đổi về cơ bản tính chất của các hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích, hoặc tiện nghi đó;
(iii) a failure to take such steps as may be necessary to ensure that no individual with a disability is excluded, denied services, segregated or otherwise treated differently than other individuals because of the absence of auxiliary aids and services, unless the entity can demonstrate that taking such steps would fundamentally alter the nature of the good, service, facility, privilege, advantage, or accommodation being offered or would result in an undue burden;	(iii) không tiến hành được các bước cần thiết để đảm bảo rằng người khuyết tật không bị loại trừ, từ chối dịch vụ, cô lập hoặc bị đối xử khác với người bình thường vì lý do thiếu thiết bị và dịch vụ hỗ trợ, trừ phi tổ chức liên quan có thể chứng minh được việc tiến hành bước đó sẽ làm biến đổi về cơ bản tính chất của các hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích, hoặc tiện nghi được cung cấp, hoặc sẽ gây ra một gánh nặng khó khăn;
(iv) a failure to remove architectural barriers, and communication barriers that are structural in nature, in existing facilities, and transportation barriers in existing vehicles and rail passenger cars used by an establishment for transporting individuals (not including barriers that can only be removed through the retrofitting of vehicles or rail passenger cars by the installation of a hydraulic or other lift), where such removal is readily achievable; and	(iv) không thể gỡ bỏ rào cản về kiến trúc và giao tiếp thuộc kết cấu các cơ sở hiện có, và rào cản giao thông trên các phương tiện và toa hành khách đang được sử dụng (không bao gồm các rào cản mà chỉ có thể bị gỡ bỏ bằng cách cải tiến phương tiện hoặc toa hành khách bằng cách cài đặt thiết bị nâng thủy lực hoặc thiết bị nâng khác) mà việc gỡ bỏ các rào cản đó là dễ dàng đạt được.
(v) where an entity can demonstrate that the removal of a barrier under clause (iv) is not readily achievable, a failure to make such goods, services, facilities, privileges, advantages, or accommodations available through alternative methods if such methods are readily achievable.	(v) khi một bên có thể chứng minh rằng việc gỡ bỏ rào cản theo khoản (iv) không thể thực hiện được ngay và không thực hiện được việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích, hoặc tiện nghi thông qua các cách khác nếu các cách đó là dễ dàng đạt được.
(B) Fixed route system	(B) Hệ thống tuyến đường cố định
(i) Accessibility. It shall be considered discrimination for a private entity which operates a fixed route system and which is not subject to section 12184 of this title to purchase or lease a vehicle with a seating capacity in excess of 16 passengers (including the driver) for use on such system, for which a solicitation is made after the 30th day following the effective date of this subparagraph, that is not readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including	(i) Hỗ trợ người khuyết tật. Một tổ chức tư nhân vận hành tuyến đường cố định mà không phải là đối tượng của phần 12184 bị coi là có hành vi phân biệt đối xử nếu tổ chức đó mua hoặc thuê một phương tiện lớn hơn 16 chỗ ngồi (kể cả lái xe) để sử dụng trong hệ thống, và việc mua được tiến hành sau 30 ngày sau ngày đoạn này có hiệu lực mà phương tiện đó không hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn.

individuals who use wheelchairs.	
(ii) Equivalent service. If a private entity which operates a fixed route system and which is not subject to section 12184 of this title purchases or leases a vehicle with a seating capacity of 16 passengers or less (including the driver) for use on such system after the effective date of this subparagraph that is not readily accessible to or usable by individuals with disabilities, it shall be considered discrimination for such entity to fail to operate such system so that, when viewed in its entirety, such system ensures a level of service to individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, equivalent to the level of service provided to individuals without disabilities.	(ii) Dịch vụ tương đương. Nếu một tổ chức tư nhân vận hành tuyến đường cố định mà không phải là đối tượng của phần 12184 mua hoặc thuê một phương tiện lớn hơn 16 chỗ ngồi (kể cả lái xe) để sử dụng trong hệ thống sau ngày đoạn này có hiệu lực mà phương tiện đó không hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn thì bị coi là có hành vi phân biệt đối xử nếu như tổ chức đó không thể vận hành hệ thống đó mà xét tổng thể, hệ thống đó đảm bảo mức độ dịch vụ cho người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn, tương đương với mức độ dịch vụ cho người bình thường.
(C) Demand responsive system. For purposes of subsection (a) of this section, discrimination includes	(C) Hệ thống giao thông theo yêu cầu. Theo phần (a) của phần này, hành vi phân biệt đối xử bao gồm
(i) a failure of a private entity which operates a demand responsive system and which is not subject to section 12184 of this title to operate such system so that, when viewed in its entirety, such system ensures a level of service to individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs, equivalent to the level of service provided to individuals without disabilities; and	(i) một tổ chức tư nhân không phải là đối tượng của phần 12184 không thể vận hành hệ thống đó mà xét tổng thể, hệ thống đó đảm bảo mức độ dịch vụ cho người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn, tương đương với mức độ dịch vụ cho người bình thường.
(ii) the purchase or lease by such entity for use on such system of a vehicle with a seating capacity in excess of 16 passengers (including the driver), for which solicitations are made after the 30th day following the effective date of this subparagraph, that is not readily accessible to and usable by individuals with disabilities (including individuals who use wheelchairs) unless such entity can demonstrate that such system, when viewed in its entirety, provides a level of service to individuals with disabilities equivalent to that provided to individuals without disabilities.	(ii) việc tổ chức tư nhân đó mua hoặc thuê một phương tiện lớn hơn 16 chỗ ngồi (kể cả lái xe) để sử dụng trong hệ thống, và việc mua được tiến hành sau 30 ngày sau ngày đoạn này có hiệu lực mà phương tiện đó không hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn trừ phi tổ chức tư nhân nói trên có thể chứng minh được rằng xét về tổng thể, hệ thống đó đảm bảo mức độ dịch vụ cho người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn, tương đương với mức độ dịch vụ cho người bình thường.
(D) Over-the-road buses	(D) Xe buýt lớn
(i) Limitation on applicability. Subparagraphs (B) and (C) do not apply to over-the-road buses.	(i) Giới hạn áp dụng. Đoạn (B) và (C) không áp dụng tới xe buýt lớn.
(ii) Accessibility requirements. For purposes of subsection (a) of this section, discrimination includes	(ii) Yêu cầu về hỗ trợ người khuyết tật. Theo phần (a) của phần này, hành vi phân biệt đối xử bao gồm
(I) the purchase or lease of an over-the-road bus which does not comply with the regulations issued under section 12186(a)(2) of this title by a private entity which provides transportation of individuals and which is not primarily engaged in the business of transporting people, and	(I) việc một tổ chức tư nhân cung cấp dịch vụ giao thông hành khách mà dịch vụ đó không phải việc kinh doanh chính của tổ chức này, mua hoặc thuê một xe buýt lớn mà không tuân theo quy định ban hành theo phần 12186(a)(2)
(II) any other failure of such entity to comply with such regulations.	(II) việc tổ chức đó không tuân thủ bất kỳ quy định nào khác.
(3) Specific construction. Nothing in this subchapter shall require an entity to permit an individual to participate in or benefit from the goods, services, facilities, privileges, advantages and accommodations of such entity where such individual poses a direct threat to the health or safety of others. The term "direct threat" means a significant risk to the health or safety of others that cannot be eliminated by a modification of policies, practices, or procedures or by	(3) Giải thích cụ thể. Không gì trong tiểu chương này yêu cầu một tổ chức cho phép một cá nhân tham gia hoặc hưởng lợi từ các hàng hóa, dịch vụ, thiết bị, quyền, lợi thế và tiện ích của tổ chức đó khi cá nhân nói trên có thể gây ra đe dọa trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của người khác. Thuật ngữ "đe dọa trực tiếp" nghĩa là một đe dọa đáng kể tới sức khỏe và an toàn của người khác mà không thể bị xóa bỏ bằng việc thay đổi chính sách, thông lệ hoặc thủ tục, hay bằng việc

the provision of auxiliary aids or services.	cung cấp dịch vụ hoặc thiết bị hỗ trợ.
Sec. 12183. New construction and alterations in public accommodations and commercial facilities	Phần 12183. Xây mới và sửa đổi tiện ích công cộng và cơ sở thương mại
(a) Application of term. Except as provided in subsection (b) of this section, as applied to public accommodations and commercial facilities, discrimination for purposes of section 12182(a) of this title includes	(a) Áp dụng thuật ngữ. Trừ phi có quy định trong phần (b) của phần này, hành vi phân biệt đối xử khi áp dụng tới tiện ích công cộng và cơ sở thương mại như theo điều 12182(a) bao gồm:
(1) a failure to design and construct facilities for first occupancy later than 30 months after July 26, 1990, that are readily accessible to and usable by individuals with disabilities, except where an entity can demonstrate that it is structurally impracticable to meet the requirements of such subsection in accordance with standards set forth or incorporated by reference in regulations issued under this subchapter; and	(1) việc sau 30 tháng sau ngày 26/7/1990, một tổ chức không thể thiết kế và xây dựng cơ sở đầu tiên mà hỗ trợ được cho người khuyết tật, trừ phi tổ chức đó có thể chứng minh được việc không thể thực hiện các yêu cầu, tiêu chuẩn đặt ra bởi tiêu chương này, vì lý do không khả thi về mặt xây dựng; và
(2) with respect to a facility or part thereof that is altered by, on behalf of, or for the use of an establishment in a manner that affects or could affect the usability of the facility or part thereof, a failure to make alterations in such a manner that, to the maximum extent feasible, the altered portions of the facility are readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs. Where the entity is undertaking an alteration that affects or could affect usability of or access to an area of the facility containing a primary function, the entity shall also make the alterations in such a manner that, to the maximum extent feasible, the path of travel to the altered area and the bathrooms, telephones, and drinking fountains serving the altered area, are readily accessible to and usable by individuals with disabilities where such alterations to the path of travel or the bathrooms, telephones, and drinking fountains serving the altered area are not disproportionate to the overall alterations in terms of cost and scope (as determined under criteria established by the Attorney General).	(2) việc một tổ chức không thể thay đổi một cơ sở hoặc một phần cơ sở đó sao cho phần bị thay đổi có thể hỗ trợ được cho người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn. Khi tổ chức đó đang tiến hành một thay đổi gây ảnh hưởng tới tính sử dụng được hoặc đến khả năng tiếp cận một khu vực có một chức năng chính, tổ chức đó phải tiến hành các thay đổi theo cách mà, tới mức tối đa có thể, tuyến đường đến khu vực bị thay đổi và tới nhà vệ sinh, buồng điện thoại và nơi uống nước trong khu vực đó có thể hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn, đồng thời khi việc thay đổi hoàn thành, các thay đổi tới tuyến đường và tới nhà vệ sinh, buồng điện thoại và nơi uống nước trong khu vực đó không được không cân xứng về mặt chi phí và phạm vi so với tổng thể thay đổi (được quy định thành tiêu chí bởi tổng chương lý).
(b) Elevator. Subsection (a) of this section shall not be construed to require the installation of an elevator for facilities that are less than three stories or have less than 3,000 square feet per story unless the building is a shopping center, a shopping mall, or the professional office of a health care provider or unless the Attorney General determines that a particular category of such facilities requires the installation of elevators based on the usage of such facilities.	(b) Thang máy. Phần (a) của phần này không được hiểu là yêu cầu việc lắp một thang máy cho các cơ sở có ít hơn 3 tầng, hoặc có diện tích nhỏ hơn 3000 feet vuông mỗi tầng, trừ phi có sở đó là một trung tâm mua bán, khu buôn bán, hoặc văn phòng làm việc của một bác sỹ, hoặc trừ khi tổng chương lý quyết định rằng một phần của cơ sở đó yêu cầu việc lắp đặt các thang máy vì nhu cầu sử dụng của cơ sở đó.
Sec. 12184. Prohibition of discrimination in specified public transportation services provided by private entities	Phần 12184. Cấm việc phân biệt đối xử trên các dịch vụ giao thông công cộng được cung cấp bởi tổ chức tư nhân
(a) General rule. No individual shall be discriminated against on the basis of disability in the full and equal enjoyment of specified public transportation services provided by a private entity that is primarily engaged in the business of transporting people and whose operations affect commerce.	(a) Quy định chung. Không ai được quyền phân biệt đối xử với một cá nhân vì lý do khuyết tật về việc hưởng đầy đủ và công bằng các dịch vụ giao thông công cộng được cung cấp bởi tổ chức tư nhân mà tổ chức đó kinh doanh chủ yếu trong ngành vận chuyển hành khách, và hoạt động đó ảnh hưởng đến thương mại.
(b) Construction. For purposes of subsection (a) of this section, discrimination includes	(b) Giải thích. Trong phần (a) của phần này, hành vi phân biệt đối xử bao gồm

(1) the imposition or application by an entity described in subsection (a) of eligibility criteria that screen out or tend to screen out an individual with a disability or any class of individuals with disabilities from fully enjoying the specified public transportation services provided by the entity, unless such criteria can be shown to be necessary for the provision of the services being offered;	(1) việc một tổ chức như trong đoạn (a) sử dụng hay áp dụng tiêu chuẩn nhằm lọc ra hoặc có xu hướng lọc ra một người khuyết tật hoặc một nhóm người khuyết tật khỏi việc hưởng đầy đủ các dịch vụ giao thông công cộng được tổ chức đó cung cấp, trừ khi có thể chứng minh các tiêu chuẩn đó là cần thiết cho việc cung cấp các dịch vụ nói trên;
(2) the failure of such entity to	(2) việc bên đó không thể;
(A) make reasonable modifications consistent with those required under section 12182(b)(2)(A)(ii) of this title;	(A) đưa ra những thay đổi thích hợp phù hợp với yêu cầu của phần 12182(b)(2)(A)(ii);
(B) provide auxiliary aids and services consistent with the requirements of section 12182(b)(2)(A)(iii) of this title; and	(B) cung cấp dịch vụ hỗ trợ và trợ giúp phù hợp với yêu cầu của phần 12182(b)(2)(A)(ii); và
(C) remove barriers consistent with the requirements of section 12182(b)(2)(A) of this title and with the requirements of section 12183(a)(2) of this title;	(C) gỡ bỏ các rào cản phù hợp với yêu cầu của phần 12182(b)(2)(A)(ii) và 12183(a)(2);
(3) the purchase or lease by such entity of a new vehicle (other than an automobile, a van with a seating capacity of less than 8 passengers, including the driver, or an over-the-road bus) which is to be used to provide specified public transportation and for which a solicitation is made after the 30th day following the effective date of this section, that is not readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs; except that the new vehicle need not be readily accessible to and usable by such individuals if the new vehicle is to be used solely in a demand responsive system and if the entity can demonstrate that such system, when viewed in its entirety, provides a level of service to such individuals equivalent to the level of service provided to the general public;	(3) việc tổ chức đó mua hoặc thuê phương tiện mới (ngoại trừ ô tô, xe tải với ít hơn 8 chỗ ngồi, bao gồm cả lái xe, hoặc xe buýt cỡ lớn) để sử dụng trong hệ thống giao thông công cộng, và việc mua được tiến hành sau 30 ngày sau ngày phần này có hiệu lực, và phương tiện đó không hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn; trường hợp mà phương tiện mới đó không cần hỗ trợ người khuyết tật là khi phương tiện đó chỉ được dùng trong hệ thống giao thông chỉ định, và khi tổ chức nói trên có thể chứng minh được rằng hệ thống đó, khi xét tổng thể, cung cấp mức dịch vụ cho người khuyết tật tương đương với mức dịch vụ cho công chúng;
(4) (A) the purchase or lease by such entity of an over-the-road bus which does not comply with the regulations issued under section 12186(a)(2) of this title; and	(4) (A) việc tổ chức đó mua hoặc thuê một xe buýt lớn mà không tuân theo các quy định trong phần 12186(a)(2); và
(B) any other failure of such entity to comply with such regulations; and	(B) việc tổ chức đó không hoàn thành được các yêu cầu khác; và
(5) the purchase or lease by such entity of a new van with a seating capacity of less than 8 passengers, including the driver, which is to be used to provide specified public transportation and for which a solicitation is made after the 30th day following the effective date of this section that is not readily accessible to or usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs; except that the new van need not be readily accessible to and usable by such individuals if the entity can demonstrate that the system for which the van is being purchased or leased, when viewed in its entirety, provides a level of service to such individuals equivalent to the level of service provided to the general public;	(5) việc tổ chức đó mua hoặc thuê một xe tải có ít hơn 8 chỗ ngồi, bao gồm cả lái xe, dùng để cung cấp dịch vụ giao thông công cộng, và việc mua được tiến hành sau 30 ngày sau ngày phần này có hiệu lực, và xe tải đó không hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn; trường hợp mà xe tải đó không cần hỗ trợ người khuyết tật là khi tổ chức nói trên có thể chứng minh được rằng hệ thống mà xe tải nói trên được sử dụng, khi xét tổng thể, cung cấp mức dịch vụ cho người khuyết tật tương đương với mức dịch vụ cho công chúng;
(6) the purchase or lease by such entity of a new rail passenger car that is to be used to provide specified public transportation, and for which a solicitation is made later than 30 days after the	(6) việc tổ chức đó mua hoặc thuê một toa hành khách để cung cấp dịch vụ giao thông công cộng, và việc mua được tiến hành sau 30 ngày sau ngày phần này có hiệu lực, và toa đó không hỗ trợ người khuyết tật, bao

effective date of this paragraph, that is not readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs; and	gồm cả người dùng xe lăn; và
(7) the remanufacture by such entity of a rail passenger car that is to be used to provide specified public transportation so as to extend its usable life for 10 years or more, or the purchase or lease by such entity of such a rail car, unless the rail car, to the maximum extent feasible, is made readily accessible to and usable by individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs.	(6) việc tổ chức đó tái chế một toa hành khách để cung cấp dịch vụ giao thông công cộng nhằm kéo dài thời hạn sử dụng thêm 10 năm hoặc nhiều hơn, hoặc việc mua hay thuê các toa đó, trừ khi toa đó được chỉnh sửa tới mức tối đa có thể nhằm hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn; và
(c) Historical or antiquated cars	(c) Toa hành khách lịch sử hoặc toa hành khách cổ
(1) Exception. To the extent that compliance with subsection (a)(2)© or (a)(7) of this section would significantly alter the historic or antiquated character of a historical or antiquated rail passenger car, or a rail station served exclusively by such cars, or would result in violation of any rule, regulation, standard, or order issued by the Secretary of Transportation under the Federal Railroad Safety Act of 1970, such compliance shall not be required.	(1) Ngoại lệ. Nếu việc tuân theo phần (a)(2)(C) hoặc (a)(7) của phần này làm thay đổi lớn tính lịch sử hoặc cổ của toa hành khách lịch sử hoặc toa hành khách cổ, hoặc một nhà ga chỉ phục vụ các toa xe đó, hoặc gây ra sự vi phạm bất cứ quy định, điều lệ, tiêu chuẩn, hay mệnh lệnh nào được ban hành bởi Đạo luật an toàn đường ray liên bang 1970, thì việc tuân theo các quy định đó là không bắt buộc.
(2) Definition. As used in this subsection, the term "historical or antiquated rail passenger car" means a rail passenger car	(2) Định nghĩa. Trong phần này, "toa hành khách lịch sử hoặc toa hành khách cổ" nghĩa là toa hành khách mà:
(A) which is not less than 30 years old at the time of its use for transporting individuals;	(A) có ít nhất 30 năm tuổi tại thời điểm được sử dụng để vận chuyển hành khách;
(B) the manufacturer of which is no longer in the business of manufacturing rail passenger cars; and	(B) nhà sản xuất toa đó không còn kinh doanh trong ngành sản xuất toa hành khách và;
(C) which	(C) toa đó:
(i) has a consequential association with events or persons significant to the past; or	(i) có liên quan mật thiết đến các sự kiện hoặc cá nhân quan trọng của quá khứ; hoặc
(ii) embodies, or is being restored to embody, the distinctive characteristics of a type of rail passenger car used in the past, or to represent a time period which has passed.	(ii) là hiện thân, hoặc được phục hồi để chứa đựng, các đặc tính riêng biệt của một loại toa hành khách được sử dụng trong quá khứ, hoặc để đại diện cho một khoảng thời gian đã trôi qua.
Sec. 12185. Study	Phần 12185. Nghiên cứu
(a) Purposes. The Office of Technology Assessment shall undertake a study to determine	(a) Mục đích. Văn phòng đánh giá công nghệ phải tiến hành nghiên cứu để xác định:
(1) the access needs of individuals with disabilities to over-the-road buses and over-the-road bus service; and	(1) nhu cầu của người khuyết tật về xe buýt lớn và dịch vụ xe buýt lớn; và
(2) the most cost-effective methods for providing access to over-the-road buses and over-the-road bus service to individuals with disabilities, particularly individuals who use wheelchairs, through all forms of boarding options.	(2) các cách hiệu quả nhất về chi phí để cung cấp dịch vụ đó cho người khuyết tật, cụ thể là người dùng xe lăn, thông qua các hình thức thiết bị trợ giúp lên xe.
(b) Contents. The study shall include, at a minimum, an analysis of the following:	(b) Nội dung. Nghiên cứu phải bao gồm tối thiểu phân tích những điểm sau:
(1) The anticipated demand by individuals with disabilities for accessible over-the-road buses and over-the-road bus service.	(1) Dự tính nhu cầu của người khuyết tật về xe buýt lớn và dịch vụ xe buýt lớn có hỗ trợ người khuyết tật.
(2) The degree to which such buses and service, including any service required under sections 12184(a)(4) and 12186(a)(2) of this title, are readily accessible to and usable by individuals with disabilities.	(2) Mức độ mà các xe buýt và dịch vụ xe buýt đó, bao gồm bất kỳ dịch vụ nào được yêu cầu theo phần 12184(a)(4) và 12186(a)(2), hỗ trợ người khuyết tật.
(3) The effectiveness of various methods of providing accessibility to such buses and service to	(3) Độ hiệu quả của các cách hỗ trợ người khuyết tật áp dụng trên các xe buýt và dịch vụ đó.

individuals with disabilities.	
(4) The cost of providing accessible over-the-road buses and bus service to individuals with disabilities, including consideration of recent technological and cost saving developments in equipment and devices.	(4) Chi phí để làm xe buýt lớn và dịch vụ xe buýt hỗ trợ người khuyết tật, xem xét cả đến các phát triển về công nghệ và tiết kiệm chi phí về thiết bị.
(5) Possible design changes in over-the-road buses that could enhance accessibility, including the installation of accessible restrooms which do not result in a loss of seating capacity.	(5) Các thay đổi có thể có về thiết kế xe buýt lớn mà có thể nâng cao sự hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả việc lắp đặt nhà vệ sinh hỗ trợ người khuyết tật mà không gây ra việc mất ghế hành khách.
(6) The impact of accessibility requirements on the continuation of over-the-road bus service, with particular consideration of the impact of such requirements on such service to rural communities.	(6) Tác động của các yêu cầu về hỗ trợ người khuyết tật lên sự duy trì dịch vụ xe buýt lớn, xem xét đến tác động của những yêu cầu đó đến cộng đồng ở nông thôn.
(c) Advisory committee. In conducting the study required by subsection (a) of this section, the Office of Technology Assessment shall establish an advisory committee, which shall consist of	(c) Ủy ban cố vấn. Khi tiến hành nghiên cứu yêu cầu bởi phần (a), Văn phòng đánh giá công nghệ phải thành lập một ủy ban cố vấn gồm có:
(1) members selected from among private operators and manufacturers of over-the-road buses;	(1) các thành viên được chọn từ các nhà điều hành tư nhân và nhà sản xuất xe buýt lớn;
(2) members selected from among individuals with disabilities, particularly individuals who use wheelchairs, who are potential riders of such buses; and	(2) các thành viên được chọn từ người khuyết tật, cụ thể là người dùng xe lăn, là hành khách tiềm năng của các chuyến xe buýt đó; và
(3) members selected for their technical expertise on issues included in the study, including manufacturers of boarding assistance equipment and devices.	(3) thành viên được lựa chọn vì khả năng chuyên môn về các vấn đề trong nghiên cứu, bao gồm cả các nhà sản xuất thiết bị hỗ trợ lên xe.
The number of members selected under each of paragraphs (1) and (2) shall be equal, and the total number of members selected under paragraphs (1) and (2) shall exceed the number of members selected under paragraph (3).	Số thành viên được chọn theo đoạn (1) và (2) là ngang nhau, và tổng số thành viên được chọn theo đoạn (1) và (2) phải nhiều hơn số thành viên được chọn theo đoạn (3).
(d) Deadline. The study required by subsection (a) of this section, along with recommendations by the Office of Technology Assessment, including any policy options for legislative action, shall be submitted to the President and Congress within 36 months after July 26, 1990. If the President determines that compliance with the regulations issued pursuant to section 12186(a)(2)(B) of this title on or before the applicable deadlines specified in section 12186(a)(2)(B) of this title will result in a significant reduction in intercity over-the-road bus service, the President shall extend each such deadline by 1 year.	(d) Hạn cuối. Nghiên cứu theo phần (a), cùng các đề nghị của Văn phòng đánh giá công nghệ, bao gồm mọi lựa chọn về chính sách lập pháp, phải được đệ trình lên tổng thống và quốc hội trong vòng 36 tháng sau ngày 26/7/1990. Nếu tổng thống thấy rằng việc tuân thủ các quy định ban hành theo phần 12186(a)(2)(B) vào hoặc trước hạn cuối trong phần 12186(a)(2)(B) có thể gây ra sự giảm mạnh về dịch vụ xe buýt lớn liên thành phố, tổng thống phải gia hạn mỗi hạn cuối thêm 1 năm.
(e) Review. In developing the study required by subsection (a) of this section, the Office of Technology Assessment shall provide a preliminary draft of such study to the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board established under section 792 of title 29. The Board shall have an opportunity to comment on such draft study, and any such comments by the Board made in writing within 120 days after the Board's receipt of the draft study shall be incorporated as part of the final study required to be submitted under subsection (d) of this section.	(e) Xem lại. Khi tiến hành nghiên cứu như yêu cầu của đoạn (a), Văn phòng đánh giá công nghệ phải lập ra một bản phác thảo của nghiên cứu đó cho Ban rào cản kiến trúc và giao thông được thành lập theo phần 792 mục 29. Ban đó phải nhận xét về bản phác thảo nói trên, và bất cứ nhận xét nào ở dạng văn bản trong vòng 120 ngày kể từ khi nhận được bản phác thảo đó phải được trở thành một phần của nghiên cứu cuối cùng được đệ trình theo phần (d).
Sec. 12186. Regulations	Phần 12186. Quy định
(a) Transportation provisions	(a) Các quy định về giao thông
(1) General rule. Not later than 1 year after July 26, 1990, the Secretary of Transportation shall	(1) Quy định chung. Không muộn hơn 1 năm sau ngày 26/7/1990, bộ trưởng bộ giao thông phải ban hành các

issue regulations in an accessible format to carry out sections 12182 (a)(2)(a) and (C) of this title and to carry out section 12184 of this title (other than subsection (a)(4)).	quy định dưới dạng tiếp cận được để thực hiện phần 12182 (a)(2)(a) và (C), đồng thời thực hiện phần 12184 (trừ tiểu mục (a)(4)).
(2) Special rules for providing access to over-the-road buses	(2) Quy định đặc biệt về hỗ trợ người khuyết tật trên xe buýt lớn
(A) Interim requirements	(A) Các yêu cầu tạm thời
(i) Issuance. Not later than 1 year after July 26, 1990, the Secretary of Transportation shall issue regulations in an accessible format to carry out sections 12184(b)(4) and 12182(b)(2)(D)(ii) of this title that require each private entity which uses an over-the-road bus to provide transportation of individuals to provide accessibility to such bus; except that such regulations shall not require any structural changes in over-the-road buses in order to provide access to individuals who use wheelchairs during the effective period of such regulations and shall not require the purchase of boarding assistance devices to provide access to such individuals.	(i) Ban hành. Không muộn hơn 1 năm sau ngày 26/7/1990, bộ trưởng bộ giao thông phải ban hành các quy định dưới dạng tiếp cận được để thực hiện phần 12184 (b)(4) và 12182 (b)(2)(D)(ii) để yêu cầu mọi tổ chức tư nhân sử dụng xe buýt lớn để vận chuyển hành khách phải hỗ trợ người khuyết tật trên các xe đó; các quy định đó không yêu cầu phải có thay đổi về kiến trúc trên xe buýt lớn để hỗ trợ người dùng xe lăn trong thời gian các quy định đó có hiệu lực, đồng thời cũng không yêu cầu việc mua các thiết bị trợ giúp lên xe để hỗ trợ những người khuyết tật đó.
(ii) Effective period. The regulations issued pursuant to this subparagraph shall be effective until the effective date of the regulations issued under subparagraph (a).	(ii) Thời hạn hiệu lực. Các quy định được ban hành theo phần này có hiệu lực cho đến ngày các quy định ban hành trong phần (a) có hiệu lực
(B) Final requirement	(B) Yêu cầu cuối cùng
(i) Review of study and interim requirements. The Secretary shall review the study submitted under section 12185 of this title and the regulations issued pursuant to subparagraph (A).	(i) Xem xét lại nghiên cứu và yêu cầu tạm thời. Bộ trưởng phải xem xét lại nghiên cứu được đệ trình theo phần 12185 và các quy định được ban hành theo đoạn (A)
(ii) Issuance. Not later than 1 year after the date of the submission of the study under section 12185 of this title, the Secretary shall issue in an accessible format new regulations to carry out sections 12184(b)(4) and 12182(b)(2)(D)(ii) of this title that require, taking into account the purposes of the study under section 12185 of this title and any recommendations resulting from such study, each private entity which uses an over-the-road bus to provide transportation to individuals to provide accessibility to such bus to individuals with disabilities, including individuals who use wheelchairs.	(ii) Ban hành. Không muộn hơn 1 năm sau ngày nghiên cứu theo phần 12185 được đệ trình, bộ trưởng bộ giao thông phải ban hành các quy định mới dưới dạng tiếp cận được để thực hiện phần 12184 (b)(4) và 12182 (b)(2)(D)(ii) mà yêu cầu mọi tổ chức tư nhân sử dụng xe buýt lớn để cung cấp dịch vụ chở khách phải hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm cả người dùng xe lăn (sau khi xem xét đến mục đích nghiên cứu trong phần 12185 và các đề nghị là kết quả của những nghiên cứu đó).
(iii) Effective period. Subject to section 12185(d) of this title, the regulations issued pursuant to this subparagraph shall take effect	(iii) Thời hạn hiệu lực. Theo phần 12185(d), các quy định trong đoạn này sẽ có hiệu lực:
(I) with respect to small providers of transportation (as defined by the Secretary), 3 years after the date of issuance of final regulations under clause (ii); and	(I) tới các nhà cung cấp dịch vụ giao thông nhỏ (như định nghĩa bởi bộ trưởng), 3 năm sau ngày ban hành các quy định cuối cùng theo khoản (ii); và
(II) with respect to other providers of transportation, 2 years after the date of issuance of such final regulations.	(II) tới các nhà cung cấp dịch vụ giao thông khác (như định nghĩa bởi bộ trưởng), 2 năm sau ngày ban hành các quy định cuối cùng đó.
(C) Limitation on requiring installation of accessible restrooms. The regulations issued pursuant to this paragraph shall not require the installation of accessible restrooms in over-the-road buses if such installation would result in a loss of seating capacity.	(C) Giới hạn yêu cầu lắp đặt nhà vệ sinh hỗ trợ người khuyết tật. Các quy định theo đoạn này không yêu cầu việc lắp đặt nhà vệ sinh hỗ trợ người khuyết tật trên xe buýt lớn nếu việc lắp đặt đó gây ra sự mất chỗ ngồi.
(3) Standards. The regulations issued pursuant to this subsection shall include standards applicable to facilities and vehicles covered by sections 12182(b)(2) and 12184 of this title.	(3) Các tiêu chuẩn. Các quy định theo phần này phải bao gồm các tiêu chuẩn áp dụng tới cơ quan và phương tiện là đối tượng của phần 12182(b)(2) và 12184.

(b) Other provisions. Not later than 1 year after July 26, 1990, the Attorney General shall issue regulations in an accessible format to carry out the provisions of this subchapter not referred to in subsection (a) of this section that include standards applicable to facilities and vehicles covered under section 12182 of this title.	(b) Các quy định khác. Không muộn hơn 1 năm sau ngày 26/7/1990, tổng chương lý phải ban hành các quy định dưới dạng tiếp cận được để thực hiện các quy định trong tiểu chương này mà không được nhắc đến trong phần (a) bao gồm các tiêu chuẩn áp dụng tới các cơ quan và phương tiện là đối tượng của phần 12182.
(c) Consistency with ATBCB guidelines. Standards included in regulations issued under subsections (a) and (b) of this section shall be consistent with the minimum guidelines and requirements issued by the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board in accordance with section 12204 of this title.	(c) Thống nhất với hướng dẫn của ATBCB. Các tiêu chuẩn trong các quy định được ban hành theo đoạn (a) và (b) phải phù hợp với hướng dẫn cơ bản ban hành bởi Ban rào cản kiến trúc và giao thông theo phần 12204.
(d) Interim accessibility standards	(d) Các tiêu chuẩn tạm thời hỗ trợ người khuyết tật
(1) Facilities. If final regulations have not been issued pursuant to this section, for new construction or alterations for which a valid and appropriate State or local building permit is obtained prior to the issuance of final regulations under this section, and for which the construction or alteration authorized by such permit begins within one year of the receipt of such permit and is completed under the terms of such permit, compliance with the Uniform Federal Accessibility Standards in effect at the time the building permit is issued shall suffice to satisfy the requirement that facilities be readily accessible to and usable by persons with disabilities as required under section 12183 of this title, except that, if such final regulations have not been issued one year after the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board has issued the supplemental minimum guidelines required under section 12204(a) of this title, compliance with such supplemental minimum guidelines shall be necessary to satisfy the requirement that facilities be readily accessible to and usable by persons with disabilities prior to issuance of the final regulations.	(1) Cơ sở. Nếu các quy định cuối cùng của phần này chưa được ban hành, về việc xây mới hoặc thay đổi có giấy phép bang hoặc địa phương hợp lệ được cấp trước lúc ban hành các quy định cuối cùng của phần này, và việc xây mới hoặc chỉnh sửa đó được tiến hành trong vòng 1 năm kể từ ngày giấy phép được cấp và được hoàn thành theo các điều kiện của giấy phép đó, tuân thủ theo các Tiêu chuẩn về hỗ trợ người khuyết tật liên bang có hiệu lực tại thời điểm giấy phép được cấp thì việc xây mới hoặc thay đổi đó được coi là thỏa mãn yêu cầu theo phần 12183, trừ trường hợp nếu các quy định cuối cùng chưa được ban hành 1 năm sau khi Ban rào cản kiến trúc và giao thông đã ban hành hướng dẫn bổ sung theo phần 12204(a) thì việc xây mới hoặc thay đổi nói trên cần phải thỏa mãn các hướng dẫn bổ sung đó để được coi là thỏa mãn yêu cầu hỗ trợ người khuyết tật.
(2) Vehicles and rail passenger cars. If final regulations have not been issued pursuant to this section, a private entity shall be considered to have complied with the requirements of this subchapter, if any, that a vehicle or rail passenger car be readily accessible to and usable by individuals with disabilities, if the design for such vehicle or car complies with the laws and regulations (including the Minimum Guidelines and Requirements for Accessible Design and such supplemental minimum guidelines as are issued under section 12204(a) of this title) governing accessibility of such vehicles or cars, to the extent that such laws and regulations are not inconsistent with this subchapter and are in effect at the time such design is substantially completed.	(2) Phương tiện và toa hành khách. Nếu các quy định cuối cùng của phần này chưa được ban hành, một bên được coi là đã tuân thủ các yêu cầu của tiểu chương này rằng một phương tiện hay toa hành khách có hỗ trợ người khuyết tật nếu thiết kế của phương tiện hoặc toa đó tuân theo điều lệ và quy định (bao gồm cả Hướng dẫn và yêu cầu cơ bản về thiết kế hỗ trợ người khuyết tật và các hướng dẫn bổ sung được ban hành theo phần 12204(a)) về việc hỗ trợ người khuyết tật của các toa đó, tới mức các điều lệ và quy định nói trên không thống nhất với phần này và có hiệu lực tại thời điểm mà thiết kế đó được hoàn tất về cơ bản.
Sec. 12187. Exemptions for private clubs and religious organizations	Phần 12187. Miễn trừ cho các câu lạc bộ tư nhân và tổ chức tôn giáo.
The provisions of this subchapter shall not apply to private clubs or establishments exempted from coverage under title II of the Civil Rights Act of 1964 (42 U.S.C. 2000-a(e)) or to religious organizations or entities controlled by religious organizations, including	Các quy định của tiểu chương này không áp dụng cho các câu lạc bộ tư nhân được miễn áp dụng theo mục II của Luật dân quyền năm 1964 (42 U.S.C. 2000-a(e)) hoặc cho tổ chức tôn giáo hoặc thực thể kiểm soát bởi tổ chức tôn giáo, bao gồm nơi thờ cúng.

places of worship.	
Sec. 12188. Enforcement	Phần 12188. Thi hành
(a) In general	(a) Quy định chung
(1) Availability of remedies and procedures. The remedies and procedures set forth in section 2000a-3(a) of this title are the remedies and procedures this subchapter provides to any person who is being subjected to discrimination on the basis of disability in violation of this subchapter or who has reasonable grounds for believing that such person is about to be subjected to discrimination in violation of section 12183 of this title. Nothing in this section shall require a person with a disability to engage in a futile gesture if such person has actual notice that a person or organization covered by this subchapter does not intend to comply with its provisions.	(1) Đền bù và thủ tục. Các phương thức đền bù và thủ tục đặt ra trong phần 2000a-3(a) là các phương thức đền bù và thủ tục mà tiểu chương này cung cấp cho bất cứ ai đang bị phân biệt đối xử, hoặc người có cơ sở tin rằng mình sắp bị phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật mà hành vi phân biệt đối xử đó là vi phạm phần 12183 của tiểu chương này. Không gì trong phần này yêu cầu một người khuyết tật tham gia vào các hoạt động vô nghĩa nếu người đó đã biết rằng một bên hoặc một tổ chức là đối tượng điều chỉnh của tiểu chương này không định tuân thủ theo quy định.
(2) Injunctive relief. In the case of violations of sections 12182(b)(2)(A)(iv) and Section 12183(a) of this title, injunctive relief shall include an order to alter facilities to make such facilities readily accessible to and usable by individuals with disabilities to the extent required by this subchapter. Where appropriate, injunctive relief shall also include requiring the provision of an auxiliary aid or service, modification of a policy, or provision of alternative methods, to the extent required by this subchapter.	(2) Lệnh chế tài của tòa án. Trong trường hợp có vi phạm phần 12182(b)(2)(A)(iv) và phần 12183(a) của mục này, lệnh chế tài của tòa án phải bao gồm lệnh thay đổi các cơ sở để hỗ trợ người khuyết tật đến mức quy định bởi tiểu chương này. Nếu phù hợp, lệnh chế tài của tòa án cũng phải bao gồm việc yêu cầu cung cấp dịch vụ trợ giúp, thay đổi chính sách, hoặc cung cấp các phương thức khác như quy định bởi tiểu chương này.
(b) Enforcement by Attorney General	(b) Thi hành bởi Tổng chương lý
(1) Denial of rights	(1) Từ chối quyền
(A) Duty to investigate	(A) Nghĩa vụ điều tra
(i) In general. The Attorney General shall investigate alleged violations of this subchapter, and shall undertake periodic reviews of compliance of covered entities under this subchapter.	(i) Quy định chung. Tổng chương lý phải điều tra các vi phạm tiểu chương này, và phải tiến hành kiểm tra định kỳ sự tuân thủ của các đối tượng điều chỉnh bởi tiểu chương này.
(ii) Attorney General certification. On the application of a State or local government, the Attorney General may, in consultation with the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board, and after prior notice and a public hearing at which persons, including individuals with disabilities, are provided an opportunity to testify against such certification, certify that a State law or local building code or similar ordinance that establishes accessibility requirements meets or exceeds the minimum requirements of this chapter for the accessibility and usability of covered facilities under this subchapter. At any enforcement proceeding under this section, such certification by the Attorney General shall be rebuttable evidence that such State law or local ordinance does meet or exceed the minimum requirements of this chapter.	(ii) Chứng nhận của Tổng chương lý. Theo yêu cầu của chính quyền bang hoặc địa phương, tổng chương lý có thể, sau khi tham khảo Ban rào cản kiến trúc và giao thông, và sau khi thông báo trước, tổ chức điều trần công khai mà tại đó, các cá nhân, bao gồm cả người khuyết tật, có cơ hội làm chứng tới các chứng nhận đó, chứng nhận rằng luật bang hoặc quy định cơ quan hoặc các mệnh lệnh tương tự thiết lập các yêu cầu hỗ trợ người khuyết tật thỏa mãn hoặc vượt quá các yêu cầu trong tiểu chương này. Tại bất kỳ phiên tòa nào theo phần này, chứng nhận của tổng chương lý nói trên là chứng cứ có thể bị bác bỏ rằng luật bang hoặc sắc lệnh địa phương thỏa mãn hoặc vượt quá các yêu cầu trong chương này.
(B) Potential violation. If the Attorney General has reasonable cause to believe that	(B) Khả năng vi phạm. Nếu tổng chương lý có lý do tin rằng:
(i) any person or group of persons is engaged in a pattern or practice of discrimination under this subchapter; or	(i) bất cứ cá nhân hay nhóm người nào đang thực hiện thông lệ phân biệt đối xử vi phạm tiểu chương này; hoặc
(ii) any person or group of persons has been discriminated against under this subchapter and such discrimination raises an issue of general public importance,	(i) bất cứ cá nhân hay nhóm người nào đã bị phân biệt đối xử vi phạm tiểu chương này và việc phân biệt đối xử đó gây ra một vấn đề công chúng quan trọng; hoặc
the Attorney General may commence a civil action in	Thì tổng chương lý có thể tiến hành kiện dân sự tới bất

any appropriate United States district court.	kỳ tòa cấp bang tương ứng nào.
(2) Authority of court. In a civil action under paragraph (1) (B), the court	(2) Thẩm quyền của tòa. Trong bất cứ phiên tòa dân sự nào theo đoạn (1)(B), tòa có thể
(A) may grant any equitable relief that such court considers to be appropriate, including, to the extent required by this subchapter	(a) tạm thời đưa ra quyết định đền bù mà tòa thấy hợp lý, tới mức mà tiêu chương này yêu cầu, bao gồm:
(i) granting temporary, preliminary, or permanent relief;	(i) giảm bớt nghĩa vụ tạm thời, sơ bộ, hoặc vĩnh viễn;
(ii) providing an auxiliary aid or service, modification of policy, practice, or procedure, or alternative method; and	(ii) cung cấp dịch vụ hỗ trợ, thay đổi chính sách, thông lệ hoặc thủ tục, hoặc các biện pháp khác; và
(iii) making facilities readily accessible to and usable by individuals with disabilities;	(iii) thay đổi cơ sở để hỗ trợ người khuyết tật;
(B) may award such other relief as the court considers to be appropriate, including monetary damages to persons aggrieved when requested by the Attorney General; and	(B) đưa ra quyết định đền bù khác mà tòa thấy hợp lý, bao gồm đền bù về tài chính cho người bị thiệt hại nếu được tổng chương lý yêu cầu; và
(C) may, to vindicate the public interest, assess a civil penalty against the entity in an amount	(C) có thể, tùy theo sự quan tâm của công chúng, buộc tổ chức liên quan phải nộp phạt dân sự
(i) not exceeding \$50,000 for a first violation; and	(i) không quá \$50000 cho lần vi phạm đầu tiên; và
(ii) not exceeding \$100,000 for any subsequent violation.	(i) không quá \$100000 cho các lần vi phạm tiếp theo.
(3) Single violation. For purposes of paragraph (2) (C), in determining whether a first or subsequent violation has occurred, a determination in a single action, by judgment or settlement, that the covered entity has engaged in more than one discriminatory act shall be counted as a single violation.	(3) Vi phạm đơn lẻ. Trong đoạn (2)(C), để xác định xem vi phạm là lần đầu hay không, trong một hoạt động đơn lẻ mà tổ chức là đối tượng điều chỉnh thực hiện nhiều hơn một hành vi phân biệt đối xử được coi là một vi phạm.
(4) Punitive damages. For purposes of subsection (b) (2) (B) of this section, the term "monetary damages" and "such other relief" does not include punitive damages.	(4) Tiền bồi thường thiệt hại có tính trừng phạt. Theo tiêu mục (b)(2)(B) của phần này, “đền bù tài chính” và “các đền bù khác” không bao gồm tiền bồi thường thiệt hại có tính trừng phạt.
(5) Judicial consideration. In a civil action under paragraph (1)(B), the court, when considering what amount of civil penalty, if any, is appropriate, shall give consideration to any good faith effort or attempt to comply with this chapter by the entity. In evaluating good faith, the court shall consider, among other factors it deems relevant, whether the entity could have reasonably anticipated the need for an appropriate type of auxiliary aid needed to accommodate the unique needs of a particular individual with a disability.	(5) Xem xét của tòa án. Trong một phiên tòa dân sự theo đoạn (1)(B), tòa án, khi xem xét mức phạt dân sự, phải xét đến thiện chí hoặc cố gắng tuân thủ chương này của tổ chức. Khi đánh giá thiện chí, tòa phải xem xét trong các yêu tố phù hợp rằng liệu tổ chức đó có thể dự tính trước được sự cần thiết phải có sự trợ giúp thêm để hỗ trợ các nhu cầu đặc trưng của một cá nhân khuyết tật.
Sec. 12189. Examinations and courses	Phần 12189. Kiểm tra và khóa học
Any person that offers examinations or courses related to applications, licensing, certification, or credentialing for secondary or postsecondary education, professional, or trade purposes shall offer such examinations or courses in a place and manner accessible to persons with disabilities or offer alternative accessible arrangements for such individuals.	Bất cứ bên nào tổ chức kiểm tra hay mở các khóa học liên quan tới việc áp dụng, cấp giấy phép, chứng nhận hoặc ủy nhiệm giáo dục trung học hoặc sau trung học, dạy nghề phải tổ chức kiểm tra hoặc mở các khóa học tại nơi và theo cách mà người khuyết tật có thể tham gia, hoặc có các cách khác để người khuyết tật có thể tham gia.
SUBCHAPTER IV - MISCELLANEOUS PROVISIONS	Tiêu chương IV – Các quy định khác
Sec. 12201. Construction	Phần 12201. Giải thích
(a) In general. Except as otherwise provided in this chapter, nothing in this chapter shall be	(a) Quy định chung. Trừ phi chương này có quy định khác, không gì trong chương này được dùng để áp

construed to apply a lesser standard than the standards applied under title V of the Rehabilitation Act of 1973 (29 U.S.C. 790 et seq.) or the regulations issued by Federal agencies pursuant to such title.	dụng một tiêu chuẩn thấp hơn các tiêu chuẩn được áp dụng theo mục V của Đạo luật khuyết tật năm 1973(29 U.S.C. 790 et seq.) hoặc các quy định ban hành bởi cơ quan liên bang theo mục đó.
(b) Relationship to other laws. Nothing in this chapter shall be construed to invalidate or limit the remedies, rights, and procedures of any Federal law or law of any State or political subdivision of any State or jurisdiction that provides greater or equal protection for the rights of individuals with disabilities than are afforded by this chapter. Nothing in this chapter shall be construed to preclude the prohibition of, or the imposition of restrictions on, smoking in places of employment covered by subchapter I of this chapter, in transportation covered by subchapter II or III of this chapter, or in places of public accommodation covered by subchapter III of this chapter.	(b) Quan hệ với các luật khác. Không gì trong chương này được dùng để vô hiệu hóa hoặc giới hạn việc đền bù, các quyền và các thủ tục của bất kỳ điều luật liên bang hay luật bang, hoặc luật của đơn vị hành chính dưới bang mà bảo hộ quyền của người khuyết tật cao hơn hoặc ngang bằng với chương này. Không gì trong chương này được dùng để loại trừ việc ngăn cấm hoặc giới hạn việc hút thuốc ở nơi làm việc như quy định của tiểu chương I của chương này, ở giao thông theo quy định của Tiểu chương II và III, hoặc tại nơi công cộng theo quy định của tiểu chương III.
(c) Insurance. Subchapters I through III of this chapter and title IV of this Act shall not be construed to prohibit or restrict	(c) Bảo hiểm. Tiểu chương I đến III của chương này và mục IV của đạo luật này không được dùng để:
(1) an insurer, hospital or medical service company, health maintenance organization, or any agent, or entity that administers benefit plans, or similar organizations from underwriting risks, classifying risks, or administering such risks that are based on or not inconsistent with State law; or	(1) ngăn cấm hoặc giới hạn một bên bảo hiểm, bệnh viện hoặc dịch vụ y tế, tổ chức y tế hoặc bất kỳ cơ quan nào quản lý kế hoạch trợ cấp, hoặc các tổ chức tương tự khỏi việc bảo hiểm rủi ro, phân loại hoặc quản lý các rủi ro dựa trên hoặc không thống nhất với luật bang; hoặc
(2) a person or organization covered by this chapter from establishing, sponsoring, observing or administering the terms of a bona fide benefit plan that are based on underwriting risks, classifying risks, or administering such risks that are based on or not inconsistent with State law; or	(2) ngăn cấm hoặc giới hạn một người hoặc một tổ chức là đối tượng điều chỉnh của chương này không được thành lập, tài trợ, giám sát hoặc quản lý điều khoản của kế hoạch trợ cấp thật dựa trên việc việc bảo hiểm rủi ro, phân loại hoặc quản lý các rủi ro dựa trên hoặc không thống nhất với luật bang; hoặc
(3) a person or organization covered by this chapter from establishing, sponsoring, observing or administering the terms of a bona fide benefit plan that is not subject to State laws that regulate insurance.	(3) ngăn cấm hoặc giới hạn một người hoặc một tổ chức là đối tượng điều chỉnh của chương này không được thành lập, tài trợ, giám sát hoặc quản lý điều khoản của kế hoạch trợ cấp thật không phải đối tượng của luật bảo hiểm bang.
Paragraphs (1), (2), and (3) shall not be used as a subterfuge to evade the purposes of subchapter I and III of this chapter.	Đoạn (1),(2), và (3) không được dùng để tránh né mục đích của tiểu chương I và III của chương này.
(d) Accommodations and services. Nothing in this chapter shall be construed to require an individual with a disability to accept an accommodation, aid, service, opportunity, or benefit which such individual chooses not to accept.	(d) Tiệc nghi và dịch vụ. Không gì trong chương này được dùng để buộc người khuyết tật phải chấp nhận tiện nghi, trợ giúp, dịch vụ, cơ hội hoặc trợ cấp mà người đó không muốn nhận.
(e) Benefits under State worker's compensation laws. Nothing in this chapter alters the standards for determining eligibility for benefits under State worker's compensation laws or under State and Federal disability benefit programs.	(e) Trợ cấp theo luật bang về bồi thường người lao động. Không gì trong chương này được dùng để thay đổi các tiêu chuẩn xác định tính hợp lệ được hưởng trợ cấp theo luật bồi thường người lao động của bang hoặc hưởng lợi ích từ các chương trình cho người khuyết tật của bang và liên bang.
(f) Fundamental alteration. Nothing in this chapter alters the provision of section 12182(b)(2)(A)(ii), specifying that reasonable modifications in policies, practices, or procedures shall be required, unless an entity can demonstrate that making such modifications in policies, practices, or procedures, including academic requirements in postsecondary education, would fundamentally alter the nature of the goods, services, facilities, privileges,	(f) Thay đổi cơ bản. Không gì trong chương này làm thay đổi quy định của phần 12182(b)(2)(A)(ii) nêu rõ rằng việc điều chỉnh về chính sách, thông lệ hoặc thủ tục là bắt buộc, trừ phi tổ chức liên quan có thể chứng minh được việc điều chỉnh đó, bao gồm cả yêu cầu học vấn sau trung học, làm thay đổi cơ bản tính chất của hàng hóa, dịch vụ, cơ sở, quyền, lợi ích hoặc các tiện ích liên quan.

advantages, or accommodations involved.	
(g) Claims of no disability. Nothing in this chapter shall provide the basis for a claim by an individual without a disability that the individual was subject to discrimination because of the individual's lack of disability.	(g) Xác nhận không khuyết tật. Không gì trong chương này được dùng làm cơ sở cho xác nhận của một cá nhân không khuyết tật rằng cá nhân đó bị phân biệt đối xử vì lý do không có khuyết tật.
(h) Reasonable accommodations and modifications. A covered entity under subchapter I, a public entity under subchapter II, and any person who owns, leases (or leases to), or operates a place of public accommodation under subchapter III, need not provide a reasonable accommodation or a reasonable modification to policies, practices, or procedures to an individual who meets the definition of disability in section 12102(1) solely under subparagraph (C) of such section.	(h) Thay đổi và chỉnh sửa hợp lý. Một đối tượng điều chỉnh của tiểu chương I, tổ chức công theo tiểu chương II, và bất kỳ ai sở hữu, thuê (hoặc cho thuê) hoặc vận hành một cơ sở tiện ích công cộng theo tiểu chương III, không cần phải có các thay đổi hay chỉnh sửa tới chính sách, thông lệ, hoặc thủ tục tới một người chỉ là người khuyết tật theo phần 12102(1)(C).
Sec. 12202. State immunity	Phần 12202. Quyền miễn trừ của bang
A State shall not be immune under the eleventh amendment to the Constitution of the United States from an action in Federal or State court of competent jurisdiction for a violation of this chapter. In any action against a State for a violation of the requirements of this chapter, remedies (including remedies both at law and in equity) are available for such a violation to the same extent as such remedies are available for such a violation in an action against any public or private entity other than a State.	Một bang không được miễn trừ theo tu chính án thứ 11 của hiến pháp Hoa Kỳ khỏi một quyết định của tòa án bang hoặc liên bang có đủ thẩm quyền về việc vi phạm chương này. Trong bất kỳ phiên tòa nào xử mộ bang về việc vi phạm chương này, các hình thức đền bù (cả về luật pháp và luật công lý) đều có thể được áp dụng giống như áp dụng lên tổ chức công hoặc tư nhân.
Sec. 12203. Prohibition against retaliation and coercion	Phần 12203. Cấm trả đũa và ép buộc.
(a) Retaliation. No person shall discriminate against any individual because such individual has opposed any act or practice made unlawful by this chapter or because such individual made a charge, testified, assisted, or participated in any manner in an investigation, proceeding, or hearing under this chapter.	(a) Trả đũa. Không ai được phép phân biệt đối xử với người khác vì lý do người đó đã chống lại hành động hoặc thông lệ vi phạm chương này, hoặc vì người đó đã kiện, làm chứng, hỗ trợ hoặc tham gia dưới mọi hình thức vào việc điều tra, xét xử theo chương này.
(b) Interference, coercion, or intimidation. It shall be unlawful to coerce, intimidate, threaten, or interfere with any individual in the exercise or enjoyment of, or on account of his or her having exercised or enjoyed, or on account of his or her having aided or encouraged any other individual in the exercise or enjoyment of, any right granted or protected by this chapter.	(b) Can thiệp, ép buộc hoặc đe dọa. Không ai được phép ép buộc, đe dọa, hăm dọa hoặc can thiệp tới việc một người hoặc trực tiếp hoặc hỗ trợ, ủng hộ người khác thực hiện hoặc hưởng quyền được trao hoặc được bảo hộ bởi chương này.
(c) Remedies and procedures. The remedies and procedures available under sections 12117, 12133, and 12188 of this title shall be available to aggrieved persons for violations of subsections (a) and (b) of this section, with respect to subchapter I, subchapter II and subchapter III of this chapter, respectively.	(c) Bồi thường và thủ tục. Các hình thức bồi thường và thủ tục theo phần 12117, 12133 và 12188 được tạo cho người bị xâm phạm theo đoạn (a) và (b) của phần này về các quyền trong tiểu chương I, II và III tương ứng.
Sec. 12204. Regulations by Architectural and Transportation Barriers Compliance Board	Phần 12204. Quy định của Ban rào cản kiến trúc và giao thông
(a) Issuance of guidelines. Not later than 9 months after July 26, 1990, the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board shall issue minimum guidelines that shall supplement the existing Minimum Guidelines and Requirements for Accessible Design for purposes of subchapters II and III of this chapter.	(a) Ban hành hướng dẫn. Không muộn hơn 9 tháng sau ngày 26/7/1990, Ban rào cản kiến trúc và giao thông phải ban hành hướng dẫn cơ bản bổ sung cho Hướng dẫn và yêu cầu về thiết kế hỗ trợ người khuyết tật cho tiểu chương II và III của chương này.
(b) Contents of guidelines. The supplemental guidelines issued under subsection (a) of this section	(b) Nội dung hướng dẫn. Các hướng dẫn bổ sung ban hành theo phần (a) phải thiết lập các yêu cầu bổ sung,

shall establish additional requirements, consistent with this chapter, to ensure that buildings, facilities, rail passenger cars, and vehicles are accessible, in terms of architecture and design, transportation, and communication, to individuals with disabilities.	phù hợp với chương này, để đảm bảo rằng các công trình, cơ sở, đường ray, toa hành khách và các phương tiện phải hỗ trợ người khuyết tật về mặt kiến trúc và thiết kế, giao thông, và liên lạc.
(c) Qualified historic properties	(c) Các tài sản lịch sử được công nhận
(1) In general. The supplemental guidelines issued under subsection (a) of this section shall include procedures and requirements for alterations that will threaten or destroy the historic significance of qualified historic buildings and facilities as defined in 4.1.7(1)(a) of the Uniform Federal Accessibility Standards.	(1) Quy định chung. Các hướng dẫn bổ sung ban hành theo phần (a) phải bao gồm các thủ tục và yêu cầu về các thay đổi mà có thể đe dọa hoặc phá hủy ý nghĩa lịch sử của các tòa nhà và cơ sở lịch sử được công nhận theo phần 4.1.7(1)(a) của Các tiêu chuẩn liên bang hỗ trợ người khuyết tật.
(2) Sites eligible for listing in National Register. With respect to alterations of buildings or facilities that are eligible for listing in the National Register of Historic Places under the National Historic Preservation Act (16 U.S.C. 470 et seq.), the guidelines described in paragraph (1) shall, at a minimum, maintain the procedures and requirements established in 4.1.7(1) and (2) of the Uniform Federal Accessibility Standards.	(2) Các địa điểm có trong Sổ đăng ký quốc gia. Về các thay đổi tới các tòa nhà hoặc cơ sở nằm trong Sổ đăng ký quốc gia về di tích lịch sử theo Đạo luật bảo tồn lịch sử quốc gia (16 U.S.C. 470 et seq.), các hướng dẫn như trong đoạn (1) tối thiểu phải duy trì các thủ tục và yêu cầu được lập ra theo phần 4.1.7(1) và (2) của Các tiêu chuẩn liên bang hỗ trợ người khuyết tật.
(3) Other sites. With respect to alterations of buildings or facilities designated as historic under State or local law, the guidelines described in paragraph (1) shall establish procedures equivalent to those established by 4.1.7(1)(b) and (c) of the Uniform Federal Accessibility Standards, and shall require, at a minimum, compliance with the requirements established in 4.1.7(2) of such standards.	(3) Các địa điểm khác. Về các thay đổi tới các tòa nhà hoặc cơ sở được coi là di tích lịch sử theo luật bang hoặc luật địa phương, các hướng dẫn như trong đoạn (1) tối thiểu phải duy trì các thủ tục và yêu cầu được lập ra theo phần 4.1.7(1)(b) và (c) của Các tiêu chuẩn liên bang hỗ trợ người khuyết tật, đồng thời tối thiểu phải bắt buộc việc tuân theo các yêu cầu trong phần 4.1.7(2) của các tiêu chuẩn đó.
Sec. 12205. Attorney's fees	Phần 12205. Phí tòa án
In any action or administrative proceeding commenced pursuant to this chapter, the court or agency, in its discretion, may allow the prevailing party, other than the United States, a reasonable attorney's fee, including litigation expenses, and costs, and the United States shall be liable for the foregoing the same as a private individual.	Trong các phiên tòa hoặc phiên tòa hành chính được thành lập theo chương này, tòa án có thể buộc bên thắng kiện, trừ trường hợp đó là nước Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, phải trả phí tòa án, bao gồm chi phí kiện, và các chi phí khác, nếu bên thắng kiện là nước Hoa Kỳ, thì bên đó cũng phải chịu các phí nói trên như một tổ chức tư nhân.
Sec. 12205a. Rule of Construction Regarding Regulatory Authority	Phần 12205a. Quy định giải thích về cơ quan điều tiết.
The authority to issue regulations granted to the Equal Employment Opportunity Commission, the Attorney General, and the Secretary of Transportation under this chapter includes the authority to issue regulations implementing the definitions of disability in section 12102 (including rules of construction) and the definitions in section 12103, consistent with the ADA Amendments Act of 2008.	Quyền ban hành quy định trao cho Ủy ban cơ hội Việc làm Bình đẳng, tổng chương lý và bộ trưởng bộ giao thông theo chương này bao gồm cả quyền ban hành các quy định thực hiện định nghĩa khuyết tật trong phần 12102 (bao gồm quy định giải thích) và các định nghĩa trong phần 12103 để phù hợp với đạo luật sửa đổi ADA năm 2008.
Sec. 12206. Technical assistance	Phần 12206. Hỗ trợ chuyên môn
(a) Plan for assistance	(a) Kế hoạch hỗ trợ
(1) In general. Not later than 180 days after July 26, 1990, the Attorney General, in consultation with the Chair of the Equal Employment Opportunity Commission, the Secretary of Transportation, the Chair of the Architectural and Transportation Barriers Compliance Board, and the Chairman of the Federal Communications Commission, shall develop a plan to assist entities covered under this chapter, and other Federal agencies, in understanding the responsibility of such entities and agencies under this chapter.	(1) Quy định chung. Không muộn hơn 180 ngày sau ngày 26/7/1990, tổng chương lý, sau khi tham khảo ý kiến Chủ tịch Ủy ban Cơ hội Việc làm bình đẳng, Bộ trưởng Bộ giao thông, Chủ tịch Hội đồng tuân thủ rào cản kiến trúc và giao thông, và chủ tịch ủy ban liên lạc liên bang, phải lập ra một kế hoạch nhằm hỗ trợ các đối tượng điều chỉnh của chương này, và hỗ trợ các cơ quan liên bang khác nhằm hiểu rõ trách nhiệm của các đối tượng và cơ quan đó theo chương này.

(2) Publication of plan. The Attorney General shall publish the plan referred to in paragraph (1) for public comment in accordance with subchapter II of chapter 5 of title 5 (commonly known as the Administrative Procedure Act).	(2) Xuất bản kế hoạch. Tổng chương lý phải xuất bản kế hoạch nhắc đến trong đoạn (1) để lấy ý kiến công chúng theo tiêu chương II chương 5 mục 5 (tên gọi khác là Đạo luật thủ tục hành chính)
(b) Agency and public assistance. The Attorney General may obtain the assistance of other Federal agencies in carrying out subsection (a) of this section, including the National Council on Disability, the President's Committee on Employment of People with Disabilities, the Small Business Administration, and the Department of Commerce.	(b) Hỗ trợ từ các cơ quan khác và từ công chúng. Tổng chương lý có thể nhờ các cơ quan liên bang khác như Hội đồng người khuyết tật quốc gia, Ủy ban tổng thống về việc làm của người khuyết tật, Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ, và Bộ thương mại hỗ trợ để thực hiện đoạn (a) của phần này.
(c) Implementation	(c) Thực hiện
(1) Rendering assistance. Each Federal agency that has responsibility under paragraph (2) for implementing this chapter may render technical assistance to individuals and institutions that have rights or duties under the respective subchapter or subchapters of this chapter for which such agency has responsibility.	(1) Hỗ trợ. Mỗi cơ quan liên bang có trách nhiệm thực hiện chương này theo đoạn (2) có thể hỗ trợ kỹ thuật cho các cá nhân và tổ chức có quyền hoặc nghĩa vụ theo tiêu chương tương ứng của chương này mà cơ quan đó có nghĩa vụ hỗ trợ.
(2) Implementation of subchapters	(2) Thực hiện các tiêu chương
(A) Subchapter I. The Equal Employment Opportunity Commission and the Attorney General shall implement the plan for assistance developed under subsection (a) of this section, for subchapter I of this chapter.	(A) Tiêu chương (I). Ủy ban cơ hội tuyển dụng công bằng và tổng chương lý phải thực hiện kế hoạch hỗ trợ được lập ra theo đoạn (a) của phần này cho tiêu chương I.
(B) Subchapter II	(B) Tiêu chương II
(i) Part A. The Attorney General shall implement such plan for assistance for part A of subchapter II of this chapter.	(i) Phần A. Tổng chương lý phải thực hiện kế hoạch hỗ trợ cho phần A của tiêu chương II.
(ii) Part B. The Secretary of Transportation shall implement such plan for assistance for part B of subchapter II of this chapter.	(ii) Phần B. Bộ trưởng bộ giao thông phải thực hiện kế hoạch hỗ trợ cho phần B của tiêu chương II.
(C) Subchapter III. The Attorney General, in coordination with the Secretary of Transportation and the Chair of the Architectural Transportation Barriers Compliance Board, shall implement such plan for assistance for subchapter III of this chapter, except for section 12184 of this title, the plan for assistance for which shall be implemented by the Secretary of Transportation.	(C) Tiêu chương III. Tổng chương lý, phối hợp với bộ trưởng bộ giao thông và hội đồng ban rào cản kiến trúc và giao thông, phải thực hiện kế hoạch hỗ trợ cho tiêu chương III, ngoại trừ kế hoạch hỗ trợ phần 12184 của chương này được thực hiện bởi bộ trưởng bộ giao thông.
(D) Title IV. The Chairman of the Federal Communications Commission, in coordination with the Attorney General, shall implement such plan for assistance for title IV.	(D) Mục IV. Chủ tịch ủy ban liên lạc liên bang, phối hợp với tổng chương lý, phải thực hiện kế hoạch hỗ trợ cho mục IV.
(3) Technical assistance manuals. Each Federal agency that has responsibility under paragraph (2) for implementing this chapter shall, as part of its implementation responsibilities, ensure the availability and provision of appropriate technical assistance manuals to individuals or entities with rights or duties under this chapter no later than six months after applicable final regulations are published under subchapters I, II, and III of this chapter and title IV.	(3) Sổ tay hỗ trợ kỹ thuật. Mỗi cơ quan liên bang có trách nhiệm thực hiện chương này theo đoạn (2), phải đảm bảo sự sẵn có và cung cấp các sổ tay hỗ trợ kỹ thuật tương ứng tới các cá nhân hoặc tổ chức có quyền hoặc nghĩa vụ theo chương này không muộn hơn 6 tháng sau khi các quy định cuối cùng được ban hành theo phần I, II, và III của chương này và theo mục IV.
(d) Grants and contracts	(d) Trợ cấp và hợp đồng
(1) In general. Each Federal agency that has responsibility under subsection (2) of this section for implementing this chapter may make grants or award contracts to effectuate the purposes of this section, subject to the availability of appropriations. Such	(1) Quy định chung. Mỗi cơ quan liên bang có trách nhiệm thực hiện chương này theo đoạn (2) có thể trợ cấp hoặc lập hợp đồng để thực hiện mục đích của phần này, tùy theo sự sẵn có của ngân sách. Các trợ cấp và hợp đồng đó có thể được trao cho các cá nhân, tổ chức

grants and contracts may be awarded to individuals, institutions not organized for profit and no part of the net earnings of which inures to the benefit of any private shareholder or individual (including educational institutions), and associations representing individuals who have rights or duties under this chapter. Contracts may be awarded to entities organized for profit, but such entities may not be the recipients or grants described in this paragraph.	phi lợi nhuận và các tổ chức đại diện người có quyền hoặc trách nhiệm theo chương này. Các hợp đồng có thể trao cho các tổ chức vì lợi nhuận, nhưng các tổ chức đó không thể là người nhận trợ cấp theo đoạn này.
(2) Dissemination of information. Such grants and contracts, among other uses, may be designed to ensure wide dissemination of information about the rights and duties established by this chapter and to provide information and technical assistance about techniques for effective compliance with this chapter.	(2) Phổ biến thông tin. Ngoài các ứng dụng khác, các trợ cấp và hợp đồng trên còn có thể được dùng nhằm đảm bảo việc phổ biến rộng rãi thông tin về các quyền và nghĩa vụ được lập ra bởi chương này, và để cung cấp thông tin và trợ giúp chuyên môn về các kỹ thuật để tuân thủ chương này.
(e) Failure to receive assistance. An employer, public accommodation, or other entity covered under this chapter shall not be excused from compliance with the requirements of this chapter because of any failure to receive technical assistance under this section, including any failure in the development or dissemination of any technical assistance manual authorized by this section.	(e) Không nhận được hỗ trợ. Một nhà tuyển dụng, bên cung cấp tiện ích công cộng, hoặc các đối tượng điều chỉnh khác của chương này không được miễn tuân theo yêu cầu của chương này vì lý do không nhận được hỗ trợ chuyên môn theo phần này, bao gồm cả việc không lập ra hoặc không được phổ biến được sổ tay hỗ trợ chuyên môn.
Sec. 12207. Federal wilderness areas	Phần 12207. Các khu vực hoang dã của liên bang
(a) Study. The National Council on Disability shall conduct a study and report on the effect that wilderness designations and wilderness land management practices have on the ability of individuals with disabilities to use and enjoy the National Wilderness Preservation System as established under the Wilderness Act (16 U.S.C. 1131 et seq.).	(a) Nghiên cứu. Hội đồng người khuyết tật quốc gia phải tiến hành một nghiên cứu và báo cáo về tác động của việc chỉ định vùng hoang dã và các thông lệ quản lý đất hoang dã lên khả năng sử dụng và hưởng Hệ thống bảo tồn hoang dã quốc gia được thành lập theo Đạo luật về đất hoang dã của người khuyết tật
(b) Submission of report. Not later than 1 year after July 26, 1990, the National Council on Disability shall submit the report required under subsection (a) of this section to Congress.	(b) Nộp báo cáo. Không muộn hơn 1 năm sau ngày 26/7/1990, Hội đồng người khuyết tật quốc gia phải trình báo cáo yêu cầu bởi đoạn (a) lên Quốc hội.
(c) Specific wilderness access	(c) Quyền ra vào các khu vực hoang dã cụ thể
(1) In general. Congress reaffirms that nothing in the Wilderness Act (16 U.S.C. 1131 et seq.) is to be construed as prohibiting the use of a wheelchair in a wilderness area by an individual whose disability requires use of a wheelchair, and consistent with the Wilderness Act no agency is required to provide any form of special treatment or accommodation, or to construct any facilities or modify any conditions of lands within a wilderness area in order to facilitate such use.	(1) Quy định chung. Quốc hội khẳng định lại rằng không gì trong Đạo luật về đất hoang dã (16 U.S.C. 1131 et seq.) được dùng để cấm việc người có khuyết tật phải sử dụng xe lăn trong khu vực hoang dã, và theo Đạo luật nói trên, không cơ quan nào được phép có các hình thức đối xử đặc biệt, hoặc xây dựng bất cứ cơ sở hoặc thay đổi điều kiện đất đai trong khu vực hoang dã để hỗ trợ việc sử dụng xe lăn nói trên.
(2) "Wheelchair" defined. For purposes of paragraph (1), the term "wheelchair" means a device designed solely for use by a mobility-impaired person for locomotion, that is suitable for use in an indoor pedestrian area.	(2) Định nghĩa "Xe lăn". Trong đoạn (1), "xe lăn" là phương tiện được thiết kế riêng cho người bị khuyết tật về đi lại, để sử dụng trong khu vực đi lại trong nhà.
Sec. 12208. Transvestites	Phần 12208. Người chuyển y
For the purposes of this chapter, the term "disabled" or "disability" shall not apply to an individual solely because that individual is a transvestite.	Trong chương này, "bị khuyết tật" hoặc "khuyết tật" không áp dụng tới một cá nhân chỉ vì lý do người đó là người chuyển y
	Ghi chú: Người chuyển y là người mặc quần áo, trang phục khác giới (đàn ông mặc quần áo đàn bà, và ngược lại).
Sec. 12209. Instrumentalities of Congress	Phần 12209. Các cơ quan của Quốc hội

The General Accounting Office, the Government Printing Office, and the Library of Congress shall be covered as follows:	Văn phòng kế toán, Văn phòng in ấn quốc hội và Thư viện quốc hội được điều chỉnh như sau:
(1) In general. The rights and protections under this chapter shall, subject to paragraph (2), apply with respect to the conduct of each instrumentality of the Congress.	(1) Quy định chung. Quyền và sự bảo hộ theo chương này, tùy theo đoạn (2) được áp dụng tương ứng tới hoạt động của các cơ quan quốc hội.
(2) Establishment of remedies and procedures by instrumentalities. The chief official of each instrumentality of the Congress shall establish remedies and procedures to be utilized with respect to the rights and protections provided pursuant to paragraph (1).	(2) Thành lập hình thức đền bù và thủ tục. Viên chức đứng đầu mỗi cơ quan của quốc hội phải thành lập hình thức đền bù và thủ tục để sử dụng liên quan tới các quyền và sự bảo hộ theo đoạn (1).
(3) Report to Congress. The chief official of each instrumentality of the Congress shall, after establishing remedies and procedures for purposes of paragraph (2), submit to the Congress a report describing the remedies and procedures.	(3) Báo cáo lên quốc hội. Viên chức đứng đầu mỗi cơ quan của quốc hội, sau khi thành lập hình thức đền bù và thủ tục theo đoạn (2), phải trình lên quốc hội một báo cáo miêu tả các hình thức đền bù và thủ tục đó.
(4) Definition of instrumentalities. For purposes of this section, the term "instrumentality of the Congress" means the following: the General Accounting Office, the Government Printing Office, and the Library of Congress.	(4) Định nghĩa cơ quan. Trong phần này, "cơ quan của quốc hội" bao gồm văn phòng kế toán, văn phòng in ấn quốc hội và thư viện quốc hội.
(5) Enforcement of employment rights. The remedies and procedures set forth in section 2000e -16 of this title shall be available to any employee of an instrumentality of the Congress who alleges a violation of the rights and protections under sections 12112 through 12114 of this title that are made applicable by this section, except that the authorities of the Equal Employment Opportunity Commission shall be exercised by the chief official of the instrumentality of the Congress.	(5) Thực hiện quyền về việc làm. Mọi nhân viên của cơ quan quốc hội bị vi phạm các quyền theo phần 12112 đến 12114 đều có thể hưởng các hình thức và thủ tục đền bù đặt ra trong phần 2000e-16, nhưng thẩm quyền của Ủy ban cơ hội việc làm công bằng sẽ được thực hiện bởi viên chức đứng đầu cơ quan đó của quốc hội.
(6) Enforcement of rights to public services and accommodations. The remedies and procedures set forth in section 2000e -16 of this title shall be available to any qualified person with a disability who is a visitor, guest, or patron of an instrumentality of Congress and who alleges a violation of the rights and protections under sections 12131 through 12150 of this title or section 12182 or 12183 of this title that are made applicable by this section, except that the authorities of the Equal Employment Opportunity Commission shall be exercised by the chief official of the instrumentality of the Congress.	(6) Thực hiện các quyền tới dịch vụ và tiện nghi công cộng. Mọi người khuyết tật là người viếng thăm, khách, hoặc khách hàng của cơ quan quốc hội bị vi phạm các quyền theo phần 12131 đến 12150, hoặc phần 12182 hoặc 12183 đều có thể hưởng các hình thức và thủ tục đền bù đặt ra trong phần 2000e-16, nhưng thẩm quyền của Ủy ban cơ hội việc làm bình đẳng công bằng sẽ được thực hiện bởi viên chức đứng đầu cơ quan đó của quốc hội.
(7) Construction. Nothing in this section shall alter the enforcement procedures for individuals with disabilities provided in the General Accounting Office Personnel Act of 1980 and regulations promulgated pursuant to that Act.	(7) Giải thích. Không gì trong phaanfa này được dùng để thay đổi việc thực hiện các thủ tục tới người khuyết tật được quy định trong Đạo luật nhân viên văn phòng kế toán năm 1980, và các quy định ban hành theo đạo luật đó.
Sec. 12210. Illegal use of drugs	Phần 12210. Sử dụng chất gây nghiện trái phép
(a) In general. For purposes of this chapter, the term "individual with a disability" does not include an individual who is currently engaging in the illegal use of drugs, when the covered entity acts on the basis of such use.	(a) Quy định chung. Trong chương này, "người khuyết tật" không bao gồm những người đang tiến hành sử dụng chất gây nghiện trái phép, nếu đối tượng áp dụng của chương này có hoạt động vì lý do sử dụng trái phép đó.
(b) Rules of construction. Nothing in subsection (a) of this section shall be construed to exclude as an individual with a disability an individual who	(b) Giải thích. Không gì trong phần (a) được dùng để loại trừ một người khuyết tật mà:
(1) has successfully completed a supervised	(1) đã hoàn thành một chương trình cải tạo có giám sát

drug rehabilitation program and is no longer engaging in the illegal use of drugs, or has otherwise been rehabilitated successfully and is no longer engaging in such use;	và không còn sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp nữa, hoặc bằng hình thức khác cải tạo thành công và không còn sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp;
(2) is participating in a supervised rehabilitation program and is no longer engaging in such use; or	(2) đang tham gia vào một chương trình cải tạo có giám sát và không còn sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp nữa; hoặc
(3) is erroneously regarded as engaging in such use, but is not engaging in such use;	(3) bị lầm tưởng là tham gia vào các hoạt động sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp, nhưng thực ra không tham gia vào các hoạt động đó;
except that it shall not be a violation of this chapter for a covered entity to adopt or administer reasonable policies or procedures, including but not limited to drug testing, designed to ensure that an individual described in paragraph (1) or (2) is no longer engaging in the illegal use of drugs; however, nothing in this section shall be construed to encourage, prohibit, restrict, or authorize the conducting of testing for the illegal use of drugs.	Tuy nhiên, một tổ chức sẽ không vi phạm chương này nếu tổ chức đó thông qua hoặc quản lý các chính sách hoặc thủ tục hợp lý, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn tới kiểm tra việc sử dụng chất gây nghiện, nhằm đảm bảo một cá nhân như trong đoạn (1) hoặc (2) không còn sử dụng chất gây nghiện bất hợp pháp nữa.
(c) Health and other services. Notwithstanding subsection (a) of this section and section 12211(b)(3) of this subchapter, an individual shall not be denied health services, or services provided in connection with drug rehabilitation, on the basis of the current illegal use of drugs if the individual is otherwise entitled to such services.	(c) Y tế và các dịch vụ khác. Dù phần (a) và phần 12211(b)(3) có quy định gì, không ai được từ chối một người đủ điều kiện hưởng dịch vụ y tế hoặc các dịch vụ liên quan đến cai nghiện vì lý do người đó đang sử dụng chất gây nghiện trái phép.
(d) "Illegal use of drugs" defined	(d) Định nghĩa "dùng chất gây nghiện trái phép"
(1) In general. The term "illegal use of drugs" means the use of drugs, the possession or distribution of which is unlawful under the Controlled Substances Act (21 U.S.C. 801 et seq.). Such term does not include the use of a drug taken under supervision by a licensed health care professional, or other uses authorized by the Controlled Substances Act or other provisions of Federal law.	(1) Quy định chung. "Dùng chất gây nghiện trái phép" là việc dùng, tàng trữ hoặc buôn bán chất gây nghiện vi phạm Đạo luật kiểm soát hóa chất (21 U.S.C. 801 et seq.). Việc "dùng chất gây nghiện trái phép" không bao gồm việc dùng chất gây nghiện dưới sự giám sát của một bác sỹ, hoặc các trường hợp sử dụng khác được Đạo luật kiểm soát hóa chất hay luật Liên bang cho phép.
(2) Drugs. The term "drug" means a controlled substance, as defined in schedules I through V of section 202 of the Controlled Substances Act (21 U.S.C. 812).	(2) Chất gây nghiện. "Chất gây nghiện" là một hóa chất được định nghĩa trong phụ lục I đến V phần 202 của Đạo luật kiểm soát hóa chất (21 U.S.C. 801 et seq.)
Sec. 12211. Definitions	Phần 12211. Các định nghĩa
(a) Homosexuality and bisexuality. For purposes of the definition of "disability" in section 12102(2) of this title, homosexuality and bisexuality are not impairments and as such are not disabilities under this chapter.	(a) Đồng tính và lưỡng tính. Trong phần định nghĩa "Khuyết tật" phần 12102(2), Đồng tính và lưỡng tính không phải là khiếm khuyết và do đó không phải là khuyết tật theo chương này.
(b) Certain conditions. Under this chapter, the term "disability" shall not include	(b) Các hội chứng khác. Theo chương này, "khuyết tật" không bao gồm các hội chứng:
(1) transvestism, transsexualism, pedophilia, exhibitionism, voyeurism, gender identity disorders not resulting from physical impairments, or other sexual behavior disorders;	(1) chuyển y, chuyển giới, yêu trẻ em, phô bày, xem trộm, các rối loạn giới tính không phải vì lý do khiếm khuyết thể chất, hoặc các hội chứng rối loạn hành vi tình dục khác;
(2) compulsive gambling, kleptomania, or pyromania; or	(2) nghiện đánh bạc, ăn cắp vặt, hoặc thích phóng hỏa; hoặc
(3) psychoactive substance use disorders resulting from current illegal use of drugs.	(3) rối loạn hành vi do dùng hóa chất vì lý do dùng chất gây nghiện trái phép.
Sec. 12212. Alternative means of dispute resolution	Phần 12212. Các hình thức giải quyết tranh chấp khác.
Where appropriate and to the extent authorized by law, the use of alternative means of dispute resolution, including settlement negotiations, conciliation,	Khi có thể và được pháp luật cho phép, việc dùng các hình thức khác để giải quyết tranh chấp, bao gồm thỏa thuận, đàm phán, hòa giải, dàn xếp, tìm hiểu thực tế ,

facilitation, mediation, fact-finding, minitrials, and arbitration, is encouraged to resolve disputes arising under this chapter.	xử cỡ nhỏ, và trọng tài được khuyến khích để giải quyết tranh chấp phát sinh từ chương này
Sec. 12213. Severability	Phần 12213. Tính riêng rẽ
Should any provision in this chapter be found to be unconstitutional by a court of law, such provision shall be severed from the remainder of the chapter, and such action shall not affect the enforceability of the remaining provisions of the chapter.	Khi bất kỳ quy định nào của chương này bị tòa hiến pháp cho rằng là trái với hiến pháp, các quy định đó phải được tách khỏi phần còn lại của chương, và việc tách đó không ảnh hưởng đến việc thi hành các quy định còn lại của chương đó.
TITLE 47 - TELEGRAPHS, TELEPHONES, AND RADIOTELEGRAPHS	Mục 47 – Điện báo, điện thoại và điện báo radio
CHAPTER 5 - WIRE OR RADIO COMMUNICATION	Chương 5 – Liên lạc điện báo hoặc radio
SUBCHAPTER II - COMMON CARRIERS	Tiểu chương II – Các cơ quan truyền thông công cộng
Part I - Common Carrier Regulation	Phần I – Các quy định về cơ quan truyền thông công cộng
Sec. 225. Telecommunications services for hearing-impaired and speech-impaired individuals	Phần 255. Dịch vụ viễn thông cho người khiếm thính và người câm.
(a) Definitions. As used in this section	(a) Định nghĩa. Trong phần này
(1) Common carrier or carrier. The term "common carrier" or "carrier" includes any common carrier engaged in interstate communication by wire or radio as defined in section 153 of this title and any common carrier engaged in intrastate communication by wire or radio, notwithstanding sections 152(a) and 221(a) of this title.	(1) “cơ quan truyền thông công cộng” hoặc “cơ quan” là các cơ quan truyền thông công cộng tham gia vào hoạt động liên lạc liên bang thông qua điện báo hoặc radio như định nghĩa trong phần 153, và bất cứ cơ quan truyền thông công cộng tham gia vào hoạt động liên lạc trong một bang thông qua điện báo hoặc radio.
(2) TDD. The term "TDD" means a Telecommunications Device for the Deaf which is a machine that employs graphic communication in the transmission of coded signals through a wire or radio communication system.	(2) “TDD” là thiết bị viễn thông cho người điếc – là một thiết bị dùng liên lạc hình ảnh để truyền các tín hiệu được mã hóa thông qua hệ thống liên lạc điện báo hoặc radio.
(3) Telecommunications relay services. The term "telecommunications relay services" means telephone transmission services that provide the ability for an individual who has a hearing impairment or speech impairment to engage in communication by wire or radio with a hearing individual in a manner that is functionally equivalent to the ability of an individual who does not have a hearing impairment or speech impairment to communicate using voice communication services by wire or radio. Such term includes services that enable two-way communication between an individual who uses a TDD or other nonvoice terminal device and an individual who does not use such a device.	(3) “Dịch vụ viễn thông chuyển tiếp” là dịch vụ điện thoại cho phép người khiếm thính hoặc người câm có thể tham gia liên lạc thông qua điện báo hoặc radio với người khác đang nghe điện thoại theo cách tương đương về chức năng mà người bình thường liên lạc bằng giọng nói qua điện báo hoặc radio. Thuật ngữ đó còn bao gồm các dịch vụ cho phép liên lạc hai chiều giữa một người dùng TDD hoặc các thiết bị liên lạc khác không dùng giọng nói với người không sử dụng các thiết bị đó.
(b) Availability of telecommunications relay services	(b) Sự sẵn có của dịch vụ viễn thông chuyển tiếp
(1) In general. In order to carry out the purposes established under section 151 of this title, to make available to all individuals in the United States a rapid, efficient nationwide communication service, and to increase the utility of the telephone system of the Nation, the Commission shall ensure that interstate and intrastate telecommunications relay services are available, to the extent possible and in the most efficient manner, to hearing-impaired and speech-impaired individuals in the United States.	(1) Quy định chung. Để thực hiện mục đích đặt ra trong phần 151, nhằm làm cho mọi người trên đất nước có dịch vụ liên lạc hiệu quả, toàn quốc, và để tăng cường các ích lợi của hệ thống điện thoại của đất nước, ủy ban phải đảm bảo tới mức có thể việc cung cấp các dịch vụ viễn thông chuyển tiếp trong bang và liên bang tới người khiếm thính và người câm trong cả nước.
(2) Use of general authority and remedies. For the purposes of administering and enforcing the provisions of this section and the regulations prescribed thereunder, the Commission shall have the	(2) Thẩm quyền chung và đền bù. Nhằm quản lý và thực hiện các quy định trong phần này, ủy ban có quyền, quyền hạn và chức năng tới các cơ quan truyền thông công cộng tham gia vào hoạt động liên lạc trong

same authority, power, and functions with respect to common carriers engaged in intrastate communication as the Commission has in administering and enforcing the provisions of this subchapter with respect to any common carrier engaged in interstate communication. Any violation of this section by any common carrier engaged in intrastate communication shall be subject to the same remedies, penalties, and procedures as are applicable to a violation of this chapter by a common carrier engaged in interstate communication.	bang giống như ủy ban có quyền quản lý và thực hiện các quy định của tiêu chương này tới các cơ quan truyền thông công cộng tham gia vào hoạt động liên lạc liên bang. Bất kỳ cơ quan truyền thông công cộng tham gia vào hoạt động liên lạc trong bang vi phạm phần này thì phải chịu đền bù, phạt và các thủ tục giống như khi một cơ quan truyền thông công cộng liên bang có hành vi vi phạm.
(c) Provision of services. Each common carrier providing telephone voice transmission services shall, not later than 3 years after July 26, 1990, provide in compliance with the regulations prescribed under this section, throughout the area in which it offers service, telecommunications relay services, individually, through designees, through a competitively selected vendor, or in concert with other carriers. A common carrier shall be considered to be in compliance with such regulations	(c) Cung cấp dịch vụ. Không muộn hơn 3 năm sau ngày 26/7/1990, theo quy định của phần này, mọi cơ quan truyền thông công cộng cung cấp dịch vụ điện thoại phải cung cấp dịch vụ viễn thông chuyển tiếp trong khu vực mà cơ quan đó cung cấp dịch vụ thông qua việc chỉ định, đại lý hoặc phối hợp với các cơ quan khác. Việc chọn một nhà cung cấp chung cũng phải được xem xét để tuân thủ quy định này:
(1) with respect to intrastate telecommunications relay services in any State that does not have a certified program under subsection (f) of this section and with respect to interstate telecommunications relay services, if such common carrier (or other entity through which the carrier is providing such relay services) is in compliance with the Commission's regulations under subsection (d) of this section; or	(1) tại một bang không có một chương trình được chứng nhận theo phần (f), tới dịch vụ viễn thông chuyển tiếp trong bang và tới dịch vụ viễn thông chuyển tiếp liên bang nếu nhà cung cấp chung đó (hoặc bất kỳ tổ chức nào khác mà thông qua đó cơ quan nêu trên cung cấp dịch vụ chuyển tiếp) tuân theo quy định của ủy ban theo phần (d); hoặc
(2) with respect to intrastate telecommunications relay services in any State that has a certified program under subsection (f) of this section for such State, if such common carrier (or other entity through which the carrier is providing such relay services) is in compliance with the program certified under subsection (f) of this section for such State.	(2) tại một bang có một chương trình được chứng nhận theo phần (f), tới dịch vụ viễn thông chuyển tiếp trong bang nếu nhà cung cấp chung đó (hoặc bất kỳ tổ chức nào khác mà thông qua đó cơ quan nêu trên cung cấp dịch vụ chuyển tiếp) tuân theo chương trình được lập ra theo phần (f) cho bang đó.
(d) Regulations	(d) Quy định
(1) In general. The Commission shall, not later than 1 year after July 26, 1990, prescribe regulations to implement this section, including regulations that	(1) Quy định chung. Không muộn hơn 1 năm sau ngày 26/7/1990, ủy ban phải đưa ra các quy định để thực hiện phần này, bao gồm cả các quy định:
(A) establish functional requirements, guidelines, and operations procedures for telecommunications relay services;	(A) thành lập các yêu cầu, quy định và thủ tục hoạt động cho dịch vụ liên lạc chuyển tiếp;
(B) establish minimum standards that shall be met in carrying out subsection (c) of this section;	(B) thành lập các tiêu chuẩn tối thiểu cần đạt được khi thực hiện phần (c);
(C) require that telecommunications relay services operate every day for 24 hours per day;	(C) yêu cầu dịch vụ liên lạc chuyển tiếp hoạt động 24 giờ mỗi ngày trong cả tuần;
(D) require that users of telecommunications relay services pay rates no greater than the rates paid for functionally equivalent voice communication services with respect to such factors as the duration of the call, the time of day, and the distance from point of origination to point of termination;	(D) yêu cầu người sử dụng dịch vụ liên lạc chuyển tiếp trả phí không cao hơn phí dịch vụ đàm thoại thông thường về độ dài cuộc gọi, thời gian gọi, và khoảng cách từ điểm bắt đầu đến điểm kết thúc;
(E) prohibit relay operators from failing to fulfill the obligations of common carriers by refusing calls or limiting the length of calls that use telecommunications relay services;	(E) không cho phép nhân viên tổng đài chuyển tiếp không thực hiện nghĩa vụ của cơ quan bằng việc từ chối cuộc gọi hoặc hạn chế độ dài cuộc gọi sử dụng dịch vụ liên lạc chuyển tiếp;
(F) prohibit relay operators from disclosing the content of any relayed conversation and from keeping records of the content of any such conversation beyond the duration of the call; and	(F) không cho phép nhân viên tổng đài chuyển tiếp tiết lộ nội dung cuộc gọi sử dụng dịch vụ liên lạc chuyển tiếp và không được ghi chép lại nội dung ngoài cuộc gọi đó; và

(G) prohibit relay operators from intentionally altering a relayed conversation.	(G) không cho phép nhân viên tổng đài cố ý thay đổi một cuộc gọi chuyển tiếp
(2) Technology. The Commission shall ensure that regulations prescribed to implement this section encourage, consistent with section 157(a) of this title, the use of existing technology and do not discourage or impair the development of improved technology.	(2) Công nghệ. Ủy ban phải đảm bảo rằng các quy định lập ra để thực hiện phần này, phù hợp với phần 157(a), ủng hộ việc sử dụng các công nghệ sẵn có và không cản trở việc phát triển công nghệ cải tiến.
(3) Jurisdictional separation of costs	(3) Sự riêng biệt về thẩm quyền về chi phí.
(A) In general. Consistent with the provisions of section 410 of this title, the Commission shall prescribe regulations governing the jurisdictional separation of costs for the services provided pursuant to this section.	(A) Quy định chung. Phù hợp với quy định phần 410, ủy ban phải đưa ra các quy định về sự riêng biệt về thẩm quyền về chi phí cho các dịch vụ được cung cấp theo phần này.
(B) Recovering costs. Such regulations shall generally provide that costs caused by interstate telecommunications relay services shall be recovered from all subscribers for every interstate service and costs caused by intrastate telecommunications relay services shall be recovered from the intrastate jurisdiction. In a State that has a certified program under subsection (f) of this section, a State commission shall permit a common carrier to recover the costs incurred in providing intrastate telecommunications relay services by a method consistent with the requirements of this section.	(B) Chi phí phục hồi. Các quy định nói trên phải quy định chung rằng chi phí phát sinh từ dịch vụ liên lạc chuyển tiếp trong bang được thu hồi từ mọi khách hàng đăng ký dịch vụ, và chi phí phát sinh từ dịch vụ liên lạc chuyển tiếp liên bang được thu từ cơ quan liên bang. Trong một bang có chương trình được chứng nhận theo phần (f), ủy ban bang phải cho phép một cơ quan cung cấp dịch vụ liên lạc thu hồi chi phí phát sinh khi cung cấp dịch vụ liên lạc chuyển tiếp bằng phương pháp phù hợp với yêu cầu của phần này.
(e) Enforcement	(e) Thi hành
(1) In general. Subject to subsections (f) and (g) of this section, the Commission shall enforce this section.	(1) Quy định chung. Theo phần (f) và (g), ủy ban phải thi hành phần này.
(2) Complaint. The Commission shall resolve, by final order, a complaint alleging a violation of this section within 180 days after the date such complaint is filed.	(2) Khiếu nại. Ủy ban phải giải quyết khiếu nại về việc vi phạm phần này bằng một mệnh lệnh cuối cùng trong vòng 180 ngày kể từ ngày có khiếu nại.
(f) Certification	(f) Chứng nhận
(1) State documentation. Any State desiring to establish a State program under this section shall submit documentation to the Commission that describes the program of such State for implementing intrastate telecommunications relay services and the procedures and remedies available for enforcing any requirements imposed by the State program.	(1) Tài liệu bang. Bất kỳ bang nào muốn thành lập một chương trình bang theo phần này phải trình tài liệu lên ủy ban; tài liệu đó phải mô tả chương trình của bang đó nhằm thực hiện dịch vụ liên lạc trong bang và các thủ tục, hình thức đền bù cho việc thi hành các yêu cầu được đặt ra bởi chương trình bang.
(2) Requirements for certification. After review of such documentation, the Commission shall certify the State program if the Commission determines that	(2) Điều kiện được chứng nhận. Sau khi xem xét tài liệu nói trên, ủy ban phải chứng nhận cho chương trình ban nếu thấy:
(A) the program makes available to hearing-impaired and speech-impaired individuals, either directly, through designees, through a competitively selected vendor, or through regulation of intrastate common carriers, intrastate telecommunications relay services in such State in a manner that meets or exceeds the requirements of regulations prescribed by the Commission under subsection (d) of this section; and	(A) chương trình đó cung cấp dịch vụ liên lạc chuyển tiếp liên bang cho người khiếm thính và người câm, trực tiếp qua việc chỉ định người giúp đỡ, qua một đại lý được chọn qua đấu thầu, hoặc thông qua quy định của cơ quan truyền thông trong bang, theo cách mà đáp ứng hoặc vượt qua các yêu cầu của các quy định được ủy ban đưa ra theo phần (d); và
(B) the program makes available adequate procedures and remedies for enforcing the requirements of the State program.	(B) chương trình có các thủ tục và hình thức đền bù thỏa đáng cho việc tiến hành các yêu cầu của chương trình đó;
(3) Method of funding. Except as provided in subsection (d) of this section, the Commission shall not refuse to certify a State program based solely on	(3) Biện pháp nộp quỹ. Trừ phi được quy định trong phần (d), ủy ban không được phép từ chối chứng nhận chương trình bang chỉ vì lý do biện pháp mà bang

the method such State will implement for funding intrastate telecommunication relay services.	dùng để nộp quỹ cho dịch vụ liên lạc chuyển tiếp trong bang.
(4) Suspension or revocation of certification. The Commission may suspend or revoke such certification if, after notice and opportunity for hearing, the Commission determines that such certification is no longer warranted. In a State whose program has been suspended or revoked, the Commission shall take such steps as may be necessary, consistent with this section, to ensure continuity of telecommunications relay services.	(4) Tạm dừng hoặc thu hồi chứng nhận. Ủy ban có thể tạm dừng hoặc thu hồi chứng nhận nếu, sau khi thông báo và nghe điều trần, ủy ban xác định rằng chứng nhận đó không còn được đảm bảo. Tại một bang có chương trình mà chứng nhận bị tạm dừng hoặc thu hồi, ủy ban phải tiến hành các bước cần thiết, phù hợp với phần này, để đảm bảo sự duy trì liên tục của dịch vụ liên lạc chuyển tiếp
(g) Complaint	(g) Khiếu nại
(1) Referral of complaint. If a complaint to the Commission alleges a violation of this section with respect to intrastate telecommunications relay services within a State and certification of the program of such State under subsection (f) of this section is in effect, the Commission shall refer such complaint to such State.	(1) Chuyển khiếu nại. Nếu có khiếu nại lên ủy ban về việc vi phạm phần này về dịch vụ liên lạc chuyển tiếp liên bang và nếu chứng nhận chương trình của bang đó còn hiệu lực theo khoản (f), ủy ban phải chuyển khiếu nại đó cho bang.
(2) Jurisdiction of Commission. After referring a complaint to a State under paragraph (1), the Commission shall exercise jurisdiction over such complaint only if	(2) Thẩm quyền của ủy ban. Sau khi chuyển khiếu nại lên bang theo đoạn (1), ủy ban có thẩm quyền tới khiếu nại chỉ trong trường hợp:
(A) final action under such State program has not been taken on such complaint by such State	(A) chưa có quyết định cuối cùng của bang về khiếu nại về chương trình bị khiếu nại;
(i) within 180 days after the complaint is filed with such State; or	(i) trong vòng 180 ngày sau ngày có khiếu nại; hoặc
(ii) within a shorter period as prescribed by the regulations of such State; or	(ii) trong thời gian ngắn hơn được quy định bởi bang đó; hoặc
(B) the Commission determines that such State program is no longer qualified for certification under subsection (f) of this section.	(B) ủy ban quyết định rằng chương trình bang đó không còn đủ điều kiện được chứng nhận theo phần (f).
TITLE 47 - TELEGRAPHS, TELEPHONES, AND RADIOTELEGRAPHS	Mục 47 – Điện báo, điện thoại và điện báo radio
CHAPTER 5 - WIRE OR RADIO COMMUNICATION	Chương 5 – Liên lạc điện báo hoặc radio
SUBCHAPTER VI - MISCELLANEOUS PROVISIONS	Tiểu chương IV – Các quy định khác
Sec. 611. Closed-captioning of public service announcements	Phần 611. Phụ đề cho thông báo dịch vụ công cộng
Any television public service announcement that is produced or funded in whole or in part by any agency or instrumentality of Federal Government shall include closed captioning of the verbal content of such announcement. A television broadcast station licensee	Bất kỳ thông báo dịch vụ công cộng nào trên tivi được tài trợ toàn bộ hoặc một phần bởi bất cứ cơ quan nào của chính quyền liên bang phải bao gồm phụ đề cho phần nội dung lời nói của thông báo đó. Một trạm phát tivi được cấp giấy phép:
(1) shall not be required to supply closed captioning for any such announcement that fails to include it; and	(1) không phải cung cấp phụ đề cho bất cứ thông báo nào không kèm phụ đề; và
(2) shall not be liable for broadcasting any such announcement without transmitting a closed caption unless the licensee intentionally fails to transmit the closed caption that was included with the announcement.	(2) không phải chịu trách nhiệm về việc phát sóng các thông báo đó mà không kèm phụ đề, trừ khi trạm phát sóng đó cố ý không phát phụ đề được kèm theo thông báo đó.